

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ Tp. HCM**

NGÔ THỊ THU HÀ

**PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO
TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP ĐỐI
VỚI VIỆC PHÁT HIỆN GIAN LẬN VÀ SAI SÓT TRONG
CUỘC KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuyên ngành: Kế toán - Kiểm toán
Mã số: 60.34.30**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: TS. Trần Thị Giang Tân

TP. Hồ Chí Minh - Năm 2007

MỤC LỤC

Lời mở đầu.....	01
Phần 1: Tổng quan về gian lận và sai sót và trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót	
1.1. Tổng quan về gian lận và sai sót trên Báo cáo tài chính	04
1.1.1. Định nghĩa về gian lận và sai sót	04
1.1.2. Lịch sử phát triển về gian lận.....	06
1.1.3. Lịch sử phát triển các công trình nghiên cứu về gian lận	08
1.1.3.1. Edwin H. Sutherland.....	08
1.1.3.2. Donald R. Cressey	09
1.1.3.3. D. W. Steve Albrecht.....	10
1.1.3.4. Richard C. Hollinger.....	11
1.1.4. Công trình nghiên cứu gian lận của Hiệp hội các nhà điều tra gian lận Hoa kỳ (ACFE)	13
1.1.4.1. Về phương pháp nghiên cứu.....	14
1.1.4.2. Kết quả của cuộc nghiên cứu.....	17
1.1.4.3. Những hậu quả của gian lận	17
1.1.4.4. Những phương pháp phổ biến thực hiện gian lận trên Báo cáo tài chính.....	18
1.1.4.4.1. Khai cao (hay khai khống) doanh thu.....	19
1.1.4.4.2. Ghi nhận sai niên độ.....	19
1.1.4.4.3. Giấu công nợ và chi phí.....	19
1.1.4.4.4. Không khai báo đầy đủ thông tin.....	20
1.1.4.4.5. Áp dụng phương pháp đánh giá không đúng.....	20
1.2. Trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót theo chuẩn mực kiểm toán quốc tế.....	20

1.2.1. Lịch sử phát triển trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót.....	20
1.2.1.1. Giai đoạn hình thành.....	21
1.2.1.2. Giai đoạn phát triển	21
1.2.1.3. Giai đoạn hiện đại.....	23
1.2.2. Trách nhiệm kiểm toán viên về gian lận và sai sót theo chuẩn mực kiểm toán quốc tế hiện hành	23
1.2.2.1. Trách nhiệm của kiểm toán viên theo chuẩn mực ISA 200 năm 2004	23
1.2.2.2. Trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót trên Báo cáo tài chính theo ISA 240 năm 2004.....	24
1.2.3. Các chuẩn mực kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch liên quan đến trách nhiệm kiểm toán viên trong việc phát hiện gian lận và sai sót.....	25
1.2.3.1. ISA 300 - Lập kế hoạch.....	25
1.2.3.2. ISA 315 - Hiểu biết về công ty khách hàng và đánh giá những rủi ro trọng yếu	25
1.2.3.3. ISA 330 - Đối phó các rủi ro có gian lận, sai sót trên Báo cáo tài chính	26
1.2.3.4. ISA 520 - Thủ tục phân tích	27
1.3. Trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót và các thủ tục phát hiện gian lận và sai sót theo chuẩn mực kiểm toán Hoa kỳ.....	27
1.3.1. Lịch sử phát triển trách nhiệm kiểm toán viên với gian lận và sai sót tại Hoa kỳ	27
1.3.2. Trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót theo chuẩn mực kiểm toán hiện hành	29

1.3.2.1. Chuẩn mực kiểm toán SAS 99 - Xem xét gian lận trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	29
1.3.2.2. SAS 96 - Hồ sơ kiểm toán	31
1.3.2.3. SAS 56 - Thủ tục phân tích	31
1.4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	32
1.4.1. Nâng cao trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót	32
1.4.2. Cập nhật thường xuyên các chuẩn mực kiểm toán trong đó có chuẩn mực liên quan gian lận và sai sót.....	32
1.4.3. Nên ban hành các hướng dẫn về thủ tục phát hiện gian lận.....	33
Phần 2: Thực trạng về gian lận và sai sót trên Báo cáo tài chính và trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót tại Việt Nam hiện nay	
2.1. Thực trạng về gian lận và sai sót trên Báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp Việt Nam	34
2.1.1. Các loại gian lận đối với từng loại hình doanh nghiệp	36
2.1.1.1. Gian lận tại doanh nghiệp Nhà nước	36
2.1.1.1.1. Gian lận trong mua sắm thiết bị, khai khống chi phí	36
2.1.1.1.2. Gian lận trong xây dựng cơ bản	38
2.1.1.2. Gian lận tại công ty cổ phần niêm yết	41
2.1.1.3. Gian lận ở các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn	42
2.1.1.4. Gian lận tại các công ty có vốn đầu tư nước ngoài	42
2.1.1.5. Kết luận.....	43
2.1.2. Động cơ gian lận	44
2.1.3. Người thực hiện gian lận.....	44
2.1.4. Các khoản mục thường phát sinh gian lận	44
2.1.5. Kỹ thuật thực hiện gian lận	45
2.1.5.1. Gian lận doanh thu.....	45

2.1.5.2. Đánh giá tài sản sai lệch	45
2.1.5.3. Che giấu công nợ và chi phí	46
2.1.5.4. Không công bố đầy đủ thông tin	46
2.2. Thực trạng về trách nhiệm của kiểm toán viên đối với việc phát hiện gian lận và sai sót trên Báo cáo tài chính	47
2.2.1. Đặc điểm hoạt động kiểm toán độc lập tại Việt Nam	47
2.2.1.1. Các quy định pháp lý	47
2.2.1.2. Hoạt động của tổ chức nghề nghiệp	48
2.2.2. Loại hình công ty kiểm toán	49
2.2.3. Đội ngũ kiểm toán viên hành nghề	50
2.2.4. Tình hình hoạt động của các công ty kiểm toán	51
2.2.5. Kết quả hoạt động của các công ty kiểm toán.....	52
2.2.6. Thực trạng các quy định về trách nhiệm kiểm toán viên đối với việc phát hiện gian lận và sai sót trong cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính.....	53
2.2.6.1. Nghị định 105/2004/NĐ-CP ban hành ngày 30/3/2004	53
2.2.6.2. Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam VSA 200	54
2.2.6.3. Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam VSA 240	56
2.3. Thực trạng về quy định trách nhiệm kiểm toán viên đối với việc phát hiện gian lận và sai sót trong cuộc kiểm toán tại các công ty kiểm toán	58
2.4. Đánh giá thực trạng trách nhiệm của kiểm toán viên về việc phát hiện gian lận và sai sót	59
2.4.1. Ưu điểm.....	59
2.4.2. Tồn tại	60
2.4.2.1. Về các quy định liên quan đến trách nhiệm của kiểm toán viên	60
2.4.2.2. Về phía các công ty kiểm toán	63

Phần 3: Phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao trách nhiệm của kiểm toán viên đối với việc phát hiện gian lận và sai sót trong cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính

3.1. Những yêu cầu mang tính nguyên tắc trong việc hoàn thiện.....	64
3.2. Phương hướng nhằm nâng cao trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót	66
3.2.1. Bộ tài chính vẫn thực hiện chức năng chủ đạo trong việc ban hành các chuẩn mực kiểm toán.....	67
3.2.2. Kịch bản tổ chức của các hội nghề nghiệp về kế toán và kiểm toán.....	67
3.2.3. Luôn cập nhật các chuẩn mực kiểm toán đã được ban hành	68
3.2.4. Cần ban hành hướng dẫn chi tiết.....	69
3.2.5. Chú trọng hơn về đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực cho ngành tầm khu vực.....	69
3.3. Giải pháp nâng cao trách nhiệm kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót trong cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính	70
3.3.1. Hiệu đính, bổ sung các chuẩn mực kiểm toán	70
3.3.1.1. Hiệu đính chuẩn mực kiểm toán về trách nhiệm của kiểm toán viên.....	70
3.3.1.1.1. Về đánh giá rủi ro có gian lận và sai sót.....	71
3.3.1.1.2. Về việc phân định trách nhiệm trên Báo cáo tài chính.....	72
3.3.1.1.3. Hiệu đính chuẩn mực về trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót	72
3.3.1.2. Ban hành chuẩn mực 315 - Hiểu biết về công ty, về môi trường hoạt động và đánh giá rủi ro có các sai phạm trọng yếu.....	78
3.3.1.3. Hoàn thiện chuẩn mực về thủ tục phân tích – chuẩn mực số 520	81
3.3.2. Ban hành hướng dẫn chi tiết	83

3.3.2.1. Ban hành hướng dẫn chi tiết về phương pháp phân tích	83
3.3.2.2. Ban hành hướng dẫn chi tiết về kỹ thuật phỏng vấn trong cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính nhằm phát hiện gian lận, sai sót	84
3.3.2.2.1. Câu hỏi có tính chất giới thiệu.....	84
3.3.2.2.2. Câu hỏi lấy thông tin.....	85
3.3.2.2.3. Câu hỏi đóng.....	86
3.3.2.2.4. Câu hỏi đánh giá.....	86
3.3.2.2.5. Câu hỏi tìm kiếm sự đồng thuận	88
3.3.2.3. Ban hành hướng dẫn về việc tiếp cận rủi ro kiểm toán theo mô hình rủi ro kinh doanh	89
3.3.2.4. Thiết lập các hướng dẫn chi tiết về các tính huống làm gia tăng rủi ro có gian lận và sai sót cũng như các thủ tục nhằm phát hiện gian lận.....	93
3.3.3. Giải pháp đối với công ty kiểm toán.....	96
3.3.3.1. Tăng cường kiểm soát chất lượng bên trong công ty kiểm toán	96
3.3.3.2. Tăng cường các thủ tục phát hiện gian lận trong chương trình kiểm toán.....	96
3.3.3.3. Nâng cao chất lượng đào tạo nhân viên kiểm toán.....	97
Kết luận	98
Tài liệu tham khảo	99
Phụ lục 1. Phiếu khảo sát về thực trạng gian lận và sai sót trên Báo cáo tài chính tại Việt Nam	101
Phụ lục 2. Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về thực trạng gian lận và sai sót trên Báo cáo tài chính tại Việt Nam.....	107
Phụ lục 3. Danh sách các kiểm toán viên trả lời Phiếu khảo sát	115

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU - CHỮ VIẾT TẮT

1. ACCA: Hiệp hội kế toán công chứng viên Anh quốc
2. ACFE: Hiệp hội các nhà điều tra gian lận Hoa kỳ
3. ADB: Ngân hàng phát triển Châu Á
4. AICPA: Ủy ban kiểm toán Hoa kỳ
5. BIBICA: Công ty cổ phần đường Biên Hoà
6. CPA: Hiệp hội kế toán công chứng viên Hoa kỳ
7. GTVT: Bộ Giao thông Vận tải
8. GTGT: Thuế Giá trị Gia tăng
9. HSTC Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thành phố HCM
10. IAG: Hướng dẫn kiểm toán Quốc tế
11. IAS: Chuẩn mực kế toán Quốc tế
12. IMF: Quỹ tiền tệ Quốc tế
13. ISA: Chuẩn mực kiểm toán Quốc tế
14. RR: Rủi ro
15. SAS: Chuẩn mực kiểm toán Hoa kỳ
16. ODA: Nguồn viện trợ phát triển chính thức
17. PMU 18: Ban Quản lý các Dự án 18
18. QL3: Quốc lộ số 3
19. TNHH: Công ty trách nhiệm hữu hạn
20. VACPA: Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam
21. VAA: Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam
22. VAS: Chuẩn mực kế toán Việt Nam
23. VSA: Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam
24. WTO: Tổ chức Thương mại thế giới
25. WB: Ngân hàng thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU

Bảng 1.1: Báo cáo về gian lận năm 2002-2004	17
Bảng 2.1: Kết quả hoạt động ngành kiểm toán 2004-2005.....	52
Bảng 3.1: Một số biểu hiện thường gặp trong các cuộc phỏng vấn.....	88

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ phân loại gian lận	16
Sơ đồ 3.1: Sơ đồ một số chỉ tiêu tài chính thông dụng	81
Hình 1.1: Tam giác gian lận.....	09
Hình 2.1: Cầu Hoàng Long – Tp Thanh Hoá.....	39
Hình 3.1: Mô hình rủi ro kinh doanh, Bài giảng môn kiểm toán, TS. Vũ Hữu Đức	91
Hình 3.2: Vận dụng mô hình rủi ro kinh doanh, Bài giảng môn kiểm toán, TS. Vũ Hữu Đức.....	91

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài:

Trong nền kinh tế thị trường, nhu cầu cho và nhận thông tin, đặc biệt các thông tin tài chính luôn giữ vai trò tối quan trọng để ra các quyết định kinh doanh. Tính minh bạch, tính trung thực của thông tin tài chính đóng vai trò lớn trong việc ổn định thị trường chứng khoán và ổn định xã hội.

Thời gian gần đây, trên thế giới đã xảy ra khá nhiều vụ gian lận tài chính lớn gây chấn động dư luận. Người ta không chỉ bất ngờ về những tổn thất kinh tế do gian lận gây ra mà còn cả các phương pháp thực hiện gian lận. Người thực hiện gian lận, ngoài nhân viên và tầng lớp lãnh đạo cao cấp của công ty, còn có sự tiếp tay của kiểm toán viên độc lập mà vụ gian lận Enron có thể được xem là ví dụ điển hình.

Tại Việt Nam, trong những năm gần đây cũng đã xảy ra rất nhiều vụ gian lận trên Báo cáo tài chính. Việc không phát hiện các gian lận do nhiều nguyên nhân trong đó phải kể đến trách nhiệm của kiểm toán viên và của công ty kiểm toán. Do nghề nghiệp kiểm toán độc lập tại Việt Nam chỉ mới ra đời trong khoảng hơn 15 năm. Khoảng thời gian này không đủ dài để có thể có một đội ngũ kiểm toán viên chuyên nghiệp với trình độ ngang tầm thế giới. Thêm vào đó, môi trường pháp lý cho ngành kiểm toán đang từng bước xây dựng và hoàn thiện dần nên vẫn còn nhiều bất cập.

Vì vậy, nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán độc lập, tăng cường trách nhiệm của kiểm toán viên trong việc phát hiện gian lận và sai sót trên Báo cáo tài chính là một chủ đề mang tính thời sự nhằm nâng cao tính minh bạch, tính đáng tin cậy của thông tin tài chính trong việc ra các quyết định kinh tế. Luận văn tập trung phân tích một số hành vi gian lận phổ biến trên Báo cáo tài chính trên thế giới và Việt Nam. Qua đó đề xuất các cách thức tiếp cận hiệu quả giúp kiểm toán viên phát hiện ra các gian lận và sai sót trên Báo cáo tài chính. Ngoài ra, luận văn còn kết hợp

với nhóm giải pháp vĩ mô nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý cho nghề nghiệp kiểm toán.

2. Mục đích và phạm vi nghiên cứu:

Mục đích của đề tài nhằm giải quyết những vấn đề sau:

Thứ nhất, khảo sát và đúc kết kinh nghiệm các nước trên thế giới trong nhận diện gian lận sai sót cũng như trách nhiệm kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót;

Thứ hai, khảo sát thực trạng về trách nhiệm kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót tại Việt Nam hiện nay;

Thứ ba, đề xuất các phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao trách nhiệm kiểm toán viên trong kiểm toán Báo cáo tài chính.

Phạm vi nghiên cứu chỉ tập trung vào các trách nhiệm kiểm toán viên độc lập trong kiểm toán Báo cáo tài chính, không tập trung vào kiểm toán nhà nước và kiểm toán nội bộ.

3. Phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp duy vật biện chứng là phương pháp trung tâm được sử dụng trong luận văn này. Phương pháp quy nạp được sử dụng phổ biến thông qua việc phân tích chi tiết các vụ gian lận để tổng hợp các phương thức chính thực hiện gian lận trên Báo cáo tài chính. Trong quá trình thu thập ý kiến của các kiểm toán viên, phương pháp thống kê cũng được sử dụng nhằm tổng kết các thông tin thu thập được.

4. Kết cấu của luận văn:

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận văn được kết cấu theo ba phần chính sau:

Phần 1: Tổng quan về gian lận và sai sót và trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót;

Phần 2: Thực trạng về gian lận và sai sót trên Báo cáo tài chính và trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót tại Việt Nam hiện nay;

Phần 3: Phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao trách nhiệm của kiểm toán viên đối với việc phát hiện gian lận và sai sót trong cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính.

PHẦN 1

TỔNG QUAN VỀ GIAN LẬN VÀ SAI SÓT VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỐI VỚI GIAN LẬN VÀ SAI SÓT

1.1 Tổng quan về gian lận và sai sót trên Báo cáo tài chính:

1.1.1 Định nghĩa về gian lận và sai sót:

Khái niệm về gian lận, sai sót và phương pháp phát hiện gian lận và sai sót đã hình thành, phát triển dần thành một hệ thống lý luận liên quan mật thiết đến nhiều nghề nghiệp trong đó có nghề nghiệp kế toán và kiểm toán. Quá trình nhận thức về bản chất gian lận và sai sót để đưa đến các định nghĩa khác nhau thay đổi từ đơn giản đến phức tạp. Các định nghĩa về gian lận và sai sót thay đổi cùng với sự phát triển của xã hội và nhận thức con người.

Hiểu theo nghĩa rộng, gian lận là việc thực hiện các hành vi không hợp pháp nhằm lường gạt, dối trá để thu được một lợi ích nào đó. Có ba cách thông thường nhất để thực hiện gian lận, đó là: chiếm đoạt, lừa đảo và biển thủ.

Về phương diện kế toán, theo chuẩn mực kế toán quốc tế số 10, gian lận và sai sót được định nghĩa là: những sai sót trong tính toán, trong việc áp dụng chính sách kế toán, giải thích sai thực tế, gian lận hoặc cố ý bỏ sót.

Về phương diện kiểm toán, theo chuẩn mực kiểm toán quốc tế số 240 năm 2004, gian lận và sai sót được định nghĩa như sau:

Sai sót là những lỗi không cố ý xảy ra ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính như bỏ sót một khoản tiền hay quên không khai báo thông tin trên Báo cáo tài chính. Các ví dụ thông thường về sai sót có thể kể ra bao gồm sai sót trong quá trình thu thập và xử lý số liệu và trình bày trên báo cáo tài chính, sai sót trong các ước tính kế toán hay trong việc áp dụng sai các nguyên tắc kế toán.

Gian lận là hành vi cố ý của một người hay một nhóm người như nhân viên, ban giám đốc hay bên thứ ba nhằm lừa gạt để thu được những lợi ích bất chính. Có hai loại gian lận: Gian lận trên báo cáo tài chính và hành vi biển thủ tài sản.

Gian lận trên báo cáo tài chính là: Làm thay đổi, làm giả mạo các chứng từ kế toán hoặc ghi chép sai; không trình bày hoặc cố ý bỏ sót các thông tin quan trọng trên báo cáo tài chính; cố ý không áp dụng, không tuân thủ các nguyên tắc kế toán, chuẩn mực kế toán; giấu diếm hay bỏ sót không ghi chép các nghiệp vụ phát sinh, ghi các nghiệp vụ không xảy ra.

Biên thủ tài sản là: Biền thủ một khoản tiền thu được; đánh cắp một tài sản vật chất hay một tài sản trí tuệ; sử dụng tài sản của công ty vào việc riêng.

Bên cạnh các định nghĩa tìm thấy trong chuẩn mực kế toán và kiểm toán, định nghĩa về gian lận còn được tìm thấy trong các công trình nghiên cứu về gian lận.

Theo báo cáo của Ủy ban thuộc Hội đồng Quốc gia về chống gian lận trên Báo cáo tài chính của Hoa Kỳ hay còn được gọi là Treadway Commission năm 1987, gian lận được định nghĩa: Gian lận trên báo cáo tài chính là hành vi cố ý bỏ sót không ghi chép các nghiệp vụ phát sinh hay công bố thiếu thông tin tài chính nhằm đánh lừa người sử dụng thông tin, đặc biệt là nhà đầu tư và chủ nợ. Gian lận trên báo cáo tài chính có thể bao gồm các loại sau đây:

- Làm giả mạo, thay đổi, hoặc dùng những thủ thuật ghi chép sai nhằm để thay đổi các nghiệp vụ, các khoản mục, tài sản;
- Cố ý bỏ sót hoặc không trình bày những thông tin quan trọng trên báo cáo tài chính;
- Cố ý không áp dụng những nguyên tắc kế toán, các chính sách, các thủ tục được sử dụng để đo lường, ghi nhận, báo cáo và công bố những sự kiện và các giao dịch kinh tế;
- Cố ý bỏ sót hoặc không công bố những nguyên tắc kế toán và chính sách liên quan tới các số liệu tài chính.

1.1.2 Lịch sử phát triển về gian lận:

Gian lận xuất hiện cùng với sự xuất hiện của xã hội loài người. Cùng với quá trình phát triển của xã hội, hành vi gian lận ngày càng tinh vi hơn và biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau.

Khởi điểm của gian lận là do chuyển từ cuộc sống riêng biệt của từng cá thể sang chung sống thành cộng đồng. Hình thức phôi thai của gian lận là hành vi biến thủ tài sản nhằm thoả mãn các nhu cầu cá nhân.

Gian lận phát triển cùng với sự ra đời và phát triển của nền kinh tế. Vào cuộc cách mạng công nghiệp, đã xuất hiện hàng loạt các doanh nghiệp với sự tách rời giữa quyền sở hữu và chức năng quản lý. Sự tách rời này đã làm phát triển hình thức gian lận mới đó là gian lận của người quản lý, nhân viên đối với người chủ sở hữu. Biểu hiện của các hành vi này là tham ô, biến thủ tài sản. Đến thế kỷ 20, với sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế thế giới, đặc biệt là vai trò quan trọng của thị trường chứng khoán - một trong các kênh huy động vốn hiệu quả nhất của thị trường tài chính thế giới, làm phát sinh nhiều loại gian lận mới được thực hiện bởi một số người trong ban giám đốc, nhân viên.

Vào cuối thế kỷ 20, sự phá sản của hàng loạt các tập đoàn kinh tế hàng đầu thế giới mà sự sụp đổ của nó có thể kéo theo sự trượt dốc nghiêm trọng của cả một ngành. Xã hội đã phải giật mình trước một thực tế là ngày càng nhiều các vụ gian lận xảy ra, trong đó vụ gian lận điển hình được nhắc tới nhiều nhất những năm cuối thế kỷ 20 phải kể đến là Enron, Worlcom, Xerox, Nicor Energy LLC.

Enron: Vào những năm 90 của thế kỷ 20, Enron là một trong những công ty hàng đầu thế giới kinh doanh trong lĩnh vực năng lượng, hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả rất cao. Tuy nhiên đến những năm cuối của thế kỷ 20, kết quả hoạt động kinh doanh thực của công ty ngày càng sụt giảm. Sáu tháng cuối năm 1999, lợi nhuận công ty là 325 triệu đô la trong khi đó 6 tháng cuối năm 2000 lợi nhuận chỉ còn lại là 55 triệu đô la. Để duy trì lòng tin của công chúng, Enron đã thổi phồng lợi nhuận trên Báo cáo tài chính. Việc gian lận không thực hiện bởi một người hay một số ít người mà có sự cấu kết của nhiều người trong đó có cả Hội đồng quản trị. Nhóm người thực hiện gian lận là Ban lãnh đạo của công ty (Governance) và kể cả công ty kiểm toán. Để che dấu tình hình kinh doanh sụt giảm, công ty đã thực hiện các phương pháp như là :

- Sử dụng phương pháp đánh giá tài sản, công nợ theo giá thị trường. Nếu áp dụng phương pháp này, Báo cáo kết quả kinh doanh xuất hiện khoản thu nhập “ảo” và những khoản thu nhập này không thể chuyển hoá thành tiền;
- Che dấu công nợ và dấu chi phí: Để thực hiện, Enron tạo ra hàng loạt các công ty con đa chức năng vừa làm người mua - người bán để che dấu các khoản nợ và các khoản lỗ.

Dù Báo cáo tài chính công bố các khoản vay nợ đang có xu hướng giảm sút nhưng thực tế là trong suốt chín tháng đầu năm 2000, khoản nợ phải trả tăng lên với tốc độ chóng mặt. Trong thời gian này, Enron đã tiến hành vay nợ thêm 3,9 tỷ đô la nâng tổng số nợ đến cuối tháng 9 là 13 tỷ đô la; tỷ suất nợ phải trả trên tổng vốn kinh doanh đã chiếm tới 50% thay vì 39% tại năm 1999.

Ngoài khai không thu nhập và giấu chi phí, Enron còn tự ý thay đổi dữ liệu về thị trường năng lượng Texas, thị trường năng lượng California và hối lộ Chính phủ nước ngoài để thắng được các hợp đồng về năng lượng ở nước ngoài.

Worldcom: Tháng 3 năm 2002 công ty này bị Ủy ban chứng khoán Hoa kỳ, công tố viên bang New York buộc tội có những hành vi gian lận thông qua việc vốn hoá một khoản chi phí hoạt động trị giá 3.8 tỷ đô la và do đó khai khống lợi nhuận một khoản tương ứng. Thêm vào đó là hành vi không liêm chính của người sáng lập ra công ty - ông Bernard Ebber đã vay một khoản tiền trị giá 400 triệu đô la mà không hề được theo dõi và ghi chép và khai báo trên Báo cáo tài chính.

Xerox: Tháng 6 năm 2000 Ủy ban chứng khoán Hoa kỳ cáo buộc Xerox về tội công bố các thông tin sai lệch trên Báo cáo tài chính trong suốt năm năm, khai khống thu nhập 1.5 tỷ đô la. Để sửa chữa hành vi gian lận, Xerox đã đồng ý nộp phạt 10 triệu đô la cho Ủy ban chứng khoán Hoa kỳ và lập lại Báo cáo tài chính từ năm 1997 một cách trung thực và minh bạch. Ban giám đốc công ty cũng đã có những cam kết tuân thủ theo các yêu cầu của Luật chứng khoán và đảm bảo Báo cáo tài chính là không còn có các gian lận và sai sót nữa.

Nicor Energy LLC: Tháng 7 năm 2002 công ty đã gian lận trên Báo cáo tài chính nhưng kiểm toán viên độc lập đã không thể phát hiện được. Gian lận tại công

ty chủ yếu là hành vi khai không doanh thu và khai thiếu chi phí. Sau đó, Nicor Energy LLC đã điều chỉnh Báo cáo tài chính và hiện nay đã thiết lập được một hệ thống kế toán đáng tin cậy.

Các loại gian lận nêu trên xuất hiện vào đầu thế kỷ 21 cho thấy rằng, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, kỹ thuật gian lận ngày càng phát triển, càng tinh vi và được thực hiện bởi sự thông đồng của nhiều nhóm người liên quan. Nếu trước năm 2000, gian lận thường là hành vi biển thủ, tham ô được thực hiện bởi một số người trong Ban giám đốc hay nhân viên thì những năm gần đây, loại gian lận mới xuất hiện là gian lận trên Báo cáo tài chính. Người thực hiện gian lận không còn là một hay một số người mà là một tập đoàn người trong đó có cả Ban giám đốc, Hội đồng quản trị và Công ty kiểm toán. Tác hại của gian lận ngày càng lớn và có ảnh hưởng sâu rộng tới rất nhiều người trong xã hội.

1.1.3. Lịch sử phát triển các công trình nghiên cứu về gian lận:

Gian lận đã xuất hiện từ khi có sự xuất hiện của con người. Thế nhưng việc nghiên cứu đầy đủ về gian lận chỉ mới xuất hiện trong vài thế kỷ gần đây. Nếu so sánh với thiệt hại của gian lận đối với nền kinh tế thì những nghiên cứu về gian lận và phát hiện gian lận mới chỉ dừng lại ở một mức độ rất khiêm tốn. Sau đây xin tóm tắt lại một số công trình nghiên cứu về gian lận kinh điển trên thế giới.

1.1.3.1. Edwin H. Sutherland:

Edwin H. Sutherland là nhà nghiên cứu về tội phạm người Mỹ. Edwin là người đầu tiên tiên phong trong việc nghiên cứu về gian lận do những nhà quản trị cao cấp

nhằm lường gạt công chúng. Cho đến nay, những lý thuyết về gian lận vẫn dựa chủ yếu vào những nghiên cứu của ông. Ông không phải là người có công đầu trong việc phân tích tâm lý của những kẻ phạm tội nhưng ông là cha đẻ của thuật ngữ “white-collar” – một thuật ngữ mà ngày nay đã trở thành rất thông dụng khi người ta muốn ám chỉ tới những gian lận do tầng lớp lãnh đạo của công ty gây ra.

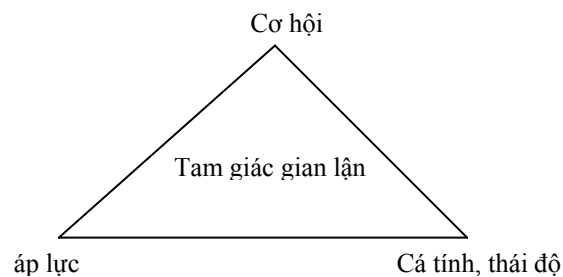
Một đóng góp to lớn trong sự nghiệp của Sutherland là lý thuyết về phân loại xã hội. Nghiên cứu này chủ yếu dựa vào việc quan sát tội phạm đường phố: những

kẻ lưu manh, sát thủ hay những kẻ du thủ du thực. Qua đó, Sutherland đã rút ra một kết luận: việc phạm tội thường phát sinh từ môi trường sống, vì thế hành vi phạm tội không thể được tiến hành nếu như không có sự tác động của yếu tố bên ngoài. Để hiểu rõ bản chất và nhận diện tội phạm, cần nghiên cứu thái độ cũng như động cơ thúc đẩy hành vi phạm tội.

1.1.3.2. Donald R. Cressey:

Donald R. Cressey là học trò xuất sắc của Sutherland tại trường đại học Indiana. Khác với bậc thầy của mình, Cressey lại tập trung hướng phân tích gian lận dưới góc độ tham ô và biển thủ. Ông là người phát minh tam giác gian lận, là mô hình được sử dụng rộng rãi trong rất nhiều nghề nghiệp có liên quan: kiểm toán, an ninh, điều tra tội phạm...

Tam giác gian lận của Donald R. Cressey như sau:



Hình 1.1: Tam giác gian lận

Theo Donald R. Cressey, hành vi gian lận chỉ được thực hiện trên cơ sở hội đủ 3 nhân tố sau: áp lực, động cơ, cá tính của con người.

Áp lực: Khởi nguồn của việc thực hiện gian lận là do người thực hiện chịu những áp lực. Các áp lực có thể do từ những bế tắc trong cuộc sống cá nhân như: Những tổn thất về tài chính, hay sự thiếu hụt tiền bạc và thậm chí có thể là do mối quan hệ không xuôn sẻ giữa người chủ và người làm thuê;

Cơ hội: Một khi đã có những áp lực hay động lực thúc đẩy, nếu có cơ hội, hành vi gian lận sẽ được thực hiện. Theo Cressey, có hai yếu tố để tạo ra cơ hội là: có thông tin và có kỹ thuật để thực hiện;

Thái độ, cá tính: Công trình nghiên cứu của Cressey cho thấy rằng, tùy theo cá tính mà hành vi gian lận có được tiến hành hay không. Phần lớn người (khoảng 80%) khi có cơ hội và chịu áp lực họ sẽ thực hiện hành vi gian lận với lý lẽ tự an ủi rằng họ sẽ không để chuyện này lặp lại. Cressey cho rằng đây là phản ứng tự nhiên của con người: Lần đầu tiên làm những điều trái với lương tâm và đạo đức của mình, họ sẽ bị ám ảnh. Nhưng ở những lần kế tiếp, người thực hiện sẽ không cảm thấy băn khoăn và mọi việc diễn ra dễ dàng hơn, dễ được chấp nhận hơn.

Tam giác gian lận của Cressey được dùng để lý giải rất nhiều vụ gian lận, tất nhiên nó không giống như một tiên đề nên khó có thể khẳng định rằng mô hình này đúng với mọi trường hợp. Bên cạnh việc xây dựng thành công tam giác gian lận, Cressey cũng là sáng lập viên của hiệp hội các chuyên gia phát hiện gian lận, hiệp hội được ra đời tại Hoa Kỳ sau khi ông qua đời không lâu.

1.1.3.3. D. W. Steve Albrecht:

Ông là tác giả của một mô hình nổi tiếng, mô hình về bàn cân gian lận. Mô hình này gồm có ba nhân tố: Hoàn cảnh tạo ra áp lực, nắm bắt cơ hội và tính liêm chính của cá nhân. Theo Albrecht, khi hoàn cảnh tạo áp lực, cơ hội thực hiện gian lận cao cùng với tính liêm chính của cá nhân thấp thì nguy cơ xảy ra gian lận là rất cao. Và ngược lại, khi hoàn cảnh tạo áp lực, cơ hội thực hiện gian lận thấp cùng với tính liêm chính cao thì nguy cơ xảy ra gian lận là rất thấp.

Theo ông, hoàn cảnh tạo áp lực có thể là liên quan tới những khó khăn về tài chính. Cơ hội để thực hiện gian lận có thể do cá nhân đó tự tạo ra hay do sự yếu kém của hệ thống kiểm soát nội bộ. Albrecht còn tìm ra mối liên hệ giữa cá tính của người thực hiện gian lận và loại gian lận mà anh ta thực hiện.

1.1.3.4. Richard C. Hollinger:

Cùng với người đồng sự của mình, Richard C. Hollinger và John P Clark đã cho ra đời cuốn sách “ Khi nhân viên biển thủ” vào năm 1983 sau một cuộc nghiên cứu công phu với mẫu chọn là hơn 10,000 nhân viên làm việc tại Hoa Kỳ. Cuốn sách này có một sức hút rất lớn đối với những nhà nghiên cứu về gian lận vì nó đã

đưa ra một kết luận có tính chất khác biệt so với mô hình tam giác gian lận kinh điển của Cressey.

Hollinger và Clark cho rằng, nguyên nhân chủ yếu của gian lận chính là điều kiện nơi làm việc. Hai ông đưa ra một loạt những giả thuyết về tình trạng nhân viên biến thủ tài sản của công ty:

- Khi nền kinh tế có những khó khăn chung: giá cả tăng, đồng tiền mất giá.
- Những người đương thời, đặc biệt là những người trẻ tuổi thường kém trung thực và không chịu khó làm bằng những thế hệ đi trước.
- Bản chất tự nhiên của con người là lòng tham và không trung thực, vì thế các nhân viên thường cố gắng lấy cắp tài sản của công ty khi có cơ hội.
- Sự không hài lòng, không thoả mãn với công việc cũng là một trong những nguyên nhân nguyên phát của việc biến thủ.
- Và cuối cùng, do cấu trúc của công ty đó có hợp lý hay không.

Ông còn tìm ra một loạt những mối liên hệ giữa thu nhập, tuổi tác, vị trí và mức độ hài lòng trong công việc với tình trạng biến thủ. Ví dụ như mối liên hệ giữa thu nhập và biến thủ. Theo đó, một người chịu áp lực về tài chính hay có những rắc rối trong tình hình tài chính không gây ra nhiều động cơ biến thủ so với việc anh ta luôn luôn đặt tài chính như ưu tiên số một cho mục tiêu sống của anh ta.

Đối với mối tương quan giữa tuổi tác và biến thủ, Hollinger và Clark cho rằng thông thường, trong một tổ chức những người trẻ tuổi thường không được giao nhiều trách nhiệm, đương nhiên phần đó thuộc về những người có nhiều kinh nghiệm làm việc và có tuổi đời cao hơn. Nhưng chính cách bố trí này đã làm cho mức độ gắn kết với công ty, những cam kết cá nhân hay những ràng buộc với mục tiêu của tổ chức trở nên lỏng lẻo. Và đây chính là một lý do khiến cho tỉ lệ biến thủ ở những người trẻ tuổi thường cao hơn.

Hai ông còn tìm ra mối liên kết trực tiếp giữa vị trí chức vụ và mức độ biến thủ. Khởi nguồn của hành vi biến thủ thường do sự không hài lòng về công việc hiện tại nhưng mức độ nghiêm trọng của việc biến thủ thì lại tùy thuộc vào vị trí của

người đó trong tổ chức, thông thường những người có hành vi biển thủ ở vị trí cao cấp thì hành vi đó thường gây ra những tổn thất lớn.

Sau quá trình nghiên cứu, hai ông kết luận rằng nhà quản trị cần tập trung vào bốn vấn đề sau đây nhằm ngăn ngừa những hành vi biển thủ trong tổ chức:

- Quy định rõ ràng những hành vi nào được coi là biển thủ.
- Không ngừng phổ biến những thông tin hữu ích, những quy định của tổ chức cho toàn thể nhân viên.
- Áp dụng việc phê chuẩn những quy định đó.
- Công khai các phê chuẩn.

Và quan trọng hơn cả là nhân viên của tổ chức đó hiểu như thế nào về cách thức quản lý, cụ thể là những đóng góp của họ được đánh giá như thế nào, tổ chức có quan tâm nhiều đến vấn đề ngăn ngừa biển thủ không, thái độ và cách nhìn nhận của nhà lãnh đạo cao cấp với lực lượng lao động như thế nào.

1.1.4. Công trình nghiên cứu gian lận của Hiệp hội các nhà điều tra gian lận Hoa kỳ (ACFE):

Vào năm 1993, một tổ chức nghiên cứu gian lận ra đời bên cạnh Ủy ban Quốc gia về chống gian lận Hoa kỳ đó là Hiệp hội của các nhà điều tra gian lận (ACFE).

Cho đến hiện nay, đây là tổ chức nghiên cứu và điều tra về gian lận lớn nhất thế giới. Từ khi thành lập, ACFE đã tiến hành một cuộc nghiên cứu trên quy mô lớn các trường hợp gian lận nhằm phân loại gian lận qua các phương pháp tiến hành nhằm đưa ra các tổng kết về: Độ tuổi tiến hành gian lận, về trình độ chuyên môn, những đặc điểm của tổ chức xảy ra gian lận (kỹ năng quản lý, cách thức tổ chức) và ngành nghề mà tổ chức đó tham gia.

Thông qua bảng câu hỏi gửi tới 10,000 thành viên nhằm thu thập các trường hợp về gian lận mà các thành viên này đã từng chứng kiến. Tính tới đầu năm 1995 đã có 2,608 phản hồi, trong đó có 1,509 trường hợp đề cập trực tiếp đến vấn đề gian lận tài sản của tổ chức. Kết quả tính toán sơ bộ cho thấy tổng số thiệt hại lên tới 15 tỷ USD.

Vào hai năm 2001, 2002 ACFE tiến hành tiếp hai cuộc nghiên cứu về gian lận trên qui mô toàn quốc với phương pháp tương tự năm 1993, tức là tổng hợp nguồn thông tin từ thành viên của tổ chức ACFE nhưng với một tôn chỉ khác: Tập trung vào phân tích cách thức tiến hành gian lận từ đó đưa ra các biện pháp giảm thiểu gian lận.

Gần đây nhất từ 2003 đến 2004, ACFE đã tiến hành một cuộc nghiên cứu mới trên phạm vi mẫu chọn là 508 trường hợp gian lận tài sản. Có thể nhận định rằng, những cuộc nghiên cứu xuyên suốt quãng thời gian suốt 10 năm từ 1993 đến 2004 không chỉ giúp ACFE có những cái nhìn dưới những góc độ mới về gian lận mà còn tổng kết được những thiệt hại do gian lận gây ra cho nền kinh tế Mỹ. Đây là những bằng chứng sát thực buộc Chính quyền Liên bang và các tổ chức cần có những nhìn nhận sâu sát hơn về gian lận và biện thủ.

Sơ lược về những thiệt hại gây ra cho nền kinh tế mà tổ chức ACFE đưa ra thì: Tỷ lệ thiệt hại trên tổng thu nhập quốc nội là 6% tương đương với 10,000 tỷ USD, tức là mỗi năm nền kinh tế bị thiệt hại trên 600 tỷ USD. Đó là một con số đáng kinh ngạc vì nó gần gấp đôi số ngân sách mà Chính phủ Hoa Kỳ dành cho các hoạt động quân sự trong năm 2003. Và tất nhiên là nhiều hơn cả nguồn tiền Chính phủ đầu tư cho xây dựng đường xá và giáo dục. Vượt quá 28 lần số ngân sách Chính phủ ưu tiên dùng để phòng chống tội phạm năm 2003.

Trên thực tế, đã không ít người bày tỏ sự thiếu tin tưởng vào những con số này, họ ngờ vực phương thức mà ACFE tiến hành. Và bản thân ACFE cũng phải thừa nhận rằng đó là một ước tính phức tạp. Tuy nhiên, dù mức độ thiệt hại thực sự như thế nào chẳng nữa thì một điều không thể chối cãi được là: Không thể và không nên chi trả cho những “chi phí” gian lận hay nói một cách khác là coi chúng như một phần chi phí phát sinh trong sản xuất, kinh doanh.

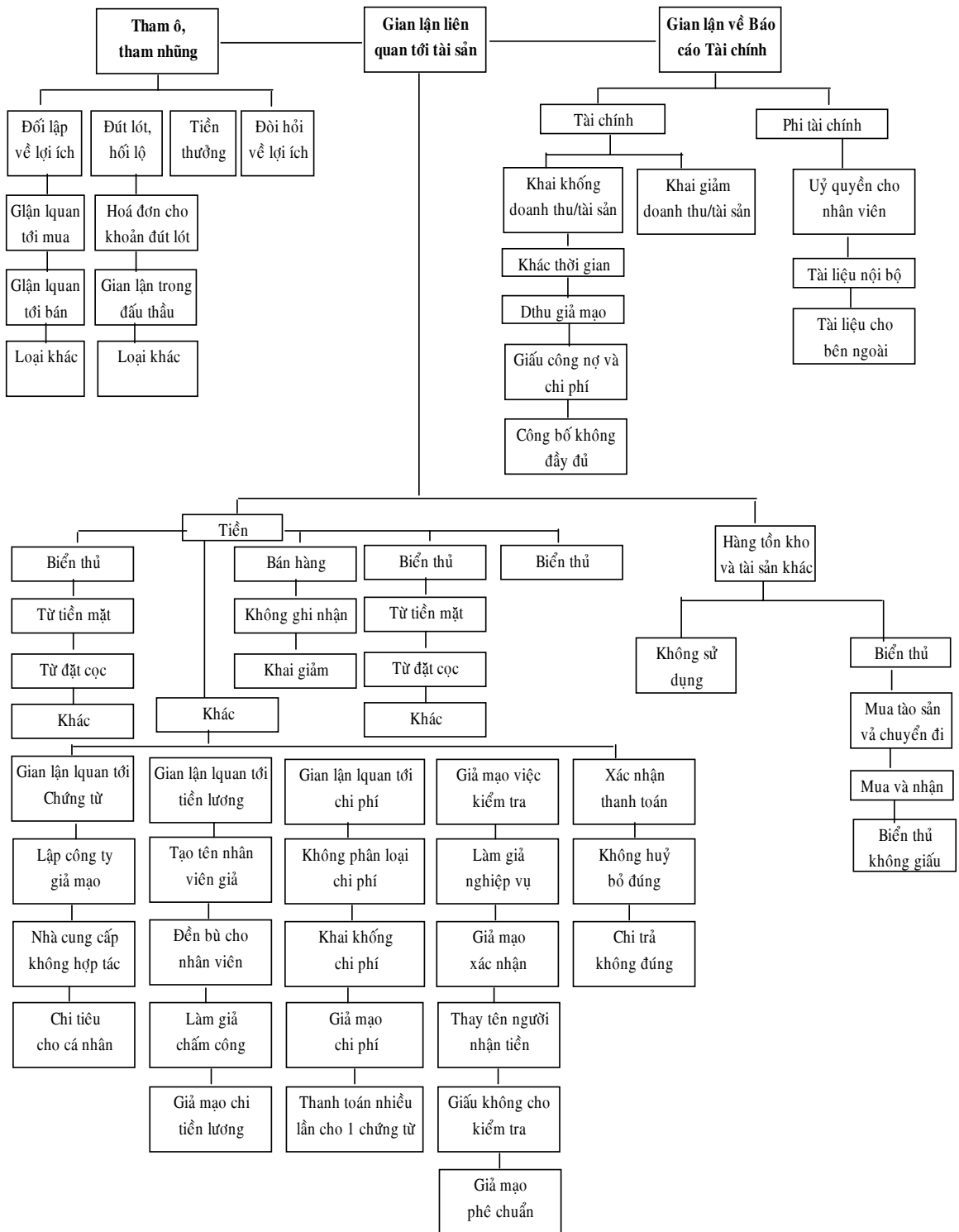
Để xem xét một cách thấu đáo các công trình nghiên cứu về gian lận được đánh giá là công phu nhất từ năm 1993 đến năm 2004, trước tiên cần tìm hiểu về phương pháp tiếp cận của công trình này:

1.1.4.1. Về phương pháp nghiên cứu:

Mục tiêu của công trình nghiên cứu về gian lận là nhằm phân loại gian lận và biện thủ theo phương thức thực hiện chúng.

Bằng cách phân loại và xác lập nhóm, các nhà nghiên cứu đã xem xét những hành vi này một cách cụ thể. Thay vì xếp tất cả vào một tên gọi duy nhất “gian lận” thì họ đã phân nhóm tùy thuộc vào độ tương đồng của từng loại gian lận qua đó nghiên cứu những phương pháp hay được sử dụng nhất và cùng các kế hoạch thực hiện gian lận được xem là tinh vi và có mức tổn thất tới nền kinh tế cao nhất. Theo đó, có ba loại gian lận như sau:

- Biện thủ: là loại gian lận liên quan tới hành vi đánh cắp tài sản, thường do nhân viên thực hiện. Một số ví dụ điển hình như ghi thiếu doanh thu để biện thủ tiền, biện thủ hàng tồn kho, gian lận về tiền lương...
- Tham nhũng, tham ô: Là loại gian lận của người quản lý công ty nhằm mục tiêu tham ô tài sản của công ty. Loại gian lận này thường xảy ra khi một người nào đó dùng ảnh hưởng của họ vào các giao dịch kinh tế nhằm mang lại lợi nhuận cho bản thân mình hay một bên thứ ba;
- Gian lận trên Báo cáo tài chính: Là trường hợp các thông tin tài chính không được báo cáo đầy đủ hay bị cố ý trình bày sai lệch nhằm đánh lạc hướng người sử dụng thông tin. (Ví dụ là những gian lận nhằm khai khống doanh thu, khai giảm nợ phải trả - hay chi phí).



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ phân loại gian lận

1.1.4.2. Kết quả của cuộc nghiên cứu:

Kết quả cuộc nghiên cứu từ năm 1993-2004 cho thấy: Gian lận liên quan tới biển thủ chiếm tới trên 85% các trường hợp được nghiên cứu nhưng mức thiệt hại cho nền kinh tế lại thấp hơn cả. Trong khi đó, các gian lận trong Báo cáo tài chính lại chiếm một tỷ lệ thấp nhất trong ba loại trên (khoảng 8% cho nghiên cứu năm 2004 và 5% cho các nghiên cứu năm 2002) nhưng những gì nó gây thiệt hại cho nền kinh tế thì lại lớn hơn cả.

Tham ô, tham nhũng được xếp hạng thứ hai, tức là sau gian lận trong Báo cáo tài chính và trước gian lận liên quan đến biển thủ tài sản.

Loại gian lận	Năm 2004		Năm 2002	
	%	Thiệt hại	%	Thiệt hại
Biển thủ	92.7%	\$93,000	85.7%	\$80,000
Tham ô, tham nhũng	30.1%	\$250,000	12.8%	\$530,000
Gian lận trên Báo cáo Tài chính	7.9%	\$1,000,000	5.1%	\$4,250,000

(Bảng 1.1: Báo cáo về gian lận năm 2002 – 2004. Nguồn: ACFE 2005)

Trong ba loại gian lận kể trên thì mỗi loại đều chứa những phân khúc nhỏ hơn. Do phạm vi có hạn, luận văn chỉ tập trung nghiên cứu loại thứ ba là các gian lận trên Báo cáo tài chính.

1.1.4.3. Những hậu quả của gian lận:

Con số thống kê về thiệt hại do loại gian lận trên Báo cáo tài chính theo kết quả cuộc điều tra về gian lận năm 2004 cho thấy hậu quả do gian lận gây ra là rất lớn. Theo hai nhà nghiên cứu là Albercht và Seary: Khoảng 50% các công ty của Mỹ trong năm 2000 là nạn nhân của các hành vi gian lận và chi phí thiệt hại mà họ phải gánh chịu bình quân là 500,000 USD trên một năm (Vụ gian lận Enron đã gây một thiệt hại trực tiếp tới các nhà đầu tư, người lao động là 70 tỷ USD).

Nhưng những nghiên cứu này mới chỉ đưa ra con số thiệt hại tác động trực tiếp tới nền kinh tế. Những thiệt hại gián tiếp chưa được tính toán như chi phí cho kiện tụng, cho các hãng bảo hiểm, hiệu suất lao động giảm sút, tâm lý của người lao

động, thương hiệu của khách hàng và sự tin tưởng của nhà cung cấp cũng như các phản ứng tiêu cực của thị trường chứng khoán.

Báo cáo gian lận năm 2004 của Hoa kỳ đã tổng kết hậu quả của gian lận như:

- Làm giảm sự tin cậy của công chúng vào tính trung thực, tính minh bạch của Báo cáo tài chính;
- Làm giảm sự tin cậy của công chúng vào thị trường vốn; từ đó đưa đến giảm hiệu quả hoạt động của thị trường vốn, ảnh hưởng đến sự tăng trưởng kinh tế;
- Chi phí kiện tụng tăng;
- Huỷ hoại uy tín của những cá nhân đã tham gia vào gian lận trên Báo cáo tài chính;
- Gây ra sự suy thoái đối với những ngành, lĩnh vực xuất hiện gian lận;
- Thúc đẩy sự can thiệp của luật pháp, của nhà nước vào hoạt động kinh tế; nghề nghiệp kế toán và kiểm toán;
- Làm tăng thêm sự nghi ngờ về hiệu quả của các cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính;
- Làm xói mòn niềm tin của công chúng vào tính chuyên nghiệp của nghề nghiệp kế toán và kiểm toán.

1.1.4.4. Những phương pháp phổ biến thực hiện gian lận trên Báo cáo tài chính:

Một trong các kết quả của ACFE là thông qua nghiên cứu các vụ gian lận điển hình đã tổng kết một số phương pháp thường được tiến hành trong gian lận báo cáo tài chính. Các phương pháp gian lận thường dùng là:

- Khai khống doanh thu;
- Khác biệt về thời gian;
- Không đánh giá tài sản một cách đầy đủ;
- Giấu công nợ và chi phí
- Không công bố đầy đủ thông tin.

1.1.4.4.1. Khai cao (hay khai khống) doanh thu:

Khai khống doanh thu là việc ghi nhận vào sổ sách một nghiệp vụ bán hàng hoá hay cung cấp dịch vụ không có thực. Kỹ thuật thường sử dụng là tạo ra các khách hàng giả mạo, lập chứng từ giả mạo. Khai cao doanh thu còn được thực hiện thông qua việc cố ý ghi tăng các nhân tố trên Hóa đơn như số lượng, giá bán... hoặc ghi nhận doanh thu khi các điều kiện giao hàng chưa hoàn tất, quyền sở hữu và trách nhiệm về rủi ro đối với hàng hoá – dịch vụ chưa được chuyển qua bên mua hàng.

1.1.4.4.2. Ghi nhận sai niên độ:

Gian lận trong Báo cáo tài chính có thể được thực hiện bởi kỹ thuật ghi nhận sai niên độ trong đó, doanh thu hay chi phí được ghi nhận không đúng với thời kỳ mà nó phát sinh. Doanh thu hoặc chi phí của kỳ này có thể chuyển sang kỳ kế tiếp hay ngược lại để làm tăng hoặc giảm thu nhập theo mong muốn.

1.1.4.4.3. Giấu công nợ và chi phí:

Che dấu công nợ đưa đến giảm chi phí là một trong những kỹ thuật gian lận phổ biến trên Báo cáo tài chính với mục đích khai khống lợi nhuận. Lợi nhuận trước thuế sẽ tăng tương ứng với số chi phí hay công nợ bị che dấu. Đây là phương pháp dễ thực hiện so với các phương pháp ngụy tạo các giao dịch bán hàng. Mặt khác nó rất khó bị các kiểm toán viên phát hiện vì thường không để lại dấu vết. Có ba phương pháp chính thực hiện giấu gian lận và chi phí:

- Không ghi nhận công nợ và chi phí;
- Vốn hoá chi phí;
- Hàng bán trả lại - các khoản giảm trừ và bảo hành;

1.1.4.4.4. Không khai báo đầy đủ thông tin:

Việc không khai báo đầy đủ các thông tin nhằm hạn chế khả năng phân tích của người sử dụng Báo cáo tài chính. Các thông tin thường không được khai báo đầy đủ trong thuyết minh như nợ phải trả tiềm tàng, các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ, thông tin về bên có liên quan, các những thay đổi về chính sách kế toán.

1.1.4.4.5. Áp dụng phương pháp đánh giá không đúng:

Việc áp dụng sai phương pháp đánh giá là một kỹ thuật gian lận khá phổ biến. Việc đánh giá sai thường áp dụng cho các khoản mục sau: Hàng tồn kho, khoản phải thu, các tài sản mua qua hợp nhất kinh doanh, tài sản cố định, không vốn hoá đầy đủ các chi phí vô hình, phân loại không đúng tài sản.

1.2. Trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót theo chuẩn mực kiểm toán quốc tế:

1.2.1. Lịch sử phát triển trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót:

Hoạt động kiểm toán đã có lịch sử phát triển lâu dài và gắn liền với quá trình phát triển kinh tế, xã hội của loài người. Trách nhiệm chung của kiểm toán viên trong cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính cũng như trách nhiệm về gian lận và sai sót cũng thay đổi không ngừng cùng với sự phát triển của nền kinh tế. Sự phát triển của trách nhiệm kiểm toán viên có thể chia thành 3 giai đoạn chính:

1.2.1.1. Giai đoạn hình thành:

Kiểm toán là một hoạt động đã có từ lâu đời. Từ thời trung cổ, chức năng chính là kiểm tra về tính chính xác của các Báo cáo tài chính. Trong giai đoạn này, chủ yếu là kiểm toán tuân thủ do các kiểm toán viên của nhà nước và kiểm toán viên nội bộ thực hiện. Cho đến khi có sự ra đời của thị trường chứng khoán và công ty cổ phần cũng như do sự mở rộng quy mô của các doanh nghiệp, dần dần đã diễn ra sự tách rời giữa quyền sở hữu của các cổ đông và chức năng điều hành của những nhà quản lý. Từ đó đã xuất hiện nhu cầu kiểm tra của các chủ sở hữu để chống lại sự gian lận của các nhà quản lý lẫn những người làm công, do đó kiểm toán độc lập đã ra đời vào thế kỷ 18 để đáp ứng cho nhu cầu này. Nói cách khác, trách nhiệm chính của kiểm toán trong giai đoạn này là phát hiện các gian lận và sai sót của người quản lý nhằm phục vụ cho người chủ sở hữu.

1.2.1.2. Giai đoạn phát triển:

Trách nhiệm của kiểm toán viên thay đổi không ngừng vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20. Trong thời gian này, do có sự chuyển dịch vốn từ quốc gia này

sang quốc gia khác và hợp nhất các công ty lớn ở Anh trong ngành khai thác mỏ, đường sắt, nhiên liệu, điện... đã dẫn đến sự thay đổi trong quan điểm về mục đích, bản chất và nguồn vốn đầu tư vào các công ty. Từ đó, nhiệm vụ của kiểm toán viên chuyển sang phục vụ cho cổ đông trong cộng đồng hơn là lợi ích của các người chủ sở hữu vắng mặt. Nhóm cổ đông trong cộng đồng chủ yếu là các nhà đầu tư địa phương, mà thường là các ngân hàng lớn hay các nhà đầu tư lớn và nhóm này ngày càng gia tăng.

Trong giai đoạn này, tại Hoa Kỳ, với sự ra đời của Luật Chứng khoán Liên bang vào năm 1933 và luật giao dịch chứng khoán năm 1934 trong đó yêu cầu Báo cáo tài chính của các công ty niêm yết cần được kiểm toán nhằm xác định tính trung thực của Báo cáo tài chính. Từ yêu cầu này đã dẫn đến sự thay đổi về trách nhiệm của kiểm toán viên. Vào thời gian này, các công ty kiểm toán bắt đầu điều chỉnh mục tiêu chính là tập trung vào tính khách quan và trung thực để bảo vệ cho người sử dụng báo cáo tài chính. Như vậy trong thế kỷ 20, trách nhiệm kiểm toán viên không còn là phát hiện gian lận mà xác định tình hình tài chính và kết quả hoạt động thực sự của doanh nghiệp. Trách nhiệm này được thể hiện rõ trong các chuẩn mực kiểm toán. Năm 1982 Ủy ban thực hành kiểm toán quốc tế ban hành chuẩn mực kiểm toán IAG số 11 đầu tiên về trách nhiệm của kiểm toán viên và trách nhiệm đối với gian lận - sai sót. Theo IAG 11, trách nhiệm phát hiện và ngăn ngừa gian lận và sai sót thuộc về Ban giám đốc. Mục tiêu của kiểm toán là cho ý kiến và trách nhiệm của kiểm toán viên là thiết lập các thủ tục phát hiện gian lận sai sót trên cơ sở rủi ro đã đánh giá.

Sau đó, đến năm 1994, Ủy ban thực hành kiểm toán quốc tế đã ban hành chuẩn mực kiểm toán 200 về mục tiêu, nguyên tắc chi phối cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính và chuẩn mực 240 bàn về gian lận và sai sót. Đây là hai chuẩn mực chính bàn về trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót mà trong đó trọng tâm là chuẩn mực 240. Ngoài ra, còn có một số chuẩn mực khác liên quan như: ISA 300 - lập kế hoạch kiểm toán, ISA 500 - bằng chứng kiểm toán và ISA 520 - thủ tục phân tích.

Chuẩn mực ISA 240 vào 1994 tập trung về các vấn đề chính sau:

Thứ nhất, định nghĩa gian lận và sai sót: IAS 240 năm 1994 cho rằng có 2 loại sai phạm là gian lận và sai sót. Theo đó, gian lận là hành vi cố ý của một hay nhiều người trong Ban giám đốc, nhân viên hoặc các bên thứ ba nhằm: sửa đổi, giả mạo chứng từ, thay đổi ghi chép, tham ô tài sản, giấu diếm hay bỏ sót không ghi chép các nghiệp vụ phát sinh, ghi các nghiệp vụ không xảy ra, áp dụng sai các phương pháp kế toán. Sai sót là lỗi không cố ý ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: Lỗi về số học, ghi chép, hiểu sai các nghiệp vụ, áp dụng sai các phương pháp kế toán.

Thứ hai, phân định trách nhiệm: Ban giám đốc có trách nhiệm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót thông qua việc thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ. Trong khi kiểm toán viên có trách nhiệm xem xét và đánh giá rủi ro có gian lận, sai sót ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính, và thiết lập các thủ tục phát hiện gian lận - sai sót.

Thứ ba, thủ tục phát hiện gian lận và sai sót: Để phát hiện gian lận và sai sót, chuẩn mực yêu cầu kiểm toán viên phải đánh giá rủi ro, thiết lập các thủ tục phát hiện gian lận và sai sót trên cơ sở rủi ro đã đánh giá; điều chỉnh bổ sung thủ tục kiểm toán và thông báo về gian lận sai sót cho Ban giám đốc.

1.2.1.3. Giai đoạn hiện đại:

Vào năm 2000, hàng loạt vụ bê bối tài chính và kế toán nổ ra đưa đến sự sụp đổ các công ty hàng đầu trên thế giới và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của công chúng, trong đó có lỗi của các công ty kiểm toán. Các nhà kinh tế cho rằng một trong những nguyên nhân đưa đến các vụ bê bối trên là do chuẩn mực nghề nghiệp chưa đặt nặng vai trò của kiểm toán viên trong việc phát hiện gian lận và sai sót.

Chính vì vậy đến năm 2004, Ủy ban chuẩn mực kiểm toán và dịch vụ đảm bảo đã hiệu đính các chuẩn mực kiểm toán theo hướng tăng cường trách nhiệm kiểm toán viên liên quan đến phát hiện gian lận và sai sót.

1.2.2. Trách nhiệm kiểm toán viên về gian lận và sai sót theo chuẩn mực kiểm toán quốc tế hiện hành:

Sau sự phá sản của các tập đoàn lớn trên thế giới trong đó có lỗi của một số công ty kiểm toán, Ủy ban chuẩn mực kiểm toán và dịch vụ đảm bảo đã sửa đổi hệ thống chuẩn mực ban hành vào năm 1994. Các thay đổi của chuẩn mực quốc tế vào năm 2004 so với 1994 thể hiện qua các nội dung sau:

1.2.2.1. Trách nhiệm của kiểm toán viên theo chuẩn mực ISA 200 năm 2004:

Ngoài những nội dung đã trình bày trong chuẩn mực ISA 200 ban hành năm 1994, ISA 200 ban hành năm 2004 có bổ sung đoạn 13 đến 21 đề cập đến rủi ro kiểm toán và trách nhiệm của kiểm toán viên đối với trọng yếu và rủi ro như sau:

Đoạn 13 yêu cầu rằng: Trong quá trình theo đuổi các mục tiêu của doanh nghiệp, tùy thuộc vào lĩnh vực hoạt động và các yếu tố về môi trường kinh doanh, doanh nghiệp sẽ phải đối mặt với rất nhiều rủi ro. Tuy nhiên không phải tất cả các rủi ro này đều ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính và việc nhận diện thuộc phạm vi trách nhiệm của Ban giám đốc. Trong khi đó, trách nhiệm của kiểm toán viên là chỉ nhận diện những rủi ro nào có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính mà thôi.

Để có được một đảm bảo hợp lý về việc Báo cáo tài chính có được trình bày trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu hay không, kiểm toán viên phải thu thập và đánh giá các bằng chứng kiểm toán dựa trên các nguyên tắc cơ bản trong việc kiểm toán Báo cáo tài chính (đoạn thứ 14).

Kiểm toán viên phải lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán nhằm giảm thiểu rủi ro kiểm toán tới mức có thể chấp nhận được. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm đánh giá rủi ro có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính và giảm thiểu rủi ro phát hiện bằng việc tiến hành thêm các thủ tục kiểm toán dựa trên các đánh giá trên. (Đoạn thứ 15 -16).

ISA 200 cũng phân định một cách rõ ràng hơn trách nhiệm của kiểm toán viên đối với các sai sót trọng yếu trên Báo cáo tài chính. Theo đó đoạn 17 yêu cầu: Kiểm toán viên không có trách nhiệm phát hiện các sai phạm không có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính. Mà trách nhiệm của kiểm toán viên là xem xét ảnh

hưởng của các sai phạm này có trọng yếu hay không tới Báo cáo tài chính trên cả phương diện tổng thể và mức độ khoản mục.

Bên cạnh việc xem xét rủi ro theo cách tiếp cận tổng thể, kiểm toán viên cần đánh giá rủi ro ở mức độ khoản mục, cụ thể: theo đặc thù của nghiệp vụ phát sinh, theo số dư của tài khoản và theo mức độ khai báo của thông tin (đoạn thứ 18 - 19).

1.2.2.2. Trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót trên Báo cáo tài chính theo ISA 240 năm 2004:

Năm 2004, ISA 240 được sửa đổi bổ sung và có hiệu lực. Về cơ bản, ISA 240 vẫn giữ lại phần lớn nội dung của ISA năm 1994. Tuy nhiên, trước tình hình gian lận ngày càng trở nên phổ biến và gây tác hại cho nền kinh tế, chuẩn mực này đã được hiệu đính theo hướng tăng cường trách nhiệm của kiểm toán viên và bổ sung một số hướng dẫn cho kiểm toán viên trong quá trình phát hiện các gian lận. Tóm lại, so với IAS 240 1994, IAS 2004 tập trung hiệu đính một số nội dung chính như sau:

- Về định nghĩa gian lận và sai sót: IAS 1994 chỉ tập trung vào hai loại sai phạm đó là gian lận và sai sót. Trong khi IAS 240 cho rằng có hai loại gian lận do tham ô - biển thủ và gian lận trên Báo cáo tài chính;
- Phân định trách nhiệm: ISA 240 năm 2004 cho rằng, Ban lãnh đạo (governance) chịu trách nhiệm về việc phát hiện và ngăn ngừa gian lận thay vì trách nhiệm của Ban giám đốc;
- Về trách nhiệm của kiểm toán viên trong cuộc kiểm toán: Nêu đầy đủ, chi tiết hơn về các bước tiến hành để đánh giá gian lận và thủ tục phát hiện gian lận bao gồm: Thảo luận, thu thập thông tin, nhận diện rủi ro, đánh giá rủi ro, thiết kế thủ tục kiểm toán, đánh giá bằng chứng, thông báo, tài liệu hoá gian lận.

1.2.3. Các chuẩn mực kiểm toán trong giai đoạn lập kế hoạch liên quan đến trách nhiệm kiểm toán viên trong việc phát hiện gian lận và sai sót:

Bên cạnh chuẩn mực về trách nhiệm nêu trên, các chuẩn mực khác liên quan đến trách nhiệm kiểm toán viên trong các giai đoạn của cuộc kiểm toán có thể kể ra bao gồm: ISA 300 - Lập kế hoạch, ISA 315 - Hiểu biết về công ty khách hàng về môi trường hoạt động và đánh giá các rủi ro trọng yếu, ISA 330 - Các thủ tục kiểm toán nhằm đối phó với các rủi ro thấy được và ISA 520 - Thủ tục phân tích.

1.2.3.1. ISA 300 - Lập kế hoạch:

Yêu cầu kiểm toán viên phải lập kế hoạch kiểm toán để đảm bảo tập trung đúng vùng trọng điểm và tạo tiền đề cho một cuộc kiểm toán hiệu quả.

1.2.3.2. ISA 315 - Hiểu biết về công ty khách hàng và đánh giá những rủi ro trọng yếu:

Kiểm toán viên phải có một hiểu biết nhất định về công ty khách hàng và môi trường hoạt động của nó trong đó có cả môi trường kiểm soát nội bộ. Những hiểu biết này đủ để kiểm toán viên đánh giá rủi ro có gian lận trọng yếu trên Báo cáo tài chính, đủ để thiết kế và thực hiện một cuộc kiểm toán hiệu quả. ISA 315 đề nghị một số phương pháp giúp kiểm toán viên thu thập được các hiểu biết nhằm phát hiện những sai sót và gian lận trọng yếu, bao gồm:

- Phỏng vấn các thành viên của Ban giám đốc;
- Thực hiện thủ tục phân tích;
- Quan sát và điều tra;
- Thảo luận nhóm về khả năng có gian lận và sai sót trên Báo cáo tài chính;
- Những hiểu biết trước đó về công ty khách hàng.

ISA 315 cũng yêu cầu kiểm toán viên cần có những hiểu biết nhất định về:

- Lĩnh vực hoạt động chính;
- Ngành nghề hoạt động và các nhân tố tác động bên ngoài;
- Mục tiêu, chiến lược và những rủi ro kinh doanh;
- Đánh giá và xem xét các hiệu quả hoạt động của công ty;
- Hệ thống kiểm soát nội bộ.

1.2.3.3. ISA 330 - Đối phó các rủi ro có gian lận, sai sót trên Báo cáo tài chính:

Chuẩn mực này đưa ra hai cách tiếp cận đối với gian lận và sai sót trên Báo cáo tài chính, đó là tiếp cận tổng thể và tiếp cận chi tiết, trong đó:

Tiếp cận tổng thể nhấn mạnh tới việc nhóm kiểm toán phải duy trì tính hoài nghi nghề nghiệp trong suốt cuộc kiểm toán, lấy ý kiến của các chuyên gia, thực hiện giám sát và xem xét các yếu tố phát sinh ngoài phán đoán ban đầu.

Tiếp cận chi tiết: Kiểm toán viên phải tìm hiểu về hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty khách hàng. Một số thủ tục kiểm toán được yêu cầu thực hiện: Thiết lập lại Báo cáo tài chính qua các thời kỳ theo cùng một nguyên tắc kế toán thống nhất, kiểm tra các bút toán trọng yếu, kiểm tra các bút toán điều chỉnh trong quá trình lập báo cáo tài chính.

1.2.3.4. ISA 520 - Thủ tục phân tích:

Thủ tục phân tích có thể được sử dụng trong mọi giai đoạn của cuộc kiểm toán từ giai đoạn lập kế hoạch, giai đoạn thực hiện cho tới đánh giá tổng quát.

Trong giai đoạn lập kế hoạch, thủ tục phân tích giúp kiểm toán viên có những hiểu biết sơ bộ về khách hàng, khoanh vùng rủi ro và xác định các thủ tục kiểm toán sẽ thực hiện để phát hiện ra các gian lận và sai sót. Việc phân tích các chỉ số trong giai đoạn này có một ý nghĩa quan trọng đặc biệt trong việc tìm ra các biến động bất thường để tiến hành điều tra sau này.

1.3. Trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót và các thủ tục phát hiện gian lận và sai sót theo chuẩn mực kiểm toán Hoa kỳ:

1.3.1. Lịch sử phát triển trách nhiệm kiểm toán viên với gian lận và sai sót tại Hoa kỳ:

Hoạt động kiểm toán độc lập của Hoa kỳ đã hình thành và phát triển từ thế kỷ 19 do sự phát triển của các công ty cổ phần. Trong những thập niên đầu thế kỷ 20, trong những ấn phẩm nghiên cứu có tính chất tham khảo do Hiệp hội nghề nghiệp ban hành, trách nhiệm kiểm toán viên trong cuộc kiểm toán được cho là xác

định tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh thực sự của doanh nghiệp; phát hiện gian lận và sai sót.

Đến năm 1933, Luật Chứng khoán Liên bang đưa ra yêu cầu bắt buộc báo cáo tài chính của các công ty cổ phần niêm yết phải được kiểm toán. Năm 1934, luật Giao dịch chứng khoán đã ra đời, quy định Báo cáo tài chính của các công ty cổ phần niêm yết phải được kiểm toán. Để hướng dẫn người hành nghề, vào năm 1939, Hiệp hội kế toán viên công chứng Hoa kỳ ban hành các thông báo về các thủ tục để hướng dẫn các kiểm toán viên trong việc thực hiện các xét đoán và trong quá trình tiến hành các thủ tục kiểm toán nhằm xem xét tính trung thực hợp lý của báo cáo tài chính.

Vào những năm 1960, một số vụ gian lận có quy mô lớn xuất hiện. Nó chính là hồi chuông cảnh báo về tình trạng gian lận do chính các nhà quản trị cao cấp thực hiện. Từ đây nảy sinh ra vấn đề gian lận và sai sót thuộc về trách nhiệm của kiểm toán viên hay của Ban giám đốc. Từ đó, người ta nhận thấy rằng cần thiết phải có sự phân định rõ ràng về ranh giới trách nhiệm giữa ban giám đốc và kiểm toán viên. Sự phân định này không chỉ xét trên yêu cầu nghề nghiệp mà còn là đòi hỏi từ phía công chúng nhằm có một nhận định đúng đắn hơn về nghề nghiệp kiểm toán.

Đứng trước yêu cầu cấp thiết đó, năm 1972 Ủy ban kiểm toán Hoa kỳ AICPA đã ban hành chuẩn mực đầu tiên SAS 1 về trách nhiệm của kiểm toán viên. Theo đó, mục tiêu kiểm toán báo cáo tài chính là nhằm đưa ra ý kiến. Chuẩn mực này cũng nêu rõ rằng do hiểu biết của kiểm toán viên chỉ giới hạn qua cuộc kiểm toán nên trách nhiệm của kiểm toán viên chỉ là cho ý kiến. Trách nhiệm của ban giám đốc là phải áp dụng các chính sách kế toán thích hợp, thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, lập báo cáo tài chính trung thực và hợp lý.

Sau đó, vào năm 1977, chuẩn mực SAS 16 ra đời thay thế cho SAS 1. Năm 1989, SAS 53 ra đời thay thế cho SAS 16. Năm 1997 Ủy ban kiểm toán Hoa kỳ một lần nữa sửa đổi, thay SAS 53 bằng SAS 82. Các chuẩn mực này tập trung chủ yếu vào định nghĩa gian lận và sai sót và đưa ra một số thủ tục phát hiện gian lận sai sót. Chuẩn mực mới nhất hiệu lực là SAS 99 ban hành năm 2002 đã chính thức thay thế

cho SAS số 82 sau hàng loạt những biến cố về tình hình gian lận trên báo cáo tài chính trong đó có sự liên đới trách nhiệm của một số công ty kiểm toán tên tuổi.

1.3.2. Trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót theo chuẩn mực kiểm toán hiện hành:

1.3.2.1. Chuẩn mực kiểm toán SAS 99 - Xem xét gian lận trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

Nhằm phản ứng lại với diễn biến phức tạp về gian lận xảy ra liên tiếp trong những năm cuối cùng của thế kỷ 20, vào 2002, Ủy ban chuẩn mực kiểm toán Hoa Kỳ trực thuộc AICPA đã thay thế chuẩn mực SAS 82 bằng SAS 99 trong một nỗ lực nhằm đưa ra những hướng dẫn có tính chất chi tiết hơn giúp kiểm toán viên phát hiện các gian lận.

Về trách nhiệm chung trong cuộc kiểm toán, Đoạn 1 của SAS 99 nêu rõ: “Kiểm toán viên có trách nhiệm lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để có được những đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có những sai lệch hoặc tồn tại gian lận và sai sót trọng yếu”.

Về cơ bản, SAS 99 đề cập các nội dung chính sau:

Thứ nhất, định nghĩa đầy đủ hơn về gian lận và các đặc tính của gian lận.

Thứ hai, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc duy trì thái độ hoài nghi nghề nghiệp.

Thứ ba, yêu cầu cần có cuộc thảo luận trong nhóm kiểm toán về các rủi ro có gian lận và sai sót trên Báo cáo tài chính. Cuộc thảo luận này phải tập trung vào phân tích các khả năng xảy ra gian lận như:

- Do đâu mà các kiểm toán viên tin rằng Báo cáo tài chính của khách hàng có thể có gian lận;
- Các quản trị viên có thể dùng các phương thức nào để che dấu các gian lận;
- Tài sản của công ty có thể bị thâm hụt ở những khâu nào.

Các cuộc thảo luận như vậy luôn phải có sự xem xét kết hợp giữa các nhân tố bên trong và bên ngoài ảnh hưởng tới công ty được kiểm toán, đó là:

- Các nhà quản trị viên có phải chịu áp lực hay có động lực nào để tiến hành gian lận hay không;
- Gian lận có thể bị che giấu ở đâu;
- Chỉ ra các yếu tố về môi trường và văn hoá công ty có thể khiến các nhà quản trị và các thành viên khác hợp lý hoá các gian lận mà họ gây ra.

Thứ tư, cần tiến hành đánh giá rủi ro. Việc đánh giá rủi ro được tiến hành sau khi có hiểu biết về tình hình kinh doanh và kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp. Thủ tục thu thập các thông tin cần thiết để xác định rủi ro do các gian lận có tính chất trọng yếu gây ra là: Phòng vấn ban giám đốc và thành viên hội đồng quản trị; tìm hiểu kỹ những mối liên hệ bất bình thường hoặc trái với xét đoán ban đầu của kiểm toán. Xác định rủi ro do các gian lận có tính chất trọng yếu gây ra. Sau khi thu thập thông tin, kiểm toán viên phải tìm hiểu những thông tin liên quan đến 3 nhân tố tạo điều kiện xảy ra gian lận: đó là động cơ - áp lực, cơ hội, và thái độ.

Thứ năm, phản ứng kiểm toán viên dựa trên kết quả đánh giá rủi ro. Các phản ứng có thể là: Tham khảo ý kiến của các chuyên gia, tập trung vào các ước tính kế toán, các giao dịch không thường xuyên, các bút toán và các điều chỉnh, thay đổi nội dung của các thủ tục kiểm toán.

Thứ sáu, đánh giá các bằng chứng kiểm toán. Khi đánh giá tính thích hợp và đầy đủ của bằng chứng, kiểm toán viên cần tập trung vào tính không đồng nhất, sự mâu thuẫn, sự bỏ sót trong ghi chép của kế toán, ví dụ các giao dịch không được ghi nhận vào hệ thống, không có các chứng từ kèm theo; Những trở ngại từ phía nhà quản trị ví dụ như việc từ chối không cho kiểm toán viên xem xét sổ sách kế toán hay sự phàn nàn của nhà quản trị về nhóm kiểm toán, cố tình trì hoãn việc cung cấp thông tin hoặc không sẵn sàng hợp tác.

Thứ bảy, thông báo về các gian lận cho Ban giám đốc, Hội đồng quản trị và các cơ quan hữu quan khác.

Thứ tám, lập hồ sơ kiểm toán về quá trình xem xét các gian lận.

Có thể thấy rằng, với các nội dung kể trên thì SAS 99 đã chi phối tới toàn bộ quá trình kiểm toán, từ giai đoạn lập kế hoạch tới thực hiện và kết thúc cuộc kiểm toán.

1.3.2.2. SAS 96 - Hồ sơ kiểm toán:

Chuẩn mực này quy định rõ kiểm toán viên phải lập hồ sơ tất cả các yếu tố được xem xét bắt đầu từ khi tiến hành các thủ tục phân tích cho đến khi kiểm toán viên có kết luận sơ bộ hay có những phỏng đoán về rủi ro có thể có gian lận và sai sót.

1.3.2.3. SAS 56 - Thủ tục phân tích:

Thủ tục này được thực hiện trong tất cả các giai đoạn của một cuộc kiểm toán. Nhìn chung SAS 56 khá tương đồng với chuẩn mực quốc tế ISA 520. Ngoài những nội dung tương tự chuẩn mực quốc tế về thủ tục phân tích, SAS 56 nhấn mạnh một số dấu hiệu có thể cho thấy khả năng có thể phát sinh gian lận như :

- Một số tỷ số bất thường giữa Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Ví dụ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thể hiện doanh thu và lợi nhuận tăng nhưng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ lại không phản ánh được khả năng tạo ra tiền;
- Thông tin về hàng tồn kho, tài khoản phải trả nhà cung cấp, doanh thu bán hàng hay giá vốn hàng bán của các niên độ trước với niên độ kế toán hiện tại không nhất quán với nhau thường là dấu hiệu của hàng tồn kho bị mất cắp bởi vì nhân viên tiến hành gian lận thường không có khả năng sửa đổi tất cả các tài khoản này;
- Những mối quan hệ không thể giải thích được hay nằm ngoài dự đoán giữa số lượng hàng bán và khả năng sản xuất, hay thực tế sản xuất (thông tin thu thập được từ bộ phận sản xuất) có thể chỉ ra các dấu hiệu có khai khống doanh thu.

1.4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam:

Dựa trên kết quả nghiên cứu và thực tiễn tại các quốc gia trên thế giới về gian lận và phát hiện gian lận, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm tại Việt

Nam khi xác lập các thủ tục kiểm toán cũng như trách nhiệm của kiểm toán viên đối với việc phát hiện gian lận trong cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính:

1.4.1. Nâng cao trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót:

Trong giai đoạn hiện nay, gian lận là hành vi được thực hiện khá phổ biến và gây tác động rất lớn đến xã hội. Nếu cho rằng chuẩn mực kiểm toán là nguyên tắc cơ bản về nghiệp vụ thì việc không đưa ra yêu cầu tập trung gian lận và sai sót sẽ không buộc kiểm toán viên phải tuân thủ vào yêu cầu này. Do vậy, cần phải đưa ra yêu cầu nâng cao trách nhiệm kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót. Thực tế xu hướng của các quốc gia trên thế giới đều đã sửa đổi về quy định trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót theo hướng nâng cao trách nhiệm kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót.

1.4.2. Cập nhật thường xuyên các chuẩn mực kiểm toán trong đó có chuẩn mực liên quan gian lận và sai sót:

Qua nghiên cứu hệ thống chuẩn mực kiểm toán quốc tế và chuẩn mực kiểm toán Hoa kỳ cho thấy: Từ khi ban hành lần đầu cho đến nay, các chuẩn mực luôn cập nhật để phù hợp với sự thay đổi của nền kinh tế. Chẳng hạn tại Hoa kỳ: Từ SAS 1 quy định về trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót, Hoa kỳ đã sửa đổi bốn lần chuẩn mực này: SAS 16 năm 1977, SAS 53 năm 1989, SAS 82 năm 1997 và gần đây nhất là SAS 99 ban hành năm 2002 thay thế cho SAS 82. Chuẩn mực kiểm toán quốc tế ISA số 240 năm 1994 cũng được thay thế bởi SAS 240 ban hành năm 2004. Trong khi ở Việt Nam, VSA 240 ban hành năm 2001 vẫn dựa vào chuẩn mực quốc tế năm 1994. Do đó việc cập nhật lại VAS 240 cho phù hợp với quốc tế và diễn biến gian lận diễn ra phức tạp thời gian qua là một yêu cầu khách quan.

1.4.3. Nên ban hành các hướng dẫn về thủ tục phát hiện gian lận

Gian lận là hành vi không thể triệt tiêu mà sẽ ngày càng phát triển với những phương thức tinh vi. Vì thế, để có thể giúp kiểm toán viên hiểu rõ gian lận và thủ tục phát hiện gian lận, cần có Ủy ban chuyên nghiên cứu về vấn đề này và đưa ra

các hướng dẫn chi tiết. Hoa Kỳ là quốc gia tiên phong trong lĩnh vực nghiên cứu về gian lận, họ đã thành lập Hiệp hội các nhà điều tra gian lận (ACFE) và thống kê các kỹ thuật gian lận phổ biến. Sự công bố các kết quả nghiên cứu như tổng kết về phương pháp thực hiện gian lận phổ biến và những dấu hiệu nhận diện gian lận. Dựa vào kết quả này, kiểm toán viên có thể xác lập các thủ tục hợp lý nhằm phát hiện gian lận. Vì vậy, nghề nghiệp kiểm toán nên có các công trình nghiên cứu cùng các hướng dẫn chi tiết nhằm giúp cho các kiểm toán viên đưa ra các xét đoán nghề nghiệp sắc bén và thực hiện cuộc kiểm toán một cách hiệu quả.

PHẦN 2

THỰC TRẠNG VỀ GIAN LẬN VÀ SAI SÓT TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỐI VỚI GIAN LẬN VÀ SAI SÓT TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

2.1. Thực trạng về gian lận và sai sót trên Báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp Việt Nam:

Trong những năm gần đây tại Việt Nam, hàng loạt gian lận kinh tế, gian lận về thương mại và gian lận về Báo cáo tài chính được đưa ra ánh sáng cho thấy gian lận xuất hiện trong mọi loại hình doanh nghiệp và ở mọi lĩnh vực.

Vào ngày 17/8/2006, cơ quan Kiểm toán nhà nước công bố kết quả kiểm toán các doanh nghiệp nhà nước, thêm một lần nữa công chúng biết về sự bê bối của nhiều doanh nghiệp nhà nước: 4/19 đơn vị được kiểm toán rơi vào tình trạng thua lỗ kéo dài trong suốt năm 2004; 11/19 đơn vị thua lỗ liên tục với tổng số lỗ lũy kế lên tới 1.058 tỷ đồng. Báo cáo của Kiểm toán nhà nước cũng cho thấy ở hầu hết các đơn vị được kiểm toán đều phát hiện ra các sai phạm từ khâu lập, giao dự toán, quản lý, sử dụng vốn vay ODA và đặc biệt là việc chấp hành chế độ chi tiêu ở các doanh nghiệp nhà nước. Ngoài ra còn có các sai phạm như kê khai sai thuế giá trị gia tăng, che giấu doanh thu.

Các công ty có giao dịch trên thị trường chứng khoán cũng phát sinh các sai phạm trong công bố thông tin về tình hình tài chính như công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long, công ty Cổ phần Đường Biên hoà (Bibica).

Đối với các doanh nghiệp tư nhân, trách nhiệm hữu hạn có quy mô vừa và nhỏ, tình trạng trốn thuế hay gian lận trong hoàn thuế giá trị gia tăng, khai khống chi phí nhằm giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đã trở thành khá phổ biến.

Rõ ràng, gian lận trong kinh doanh và do đó kéo theo gian lận trên Báo cáo tài chính không còn là vấn nạn của một ngành - một lĩnh vực mà nó đã xâm nhập vào toàn bộ nền kinh tế: từ các tổng công ty nhà nước, các quỹ đầu tư sử dụng vốn ODA, các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán cho tới các công ty tư nhân.

Do tại Việt Nam chưa có một tổ chức riêng tiến hành điều tra và thống kê các loại gian lận, vì vậy người viết phải tiến hành điều tra, khảo sát về gian lận. Và do khuôn khổ có hạn của luận văn và quy mô mẫu chọn hữu hạn nên khó có thể phác thảo một cách đầy đủ bức tranh gian lận, kỹ thuật thực hiện gian lận và tác động của gian lận đối với nền kinh tế như cuộc nghiên cứu về gian lận tại Hoa Kỳ. Hy vọng trong thời gian tới, Việt Nam có thể tiến hành một cuộc nghiên cứu như vậy về gian lận nhằm giúp các nghề nghiệp liên quan có hiểu biết sâu sắc hơn về diễn biến phức tạp của gian lận để từ đó thiết lập các thủ tục phát hiện gian lận đầy đủ hơn.

Hai phương pháp chính được sử dụng trong quá trình khảo sát là:

- Thu thập thông tin;
- Phỏng vấn kiểm toán viên.

Thông tin được thu thập thông qua các kênh thông tin đại chúng như diễn đàn kinh tế, chuyên mục về kinh tế trên các báo: Tuổi trẻ, Thời báo Kinh tế Việt Nam, Tạp chí Kiểm toán...

Thông tin còn thu thập thông qua việc gửi Bảng câu hỏi (xem Phụ lục số 01 - gồm 21 câu hỏi trong đó có 18 câu hỏi đóng và 03 câu hỏi mở) từ các kiểm toán viên có nhiều kinh nghiệm. Các câu hỏi tập trung vào các dấu hiệu về gian lận và kỹ thuật thực hiện gian lận mà kiểm toán viên đã phát hiện qua các cuộc kiểm toán.

Những kiểm toán viên được phỏng vấn hiện đang công tác tại các công ty kiểm toán quốc tế, các công ty kiểm toán của Việt Nam, đặc biệt kiểm toán viên có kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng cơ bản và kiểm toán viên nội bộ làm việc tại các tập đoàn kinh tế lớn.

Kết quả khảo sát như sau:

2.1.1 Các loại gian lận đối với từng loại hình doanh nghiệp

2.1.1.1. Gian lận tại doanh nghiệp Nhà nước:

Có thể khái quát một số loại gian lận chủ yếu như sau:

2.1.1.1.1. Gian lận trong mua sắm thiết bị, khai khống chi phí:

Diễn hình cho loại gian lận này gian lận tại tổng công ty hàng không Việt Nam Airlines. Việt Nam Airlines là một tổng công ty nhà nước có quy mô lớn chiếm đa số thị phần về chuyên chở bằng hàng không tại Việt Nam, hiện tổng công ty này vẫn trực thuộc sự quản lý trực tiếp của Cục hàng không dân dụng. Thời gian gần đây các cơ quan chức năng đã nhận được một số đơn thư tố cáo về một số sai phạm trong quản lý chi phí và sự liên đới của các quan chức cao cấp trong tổng công ty.

Sau khi các cơ quan hữu quan vào cuộc, kết quả xác minh cho thấy nội dung các đơn thư tố cáo là đúng sự thật. Cụ thể, kết quả xác minh chuyến đi vào tháng 7 năm 2005 trong lần đi khai trương đường bay thẳng Việt Nam - cộng hoà Liên bang Đức và Liên bang Nga cho thấy: đoàn của chủ tịch hội đồng quản trị Nguyễn Sỹ Hưng được thanh toán gần 2,000 tỷ đồng. Và trong số này có rất nhiều khoản tiền không có dự toán như chi phí tiếp khách, lệ phí tham quan, mua nước uống...

Tương tự, đoàn của Tổng giám đốc Nguyễn Xuân Hiền đi công tác Liên bang Nga vài ngày nhưng cũng được văn phòng chi nhánh tại Nga chi 263 triệu đồng công tác phí trong đó riêng tiền khách sạn đã lên tới 187 triệu đồng. Và tất nhiên là những khoản chi phí bất hợp lý này đã được tính vào chi phí của tổng công ty – làm giá vé máy bay của tổng công ty này luôn có xu hướng cao hơn hẳn các hãng máy bay nước ngoài.

Tiếp đến là các sai phạm trong việc thuê động cơ nhưng không thể sử dụng được gây thiệt hại lớn về kinh tế. Ngày 18/11/2005, Ban kỹ thuật Vietnam Airlines có văn bản đề nghị Tổng giám đốc Nguyễn Xuân Hiền thuê động cơ để thay thế động cơ EB 0085 của máy bay ATR 72. Ngay trong ngày, ông Hiền đã ký hợp đồng với đối tác EADS Seca để thuê động cơ. Sau khi nhận được thông báo của đối tác về việc không có động cơ tại thời điểm hiện tại, ông Hiền đã ký thêm một hợp đồng

thuê động cơ với các điều kiện tương tự nhưng cuối cùng thì, động cơ mới thuê đem về không sử dụng được.

Và ngay khi động cơ được đem về Việt Nam, ban kỹ thuật đã kiểm tra và kết luận động cơ không đủ tiêu chuẩn để sử dụng và chiếc ATR 72 lại phải tiếp tục dùng động cơ cũ trong khi nó phải nằm chờ sáu ngày trời với hy vọng được thay thế một động cơ khác tốt hơn. Và sáu ngày chờ đợi đó đã làm tiêu tốn một khoản tiền trị giá hàng chục nghìn đô la.

Theo thông tin gần đây, công trình xưởng sửa chữa máy bay A76 của Vietnam Airlines đã hoàn thành 10 năm nay nhưng vẫn chưa được quyết toán xong. Xưởng này được xây dựng với mục đích sửa chữa máy bay của xí nghiệp máy bay A76 với diện tích 9500m². Đây là công trình lần đầu tiên được thực hiện ở Việt Nam. Xưởng này có khả năng đảm bảo sửa chữa tại một thời điểm cho các loại máy bay cỡ lớn như B777, B767, B747 và A320, A321. Dự án này bắt đầu triển khai từ năm 1993.

Tổng dự toán ban đầu của công trình là 20 tỷ đồng, tuy nhiên đến khi công trình hoàn thành năm 1997 thì tổng chi phí xây dựng đã lên tới 109.3 tỷ đồng. Theo báo cáo của tổ thẩm tra quyết toán, công trình này còn hơn 10 tỷ đồng chưa được các cơ quan chức năng đồng ý quyết toán vì thiếu các hoá đơn chứng từ hợp lệ cho các hạng mục: móng và lắp đặt, trạm biến áp, nền, bể chứa nước cứu hoả và bể chứa chất tạo bọt, chi phí khởi công, nghiệm thu, bàn giao, khánh thành...

Không dừng lại ở đó, cơ quan này còn mua máy bay trước rồi trình Chính phủ duyệt sau trong đợt giao dịch với hãng hàng không Pratt Whitney-Mỹ (PW) mua động cơ lắp vào bốn chiếc máy bay Boeing 777 mà hãng đặt mua hồi tháng 12 năm 2001. Giá trị hợp đồng mua lên tới 145 triệu đô la và tới nay Vietnam Airlines đã nhận đủ động cơ của bốn chiếc.

Ngày 31/1/2002 Vietnam Airlines đã vô tình bị đối tác của mình tiết lộ thông tin trong khi Pratt Whitney (PW) thông báo trên hãng tin AFP rằng Hãng hàng không Quốc gia Vietnam Airlines đã ký kết mua động cơ cho bốn chiếc Boeing 777.

Trong khi đó, quyết định phê duyệt cuối cùng được Thủ tướng Chính phủ đưa ra vào ngày 5/4/2001, tức là 4 tháng sau khi Vietnam Airlines đã hoàn tất việc ký kết hợp đồng với đối tác PW. Để đảm bảo ưu thế tuyệt đối cho PW cũng là chữa cháy cho việc hành vi “tiền trạm hậu tẩu” của mình, Vietnam Airlines đã đưa ra những số liệu giả mạo về thị phần các loại động cơ máy bay để thuyết phục Thủ tướng.

Cụ thể, trong tờ trình gửi Thủ tướng, Vietnam Airlines đã báo cáo thị phần của PW chiếm lớn nhất, lên tới 71.2%, sau đó đến RR 20.7% và cuối cùng là GE là 8.1%. Trong khi số liệu chính xác được Cục hàng không dân dụng cung cấp là: RR chiếm thị phần nhiều nhất 45.1%, sau đó đến GE 33.6% và cuối cùng là PW 21.3%.

2.1.1.1.2. Gian lận trong xây dựng cơ bản:

Gian lận trong lĩnh vực xây dựng cơ bản đang là một điểm nóng trong những năm gần đây. Biểu hiện gian lận không chỉ thông qua quá trình đấu thầu, bỏ thầu (bỏ giá thấp hơn để thắng được thầu, hối lộ các cơ quan hữu trách). Mà sau đó, để bù thiệt hại trong quá trình đấu thầu, các chủ thầu không ngần ngại giảm bớt chi phí xây dựng, lắp đặt và thậm chí là tham ô, biển thủ. Chất lượng công trình, vì thế ngày càng bị giảm sút. Chủ đầu tư, thi công và tư vấn thiết kế giám sát đốt cháy giai đoạn, không xử lý nền đường theo đúng thiết kế, bỏ qua giai đoạn gia tải nên vừa thi công xong là đã lún.

Vụ PMU 18 cũng để lại những thất thoát không nhỏ trong ngành xây dựng cơ bản, một trong những ngành đang được Nhà nước chú trọng đầu tư trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Sau đây xin tóm lược sơ bộ những gian lận liên quan tới PMU 18.

Ban quản lý các dự án 18 (PMU 18), trực thuộc Bộ Giao thông vận tải (GTVT), được thành lập theo quyết định ngày 23-8-1993 của Bộ GTVT. Chức năng của PMU 18 là: thay mặt chủ đầu tư quản lý quá trình đầu tư và xây dựng các công trình giao thông do Bộ giao; giao dịch, tiếp xúc với các tổ chức trong và ngoài nước để tìm nguồn vốn cho các dự án do ban quản lý. PMU 18 luôn được ưu ái giao cho

quản lý hàng trăm triệu USD từ nguồn vốn ODA, vốn trái phiếu Chính phủ... để đầu tư hạ tầng giao thông.

PMU 18 đang là chủ đầu tư của nhiều dự án lớn như QL18, QL10, QL2, cầu Đà Rằng, cầu Bãi Cháy (mức đầu tư 2.142 tỉ đồng)... PMU 18 đang được tuyển chọn tư vấn cho dự án xây dựng đường cao tốc trên QL3 có vốn đầu tư 3.533,4 tỉ đồng. Trên ảnh là cầu Hoàng Long, thành phố Thanh Hoá:



Hình 2.1: Cầu Hoàng Long

Công trình cầu Hoàng Long (Thanh Hóa) do PMU 18 làm chủ đầu tư gây tổn thất tới 4,5 tỉ đồng trong tổng kinh phí đầu tư 224 tỉ đồng. Dự án xây mới cầu Hàm Rồng - Thanh Hóa (sau được đổi là cầu Hoàng Long) được Bộ GTVT phê duyệt tháng 10-1995 với tổng mức vốn đầu tư 83,5 tỉ đồng, cầu có chiều dài 240m, đường dẫn hai đầu cầu dài 3.158m, dự kiến triển khai vào tháng 10-1996. Tuy nhiên hai tháng trước khi khởi công, Bộ GTVT phê duyệt lại dự án, cầu được kéo dài thêm 140m kéo theo sự thay đổi hàng loạt hạng mục công trình làm tổng vốn đầu tư được điều chỉnh lên 224 tỉ đồng, gấp 2,7 lần dự kiến ban đầu.

Thế nhưng chi phí đầu tư tăng lên 2,7 lần vẫn không đem lại chất lượng tốt cho công trình. Hàng loạt sự cố sụt, lún xảy ra trong quá trình thi công. Những sự cố ấy đã làm công trình liên tục phải thay đổi thiết kế làm tăng chi phí bổ sung lên tới 36 tỉ đồng, riêng số tiền để khắc phục 140m lún trượt của nền đường phía bắc cầu là 5,5 tỉ đồng.

Tại công trình này, đoàn thanh tra của Thanh tra Nhà nước đã phát hiện các công ty thi công tìm cách rút tiền của dự án như dùng sai chủng loại cấp đồng, thanh toán vượt khối lượng... gây thất thoát lãng phí vốn dự án lên tới 4,5 tỉ đồng.

Thanh tra Nhà nước đã kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo kiểm điểm Bộ GTVT (giai đoạn 1995-2002), giao bộ này kiểm điểm và có hình thức xử lý nghiêm tổng giám đốc PMU 18, cục trưởng Cục Quản lý giám định chất lượng công trình giao thông, vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Đầu tư...

Tuy vậy, đến chiều 18-1-2003, một số quan chức chịu trách nhiệm của Bộ GTVT vẫn không nắm được, không biết Bộ GTVT đã xử lý vụ việc này như thế nào.

Tháng 12-2003, Thanh tra Nhà nước cũng có kết luận về ba sai phạm lớn của Bộ GTVT và PMU 18 liên quan đến triển khai dự án giao thông nông thôn - WB2 (tổng vốn đầu tư 145,3 triệu USD, chủ yếu vay Ngân hàng Thế giới) và bến phà Minh Châu (Ba Vì, Hà Tây): năm tháng trước khi Bộ GTVT có quyết định cho phép tiến hành chuẩn bị đầu tư, lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án giao thông nông thôn - WB2 và giao PMU 18 làm chủ đầu tư, PMU 18 đã ký hợp đồng thuê Công ty Tư vấn khảo sát thiết kế xây dựng (Bộ Quốc phòng) lập Báo cáo nghiên cứu khả thi cho dự án.

Trong báo cáo nghiên cứu khả thi dự án được Bộ Kế hoạch - đầu tư thẩm định, không có nội dung nào về công trình bến phà Minh Châu nhưng trong kế hoạch xây lắp năm thứ nhất trình Bộ GTVT tháng 9-1999, PMU 18 đã tự đưa công trình này vào (trị giá 64.000 USD).

Việc Bộ GTVT phê duyệt kế hoạch này là không thực hiện đúng quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ. Ngoài ra, cơ quan thanh tra cũng chỉ ra hàng loạt sai phạm của cơ quan liên quan trong vụ phà Minh Châu trọng tải 15 tấn “vừa chạy đã hỏng”.

Dự án cải tạo nâng cấp quốc lộ 2 từ Đoan Hùng (Phú Thọ) tới Vị Xuyên (Hà Giang) có vốn đầu tư gần 500 tỉ đồng từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ do PMU 18 làm chủ đầu tư thông xe vào cuối tháng 3-2005 cũng để lại nhiều tai tiếng khi chỉ sau gần ba tháng sử dụng công trình đã biểu hiện xuống cấp, sạt lở. Cả đoạn quốc lộ qua Đoan Hùng, Tuyên Quang đều xuất hiện nhiều điểm rạn nứt, bong tróc lớp nhựa.

Ngoài ra hầu hết các cầu trên quốc lộ này cũng xuất hiện hiện tượng sụt lún taluy đường đầu cầu, trong đó cầu Luống (km 182+ 663) bị sạt lở nghiêm trọng ở đường dẫn cả hai đầu cầu. Đến nay, trách nhiệm của PMU 18 và các đơn vị thi công cải tạo quốc lộ 2 vẫn còn bỏ ngỏ.

2.1.1.2. Gian lận tại công ty cổ phần niêm yết:

Để minh họa các loại gian lận trong lĩnh vực này, có thể lấy ví dụ trường hợp công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hoà – Bibica.

Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hoà chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán bắt đầu từ tháng 12 năm 2001 sau khi công ty được Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp giấy phép niêm yết trên thị trường chứng khoán vào ngày 16/11/2001. Công khai tình hình tài chính là một trong số các yêu cầu bắt buộc đối với các công ty đăng ký niêm yết trên sàn giao dịch. Nhưng trong năm 2003, Bibica đã phải nhiều lần công bố kết quả báo cáo kiểm toán năm 2002. Cụ thể:

Tháng 5 năm 2003, Bibica công bố mức lỗ cả năm 2002 là (5,4) tỉ đồng do các nguyên nhân sau: đầu tư nhiều dự án lớn, chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng, sự cạnh tranh gay gắt về giá. Theo giải trình, cũng do hệ thống quản trị tài chính kế toán còn yếu nên dẫn đến sai sót khi tổng hợp cuối năm, làm cho báo cáo sơ bộ 9 tháng (lãi 4 tỷ đồng) ngược với kết quả kinh doanh cả năm.

Ngày 26/6/2003, Ban kiểm soát của Bibica đã gửi báo cáo đến Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HSTC) theo yêu cầu của thanh tra Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Báo cáo chỉ rõ, con số lỗ của Bibica năm 2002 lên tới 12,3 tỷ đồng - tức là tăng gần 7 tỷ đồng so với công bố trong tháng 5.

Ngày 4/10/2003, Bibica chính thức công bố mức lỗ của năm 2002 với số lỗ 9,1 tỷ đồng cao hơn so với mức 5,4 tỷ đồng trong Báo cáo tài chính hồi tháng 5 và phải công nhận kết quả các Báo cáo tài chính còn có rất nhiều sai sót còn có nhiều điểm không đúng sự thật. Giải thích cho việc ba lần liên tiếp sửa đổi lại những công bố về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2002, Bibica cho biết: Số lỗ phát sinh từ hai khoản được "ân" dưới chi phí xây dựng cơ bản dở dang (5,565 tỷ đồng) mà thực

chất là chi phí hoạt động của nhà máy tại Hà Nội, và khoản còn lại (1,33 tỷ đồng) do thay đổi phương pháp ghi nhận chi phí, doanh thu. Do đó giảm chi phí, giảm lỗ thật và tăng lãi giả tạo với một khoản tương ứng.

2.1.2.3. Gian lận ở các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn:

Từ khi luật thuế giá trị gia tăng ra đời, đã có rất nhiều trường hợp lập hồ sơ không xuất khẩu các mặt hàng ra nước ngoài để chiếm đoạt tiền hoàn thuế giá trị gia tăng (GTGT) từ ngân sách nhà nước. Số tiền từ các vụ hoàn thuế này thường rất lớn với các thủ đoạn thực hiện tinh vi.

Gần đây nhất, vào ngày 20/7/2006, Cục cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế vừa triệt phá một đường dây lừa đảo, chiếm đoạt tiền thuế GTGT tại công ty TNHH Hà Gia Linh (Hà Nội). Cùng với giám đốc công ty TNHH Vĩnh Hưng, công ty TNHH Kinh doanh hội nhập và phát triển, các bị can này đã móc ngoặc cùng nhau lập hồ sơ không xuất khẩu các mặt hàng nông sản sang Trung Quốc từ đó sử dụng Hoá đơn lập hồ sơ xin hoàn thuế GTGT. Bước đầu xác định các bị can đã chiếm đoạt khoảng 10 tỉ đồng.

2.1.1.4. Gian lận tại các công ty có vốn đầu tư nước ngoài:

Mặc dù chưa có một báo cáo chính thức về tình hình gian lận trên Báo cáo tài chính tại các công ty có vốn đầu tư nước ngoài nhưng thông qua phỏng vấn các kiểm toán viên cho thấy: có hai xu hướng khá phổ biến thực hiện gian lận tại các công ty này. Trong trường hợp công ty con ở Việt Nam có cam kết về kế hoạch lợi nhuận kinh doanh đối với công ty mẹ. Nếu khả năng công ty không đạt kế hoạch, sẽ xảy ra gian lận khai thiếu chi phí và công nợ hay chuyển chi phí - công nợ của thời kỳ này sang kỳ kế toán kế tiếp; hoặc khai khống doanh thu. Ngược lại, nếu công ty tập trung vào vấn đề giảm thiểu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thì sẽ đưa đến khai khống chi phí và công nợ hay cố tình trích trước các chi phí công nợ của kỳ kế tiếp vào kỳ kế toán hiện tại; ghi giảm doanh thu.

2.1.1.5. Kết luận:

Qua các vụ gian lận điển hình tại Việt Nam thời gian qua, có thể rút ra một số phương thức thực hiện gian lận phổ biến:

Đối với doanh nghiệp nhà nước như các tổng công ty và các quỹ có sử dụng nguồn vốn ODA: gian lận thường tập trung ở mảng chi phí. Các công chức lợi dụng chức quyền, để tham ô tiền của nhà nước hay để sử dụng cho cá nhân nên gian lận thường thông qua hình thức khai khống chi phí hay hợp thức hoá các chứng từ giả mạo để đưa vào chi phí hợp lý hợp lệ.

Trong ngành xây dựng cơ bản: Gian lận tiến hành phổ biến thông qua các việc cố ý không tuân thủ thiết kế ban đầu nhằm giảm bớt chi phí thi công; các bên thông đồng trong công tác khảo sát thiết kế - nghiệm thu công trình để phân chia khoản chênh lệch thu được.

Với các công ty cổ phần có niêm yết trên thị trường chứng khoán, gian lận thường xảy ra theo chiều hướng khai khống doanh thu và thu nhập, ghi giảm chi phí và công nợ nhằm khai khống lợi nhuận, làm đẹp tình hình kinh doanh của công ty và thu hút nhà đầu tư trong việc mua cổ phiếu; hay tăng giá cổ phiếu.

Các doanh nghiệp tư nhân hay công ty trách nhiệm hữu hạn: Gian lận thường xuất hiện trong việc khai báo thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp, khai khống chi phí và giấu doanh thu nhằm giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Gian lận còn được thực hiện qua việc thông đồng với đối tác nước ngoài lập hồ sơ xuất khẩu hàng giả mạo theo đường tiểu ngạch nhằm chiếm đoạt tiền hoàn thuế giá trị gia tăng của nhà nước.

Các công ty có vốn đầu tư nước ngoài: Gian lận thường là khai thiếu chi phí và công nợ hay chuyển chi phí - công nợ của thời kỳ này sang kỳ kế toán kế tiếp hoặc khai khống doanh thu để đạt được mục tiêu mà công ty mẹ đặt ra. Ngược lại, nếu công ty tập trung vào vấn đề giảm thiểu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thì khai khống chi phí, công nợ và ghi giảm doanh thu.

2.1.2. Động cơ gian lận:

Khi được hỏi về các động cơ dẫn đến hành vi gian lận, 100% các kiểm toán viên cho rằng gian lận thường phát sinh khi nhà quản trị chịu một áp lực phải đạt

được các mục tiêu kế hoạch, kể đến là khi họ đang gặp những khó khăn về tình hình tài chính và cơ hội để thực hiện là hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động không hiệu quả. Điều này hoàn toàn phù hợp với xu thế mà các nhà nghiên cứu về gian lận trên thế giới và tại Hoa kỳ đã thu thập được trong các công trình nghiên cứu của họ kéo dài suốt 10 năm từ năm 1993 cho đến năm 2004.

2.1.3. Người thực hiện gian lận:

Đa số các kiểm toán viên đều đồng ý rằng gian lận thường do các thành viên trong Ban Giám đốc thực hiện và những người này thuộc nhóm người lớn tuổi. Nhận định này của các kiểm toán viên là hoàn toàn hợp logic và cũng phù hợp kết quả điều tra về gian lận của Hoa kỳ.

2.1.4. Các khoản mục thường phát sinh gian lận:

Kết quả điều tra cho thấy:

Trên Bảng cân đối kế toán: Khoản mục thường phát sinh gian lận là hàng tồn kho, phải thu, phải trả và tiền.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Khoản mục thường phát sinh gian lận là doanh thu, giá vốn hàng bán, chi phí quảng cáo khuyến mãi và chi phí quản lý.

2.1.5. Kỹ thuật thực hiện gian lận:

2.1.5.1. Gian lận doanh thu:

Phương pháp thực hiện gian lận doanh thu khá đa dạng, thường là che giấu thông tin về thoả thuận bán hàng đặc biệt, hay ghi nhận không đúng kỳ kế toán. Có hai loại gian lận chính: Khai khống doanh thu và giấu (hay khai thiếu) doanh thu.

Loại khai khống doanh thu thường xảy ra ở các tập đoàn hay công ty lớn đầu tư ở Việt Nam hay các công ty cổ phần. Hàng năm công ty mẹ đều giao mục tiêu về doanh thu và lợi nhuận cho các công ty con trên toàn cầu. Chính chỉ tiêu này đã tạo ra áp lực đưa đến tình trạng khai khống doanh thu. Đối với các công ty cổ phần niêm yết, do muốn thổi phồng lợi nhuận, các công ty đã phải khai khống doanh thu. Do vậy, xu hướng khai khống doanh thu thường là xu hướng phổ biến hơn.

Loại khai thiếu doanh thu thường xảy ra tại các doanh nghiệp tư nhân. Với mục tiêu giảm tối thiểu số thuế phải nộp vào Ngân sách nhà nước, các công ty này có xu hướng giấu bớt doanh thu mà kỹ thuật thực hiện thường là không xuất hoá đơn bán hàng cho các khách hàng hoặc trì hoãn ghi nhận doanh thu thông qua việc đặt ra một số thoả thuận về thời điểm hoàn thành dịch vụ cung cấp đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ bản.

2.1.5.2. Đánh giá tài sản sai lệch:

Loại gian lận này thường áp dụng đối với hàng tồn kho, tài sản cố định.

Các vụ án kinh tế trong xây dựng cơ bản thời gian qua cũng là một minh chứng cho thấy gian lận trong đánh giá tài sản cố định là vấn đề thời sự. Gian lận được thực hiện thông qua: rút ruột dự án, thay nguyên liệu kém chất lượng vào thi công công trình, đánh cắp nguyên liệu thi công. Thế nhưng khi công trình hoàn thành, giá trị công trình vẫn được đánh giá đúng chất lượng theo thiết kế ban đầu.

Đối với các công ty sản xuất trong ngành hàng tiêu dùng, gian lận về hàng tồn kho thường được thực hiện với những hình thức tinh vi hơn. Ở những công ty mà hàng hóa có thời gian sử dụng không dài, nếu không có một hệ thống kiểm soát thực sự hữu hiệu, thủ kho dễ dàng chuyển hàng chính phẩm sang kho phế phẩm với lý do hàng đã quá hạn sử dụng hay không phù hợp với các yêu cầu chất lượng (thường có sự móc ngoặc với kiểm tra chất lượng hay bộ phận kiểm định hàng). Một khi hàng đã được chuyển sang kho phế phẩm, hay được coi là hàng chậm luân chuyển, hàng đã quá hạn sử dụng thì có thể sẽ đánh giá thấp tài sản. Và đó thường là cơ hội để thực hiện gian lận hàng tỷ đồng nhưng rất khó bị phát hiện.

2.1.5.3. Che giấu công nợ và chi phí:

Giấu công nợ và chi phí là hình thức gian lận xảy ra với đại bộ phận các loại hình doanh nghiệp. Các công ty nhà nước hoạt động thua lỗ muốn được nhà nước tiếp tục cấp phát vốn hay nhận sự hậu thuẫn của các ngân hàng thì họ sẽ cố gắng làm Báo cáo tài chính thể hiện tình hình tài chính tốt. Do đó giấu công nợ và chi phí là một sai phạm phổ biến.

Các công ty đa quốc gia muốn đạt được mục tiêu kinh doanh đã cam kết với công ty mẹ thì cũng phải trì hoãn các chi phí để đạt được mức lợi nhuận mong muốn.

Các công ty tư nhân muốn có một Báo cáo kết quả hoạt động kết quả kinh doanh tốt để được vay vốn kinh doanh của ngân hàng cũng phải thể hiện một tình hình tài chính thuận lợi.

Tóm lại, có rất nhiều động cơ thúc đẩy các doanh nghiệp tiến hành giấu công nợ và chi phí, hình thức tiến hành cũng đa dạng không kém: Có thể là không công bố khoản công nợ và chi phí, trì hoãn thanh toán cho nhà cung cấp và chuyển sang kỳ kế toán kế tiếp...

2.1.5.4. Không công bố đầy đủ thông tin:

Một kỹ thuật khác để thực hiện gian lận là việc không công bố đầy đủ thông tin.

Gian lận liên quan tới không công bố đầy đủ thông tin như: Cố ý bỏ quên không khai báo công nợ tiềm tàng, không công bố các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ...

2.2. Thực trạng về trách nhiệm của kiểm toán viên đối với việc phát hiện gian lận và sai sót trên Báo cáo tài chính:

2.2.1. Đặc điểm hoạt động kiểm toán độc lập tại Việt Nam:

Hoạt động kiểm toán độc lập đã trải qua chặng đường phát triển hơn mười lăm năm. Từ khi mới bắt đầu với chỉ hai công ty kiểm toán và 15 nhân viên thì nay con số này đã tăng lên rất nhiều. Kiểm toán độc lập Việt Nam đang cố gắng cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp, trong bối cảnh nền kinh tế thị trường. Điều này đặc biệt có ý nghĩa khi nhà nước đang đẩy mạnh cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, phát triển thị trường chứng khoán, mở rộng quan hệ quốc tế và khuyến khích nền kinh tế nhiều thành phần.

2.2.1.1. Các quy định pháp lý:

Văn bản pháp lý đầu tiên về hoạt động kiểm toán độc lập là Quy chế hoạt động kiểm toán độc lập trong nền kinh tế Quốc dân, được ban hành theo Nghị định

07/CP ngày 29/01/1994 của Chính phủ. Sau đó, các văn bản khác tiếp tục được ban hành như:

- Thông tư 22 TC/CĐKT ngày 19/03/1994 hướng dẫn việc thực hiện Nghị định 07/CP;
- Thông tư 60 TC/CĐKT ngày 1/9/1997 hướng dẫn thực hiện công tác kế toán và kiểm toán tại doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam.

Do những thay đổi của nền kinh tế, Chính phủ đã ban hành tiếp các Nghị định:

- Nghị định 105/2004/NĐ-CP ngày 30/3/2004 về Kiểm toán độc lập;
- Nghị định 133/2005/NĐ-CP ngày 31/10/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 105/2004/NĐ-CP ngày 30/3/2004 về Kiểm toán độc lập;

Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính đã tiếp tục ban hành các văn bản hướng dẫn, như là:

- Thông tư 64/2004/TT-BTC ngày 29/6/2004 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 105/2004/NĐ-CP;
- Thông tư 60/2006/TT-BTC ngày 28/6/2006 hướng dẫn tiêu chuẩn, điều kiện thành lập và hoạt động đối với doanh nghiệp kiểm toán;
- Quyết định số 87/2005/QĐ-BTC ngày 01/12/2005 về việc ban hành chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

Từ năm 1999, Bộ Tài chính đã ban hành lần lượt các chuẩn mực kiểm toán. Tính đến nay đã có 38 chuẩn mực kiểm toán được ban hành, trong đó:

- 33 chuẩn mực về kiểm toán và dịch vụ soát xét thông tin tài chính;
- 02 chuẩn mực về dịch vụ soát xét Báo cáo tài chính;
- 01 chuẩn mực về dịch vụ liên quan (Kiểm tra thông tin tài chính trên cơ sở các thủ tục thỏa thuận trước);
- 01 chuẩn mực trong lĩnh vực đặc thù;

- 01 chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

Ngoài ra, ngày 29/6/2006, Quốc hội đã ban hành Luật chứng khoán, trong đó có quy định về yêu cầu Báo cáo tài chính phải được kiểm toán và trách nhiệm của những người có liên quan đến Báo cáo tài chính.

2.2.1.2. Hoạt động của tổ chức nghề nghiệp:

Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA) là tổ chức thành viên của Hội Kế toán và kiểm toán Việt Nam (VAA). VAA được thành lập chính thức vào năm 1994. Trong giai đoạn đầu, đây là một tổ chức công chúng với hội viên gồm nhiều thành phần, trong đó chủ yếu là người làm kế toán, kiểm toán nội bộ và kiểm toán nhà nước.

Sau đó một số văn bản pháp lý như Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Các tổ chức tín dụng..., Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần đã làm cho thị trường dịch vụ kiểm toán ngày càng mở rộng. Bên cạnh đó, theo cam kết của Chính phủ Việt Nam với các tổ chức quốc tế (ADB, WB, IMF...), Bộ Tài chính sẽ chuyển giao dần chức năng quản lý nghề nghiệp kế toán, kiểm toán cho Hội nghề nghiệp.

Vào ngày 15/4/2005, hội kiểm toán viên hành nghề tại Việt Nam đã chính thức ra đời, đánh dấu một bước quan trọng trong sự phát triển của đội ngũ kiểm toán viên và các tổ chức nghề nghiệp kiểm toán tại Việt Nam.

2.2.2. Loại hình công ty kiểm toán:

Sau khi công ty kiểm toán đầu tiên được thành lập vào năm 1991, các công ty kiểm toán khác lần lượt ra đời. Vào năm 1994 và năm 1995 có 9 công ty khác thuộc loại hình doanh nghiệp nhà nước và công ty có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập. Sau khi Luật Doanh nghiệp được ban hành vào năm 1999, số lượng các công ty kiểm toán được thành lập đã tăng nhanh. Trong thời gian này chủ yếu các công ty thành lập dưới dạng trách nhiệm hữu hạn. Đến khi Nghị định 105/2004/NĐ-CP chỉ cho phép thành lập mới công ty kiểm toán là công ty hợp danh hoặc doanh nghiệp tư nhân, số lượng công ty kiểm toán được thành lập chậm hơn trước.

Tính đến tháng 8 năm 2006, ở Việt Nam đã có 105 công ty kiểm toán độc lập đủ điều kiện hoạt động, bao gồm:

- 06 Công ty là doanh nghiệp nhà nước;
- 04 Công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài (E&Y, PwC, KPMG và GT);
- 66 Công ty trách nhiệm hữu hạn;
- 12 công ty cổ phần; và
- 17 công ty hợp danh.

Trong đó, có 11 công ty kiểm toán Việt Nam là thành viên của các công ty quốc tế, đó là : VACO, AASC, AISC, A&C, AFC, Thủy Chung, Tiên Phong, DTL, STT, M&H và U&I.

Tuy số lượng công ty kiểm toán tăng cao nhưng nhìn chung, chất lượng nhân viên và chất lượng dịch vụ giữa các công ty kiểm toán có sự chênh lệch đáng kể. Các công ty kiểm toán nhỏ mới thành lập chưa đảm bảo chất lượng dịch vụ, thiếu các cấp bậc soát xét, khả năng cạnh tranh thấp, doanh thu và thị phần không đáng kể.

2.2.3. Đội ngũ kiểm toán viên hành nghề:

Ngay từ những ngày đầu thành lập, các công ty kiểm toán đã chú trọng đến việc tuyển nhân viên kiểm toán và nâng cao chất lượng của đội ngũ kiểm toán viên. Vào tháng 10/1994, Bộ Tài chính đã tổ chức kỳ thi tuyển đầu tiên và đã cấp chứng chỉ đặc cách cho 49 người đủ điều kiện, tiêu chuẩn kiểm toán viên chuyên ngành. Sau đó, qua các kỳ thi kiểm toán viên, số lượng người được cấp bằng ngày càng gia tăng. Ngoài các kiểm toán viên được Bộ Tài chính cấp chứng chỉ, còn có các kiểm toán viên được các tổ chức nghề nghiệp của các nước trên thế giới cấp chứng chỉ kiểm toán viên.

Tính đến ngày 31/5/2006, Bộ Tài chính đã tổ chức 12 kỳ thi tuyển kiểm toán viên cho người Việt Nam và 7 kỳ thi sát hạch cho người nước ngoài và đã cấp 1.096 chứng chỉ kiểm toán viên cho những người đạt kết quả thi.

Cũng tính đến 31/5/2006, cả nước có 3.897 nhân viên làm việc trong 102 công ty, bao gồm 3.061 nhân viên chuyên nghiệp và 840 kiểm toán viên, trong đó:

57 người vừa có chứng chỉ kiểm toán viên Việt Nam vừa có chứng chỉ kiểm toán viên nước ngoài; 749 người có chứng chỉ kiểm toán viên Việt Nam và 34 người có chứng chỉ kiểm toán viên nước ngoài.

Tỷ lệ nhân viên có chứng chỉ kiểm toán viên không đồng đều giữa các công ty kiểm toán. Đối với các công ty kiểm toán nhỏ, thường tỷ lệ nhân viên có chứng chỉ kiểm toán viên thấp, hay xáo trộn, chất lượng nhân viên cũng như chất lượng dịch vụ kiểm toán chưa đạt yêu cầu.

2.2.4. Tình hình hoạt động của các công ty kiểm toán:

Trong những năm qua, tình hình của các đối tượng kiểm toán có những biến động rất lớn do một số nguyên nhân sau:

Thị trường chứng khoán đã đi vào hoạt động và theo Luật Chứng khoán, Báo cáo tài chính của các công ty cổ phần niêm yết phải được kiểm toán bởi kiểm toán viên độc lập.

Theo Nghị định 105/2004/NĐ-CP, đối tượng kiểm toán bắt buộc là toàn bộ doanh nghiệp nhà nước và các quỹ tài chính nhà nước, công trình xây dựng thuộc dự án nhóm A.

Luật Kinh doanh bảo hiểm bắt buộc các doanh nghiệp bảo hiểm, môi giới chứng khoán, tái bảo hiểm đều phải kiểm toán Báo cáo tài chính năm.

Nghị định 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ thay thế cho Nghị định 64 quy định việc chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần đã cho phép các công ty kiểm toán thực hiện định giá các doanh nghiệp khi cổ phần hóa thay thế hội đồng thẩm định giá.

Mặc dù kiểm toán Nhà nước đã kiểm toán Báo cáo tài chính nhưng hầu hết các tổng công ty 90, 91 đều thực hiện kiểm toán độc lập, có công ty có xu hướng không tổ chức bộ phận kiểm toán nội bộ mà thuê công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán Báo cáo tài chính cho toàn bộ công ty.

Đối với các công ty kiểm toán 100% vốn đầu tư nước ngoài đã được phép điều chỉnh giấy phép mở rộng phạm vi hoạt động ra hầu hết các loại hình doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp nhà nước.

Các đơn vị hành chính sự nghiệp có thu cũng đã có yêu cầu được cung cấp dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính.

Cùng với sự phát triển về số lượng và quy mô để đáp ứng nhu cầu trên, những dịch vụ do các công ty kiểm toán cung cấp cũng đã không ngừng được đa dạng theo hướng mở rộng từng loại dịch vụ chi tiết trong dịch vụ kiểm toán (như kiểm toán Báo cáo tài chính, kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ, kiểm toán soát xét, kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản), mở rộng dịch vụ tư vấn (như tư vấn kế toán, tài chính, tư vấn quản lý, thuế, tư vấn đầu tư, luật, tư vấn sáp nhập, giải thể doanh nghiệp...), dịch vụ tin học, dịch vụ thẩm định giá tài sản, dịch vụ tuyển dụng nhân viên, đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ, cung cấp thông tin...

Trong các dịch vụ trên, dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính chiếm tỷ trọng lớn nhất vì các công ty có vốn đầu tư nước ngoài bắt buộc phải kiểm toán theo luật định, đồng thời nhu cầu kiểm toán Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nhà nước, chủ yếu là các tổng công ty, cũng đang tăng dần.

2.2.5. Kết quả hoạt động của các công ty kiểm toán:

Với sự tham gia của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, thị trường kiểm toán và kế toán từ năm 1997 trở về sau đã đạt được mức tăng trưởng khá cao. Kết quả kinh doanh toàn ngành kiểm toán năm 2005 và 2004 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2004
1. Tổng số vốn kinh doanh	212.513,012	192.693,949
2. Kết quả kinh doanh sau thuế	24.386,406	29.902,199
3. Nộp ngân sách Nhà nước :	78.038,522	64.744,265
- Thuế Giá trị gia tăng	39.652,421	27.081,447
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.432,161	3.798,212
- Thuế và các khoản phải nộp khác	33.900,837	29.441,909
4. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)	4,0 %	6,4 %
5. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (%)	11,4 %	15,5 %

Bảng 2.1: Kết quả hoạt động ngành kiểm toán 2004-2005, Đvt: triệu đồng

2.2.6. Thực trạng các quy định về trách nhiệm kiểm toán viên đối với việc phát hiện gian lận và sai sót trong cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính:

Liên quan đến trách nhiệm kiểm toán viên đối với việc phát hiện gian lận và sai sót trong cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính, các quy định có thể kể ra bao gồm:

2.2.6.1. Nghị định 105/2004/NĐ-CP ban hành ngày 30/3/2004:

Điều 17 của Nghị định 105 quy định các trách nhiệm của kiểm toán viên trong khi thi hành nhiệm vụ:

- Kiểm toán viên phải chấp hành các nguyên tắc hoạt động kiểm toán độc lập;
- Trong quá trình thực hiện dịch vụ, kiểm toán viên không được can thiệp vào công việc của đơn vị đang được kiểm toán;
- Ký báo cáo kiểm toán và chịu trách nhiệm về hoạt động nghề nghiệp của mình;
- Từ chối làm kiểm toán cho khách hàng nếu xét thấy không đủ năng lực chuyên môn, không đủ điều kiện hoặc khách hàng vi phạm quy định của Nghị định này;
- Thường xuyên trau dồi kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp. Thực hiện chương trình cập nhật kiến thức hàng năm theo quy định của Bộ Tài chính;
- Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Đối với trách nhiệm của công ty kiểm toán, Điều 25 của Nghị định 105 quy định:

- Công ty kiểm toán chỉ được hoạt động theo đúng lĩnh vực hành nghề ghi trong Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Thực hiện đúng những nội dung theo hợp đồng đã ký kết với khách hàng;
- Bồi thường thiệt hại do lỗi mà kiểm toán viên của mình gây ra cho khách hàng trong khi thực hiện dịch vụ kiểm toán và các dịch vụ liên quan khác;
- Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho kiểm toán viên hoặc trích lập Quỹ dự phòng rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Bộ Tài chính để tạo

nguồn chi trả bồi thường thiệt hại do lỗi của doanh nghiệp gây ra cho khách hàng;

- Trong quá trình kiểm toán, nếu phát hiện đơn vị được kiểm toán có hiện tượng vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán thì doanh nghiệp kiểm toán có nghĩa vụ thông báo với đơn vị được kiểm toán hoặc ghi ý kiến nhận xét vào báo cáo kiểm toán;
- Cung cấp hồ sơ, tài liệu kiểm toán theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

2.2.6.2. Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam VSA 200:

Chuẩn mực này ban hành theo Quyết định số 120/1999/QĐ-BTC ngày 27/9/1999 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Các quy định về trách nhiệm của kiểm toán viên được đề cập tại đoạn 15 của chuẩn mực, theo đó kiểm toán viên phải tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp kiểm toán như:

- Đảm bảo tính độc lập - nguyên tắc hành nghề cơ bản của kiểm toán viên: Trong quá trình kiểm toán, kiểm toán viên phải thực sự không bị chi phối hoặc tác động bởi bất kỳ lợi ích vật chất hoặc tinh thần nào làm ảnh hưởng đến sự trung thực, khách quan và độc lập nghề nghiệp của mình; Kiểm toán viên không được nhận làm kiểm toán cho các đơn vị mà mình có quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế; Không được nhận làm kiểm toán ở những đơn vị mà bản thân có quan hệ họ hàng thân thuộc; Kiểm toán viên không được vừa làm dịch vụ kế toán; Trong quá trình kiểm toán, nếu có sự hạn chế về tính độc lập thì kiểm toán viên phải tìm cách loại bỏ sự hạn chế này, nếu không loại bỏ được thì kiểm toán viên phải nêu rõ điều này trong báo cáo kiểm toán.
- Chính trực: Kiểm toán viên phải thẳng thắn, trung thực và có chính kiến rõ ràng;
- Khách quan: Kiểm toán viên phải công bằng, tôn trọng sự thật và không được thành kiến, thiên vị;

- Năng lực chuyên môn và tinh thần trọng: Kiểm toán viên phải thực hiện công việc kiểm toán với đầy đủ năng lực chuyên môn cần thiết, với sự thận trọng cao nhất và tinh thần làm việc chuyên cần. Kiểm toán viên có nhiệm vụ duy trì, cập nhật và nâng cao kiến thức trong hoạt động thực tiễn, trong môi trường pháp lý và các tiến bộ kỹ thuật để đáp ứng yêu cầu công việc;
- Tính bí mật: Kiểm toán viên phải bảo mật các thông tin có được trong quá trình kiểm toán, không được tiết lộ bất cứ một thông tin nào khi chưa được phép của người có thẩm quyền, trừ khi có nghĩa vụ phải công khai theo yêu cầu của pháp luật hoặc trong phạm vi quyền hạn nghề nghiệp của mình;
- Tư cách nghề nghiệp: Kiểm toán viên phải trau dồi và bảo vệ uy tín nghề nghiệp, không được gây ra những hành vi làm giảm uy tín nghề nghiệp;
- Tuân thủ chuẩn mực chuyên môn: Kiểm toán viên phải thực hiện công việc kiểm toán theo những kỹ thuật và chuẩn mực chuyên môn đã qui định trong chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (hoặc chuẩn mực kiểm toán quốc tế được Việt Nam chấp nhận) và các quy định pháp luật hiện hành;
- Kiểm toán viên phải có thái độ hoài nghi mang tính nghề nghiệp trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán và phải luôn ý thức rằng có thể tồn tại những tình huống dẫn đến những sai sót trọng yếu trong các Báo cáo tài chính.

Ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp như đã nêu trên, kiểm toán viên phải thực hiện kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (hoặc chuẩn mực kiểm toán quốc tế được chấp nhận) để có được một sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính nếu có sai sót trọng yếu thì đã được kiểm toán viên phát hiện và trình bày trong báo cáo kiểm toán. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, nói chung không còn (hoặc không có) sai sót trọng yếu.

Ngoài ra, kiểm toán viên và công ty kiểm toán chịu trách nhiệm kiểm tra, chuẩn bị và trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính.

2.2.6.3. Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam VSA 240:

Khi lập kế hoạch và thực hiện thủ tục kiểm toán, khi đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện thủ tục kiểm toán, kiểm toán viên và công ty kiểm toán phải xem xét xem có các sai phạm do gian lận hoặc sai sót gây ra làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính không.

VSA 240 đề cập đến trách nhiệm của kiểm toán viên trong phát hiện các gian lận và sai sót. Chuẩn mực này áp dụng cho kiểm toán các Báo cáo tài chính, kiểm toán các thông tin tài chính khác và các dịch vụ liên quan của công ty kiểm toán.

Đoạn số 7 trong chuẩn mực nêu rõ: “Trong quá trình kiểm toán, kiểm toán viên và công ty kiểm toán có trách nhiệm giúp đơn vị phát hiện, xử lý và ngăn ngừa gian lận và sai sót, nhưng kiểm toán viên và công ty kiểm toán không phải chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc ngăn ngừa các gian lận và sai sót ở đơn vị mà họ kiểm toán”.

Những hạn chế vốn có của kiểm toán cũng được chuẩn mực 240 đề cập đến nhằm cung cấp cho công chúng những khó khăn mà kiểm toán viên phải đối mặt trong quá trình thực hiện cuộc kiểm toán, trong đó nêu rõ: Công việc kiểm toán thường chịu rủi ro không phát hiện hết các sai phạm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính, kể cả khi cuộc kiểm toán đã được lập kế hoạch và tiến hành theo đúng các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam hoặc quốc tế được chấp nhận rộng rãi.

Chuẩn mực phân biệt hai loại rủi ro không phát hiện: Một là rủi ro không phát hiện do sai sót và hai là rủi ro không phát hiện do gian lận. Loại thứ hai gây khó khăn cho kiểm toán viên vì gian lận thường đi kèm với các hành vi che giấu, do đó chuẩn mực khuyến khích kiểm toán viên phải luôn luôn duy trì thái độ hoài nghi nghề nghiệp xuyên suốt quá trình lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán.

Để đối phó với rủi ro do gian lận và sai sót, chuẩn mực 240 đưa ra một số hướng dẫn có tính tổng quát để kiểm toán viên đánh giá và xử lý các tình huống có rủi ro về gian lận sai sót phát sinh trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán như:

Đánh giá rủi ro: Khi lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán, kiểm toán viên và công ty kiểm toán phải đánh giá rủi ro về những gian lận và sai sót có thể có làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính trên các khía cạnh trọng yếu.

Phát hiện rủi ro: Kiểm toán viên phải thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để chứng minh là không có gian lận hoặc sai sót làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính; hoặc nếu có gian lận thì đã được phát hiện, sửa chữa và trình bày trên Báo cáo tài chính. Đồng thời kiểm toán viên phải chỉ ra được ảnh hưởng của các gian lận và sai sót đến Báo cáo tài chính.

Thông báo cho người sử dụng báo cáo kiểm toán: Tùy theo từng điều kiện các gian lận và sai sót có được điều chỉnh và phản ánh trên Báo cáo tài chính hay chưa, kiểm toán viên có thể đưa ra các ý kiến chấp nhận từng phần, không chấp nhận hay ý kiến từ chối khi phạm vi kiểm toán bị giới hạn và phải thông báo cho các cơ quan chức năng biết nếu như các gian lận và sai sót này được yêu cầu phải khai báo cho cơ quan pháp luật theo luật định.

Kiểm toán viên và công ty kiểm toán rút khỏi hợp đồng kiểm toán: Kiểm toán viên và công ty kiểm toán được phép chấm dứt hợp đồng kiểm toán khi xét thấy đơn vị được kiểm toán không có biện pháp cần thiết để xử lý đối với gian lận mà kiểm toán viên cho là cần thiết trong hoàn cảnh cụ thể, kể cả các gian lận không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính (Đoạn 26).

Ngoài ra trong phần phụ lục của chuẩn mực VSA 240 còn nêu một số ví dụ về những tình huống hoặc sự kiện làm tăng rủi ro do gian lận hay sai sót như: Tính chính trực và năng lực của Ban giám đốc, các sức ép với đơn vị về mặt tài chính, các nghiệp vụ và sự kiện không bình thường, những khó khăn liên quan tới quá trình thu thập bằng chứng kiểm toán, môi trường tin học liên quan tới các sự kiện trên.

2.3. Thực trạng về quy định trách nhiệm kiểm toán viên đối với việc phát hiện gian lận và sai sót trong cuộc kiểm toán tại các công ty kiểm toán:

Để xem xét trách nhiệm kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót, tác giả đã tiến hành thu thập chương trình kiểm toán tại một số công ty kiểm toán và gửi Bảng

câu hỏi cho các kiểm toán viên. Các câu hỏi tập trung vào trách nhiệm của kiểm toán viên đối với việc phát hiện gian lận trong cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính. Kết quả cho thấy:

Chương trình kiểm toán doanh thu, hàng tồn kho (là những khoản mục thường xuất hiện gian lận) của phần lớn các công ty kiểm toán đều chỉ đưa ra các hướng dẫn để phát hiện sai sót. Các thủ tục phát hiện gian lận chưa được đề cập đến.

Về câu trả lời của kiểm toán viên: Tất cả các phiếu trả lời đều cho rằng gian lận vẫn là một thách thức lớn đối với họ và các kiểm toán viên rất cần những khoá học chuyên sâu hơn nữa tập trung vào nghiên cứu gian lận.

Trên thực tế, đối với các cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính tại Việt Nam hiện nay, các công ty kiểm toán chưa tập trung vào các thử nghiệm nhằm phát hiện gian lận. Chẳng hạn như việc nghiên cứu và đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ là thủ tục có thể giúp phát hiện gian lận lại nhưng không được thực hiện trong phần lớn các công ty kiểm toán. Các thủ tục thường áp dụng trong cuộc kiểm toán không nằm ngoài mục tiêu chính là xác định lại nguồn gốc, tính chính xác về ghi chép của các số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính.

Bên cạnh các hạn chế từ các hướng dẫn trong chương trình kiểm toán do các công ty soạn thảo, còn phải kể đến hạn chế về thời gian kiểm toán, về trình độ nhân viên và cân đối giữa chi phí – doanh thu. Tất cả các hạn chế nêu trên đã làm các kiểm toán viên không tập trung vào thực hiện các thử nghiệm phát hiện gian lận trên Báo cáo tài chính. Mặc dù chuẩn mực kiểm toán 240 có quy định trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót, nhưng trong thực tế các kiểm toán viên vẫn chưa tìm được sự cân đối giữa việc thực hiện các thủ tục phát hiện gian lận, các thủ tục phát hiện sai sót. Kiểm toán viên thường có xu hướng thiên về phát hiện sai sót nhiều hơn gian lận trong khi hệ quả mà gian lận để lại trên Báo cáo tài chính lại đáng kể hơn rất nhiều lần so với sai sót.

2.4. Đánh giá thực trạng trách nhiệm của kiểm toán viên về việc phát hiện gian lận và sai sót:

2.4.1. Ưu điểm:

Nghề nghiệp kiểm toán chỉ hình thành và phát triển ở Việt Nam trong khoảng mười lăm năm gần đây nhưng đã đạt được kết quả rất đáng khích lệ. Với một đội ngũ kiểm toán viên trẻ và năng động, không ngừng học hỏi, nghề nghiệp kiểm toán ngày càng chuyên nghiệp.

Cùng với tiến trình gia nhập tổ chức Thương mại thế giới WTO, Chính phủ đã có những hành động tích cực nhằm đẩy mạnh công tác kiểm toán thanh tra nhằm hạn chế các tiêu cực và gian lận trong đầu tư và quản lý kinh tế. Điều này hứa hẹn về một bước tiến mới và vị thế mới của nghề nghiệp kiểm toán. Tuy nhiên, cơ hội bao giờ cũng đi kèm với các thách thức; hội nhập và nhận những trọng trách mới từ Chính phủ cũng đồng nghĩa là nghề nghiệp kiểm toán phải tham gia vào một sân chơi mới trong đó yêu cầu về chất lượng là một yếu tố có tính then chốt.

Liên quan đến trách nhiệm kiểm toán viên, các ưu điểm có thể kể ra bao gồm:

Thứ nhất, Việt Nam đã xây dựng khá đầy đủ các quy định liên quan đến trách nhiệm của kiểm toán viên. Bên cạnh chuẩn mực VSA 200 và VSA 240, Chính phủ và Bộ tài chính còn ban hành Nghị định 105/2004/NĐ-CP và Thông tư 64/2004/TT-BTC trong đó quy định khá chi tiết trách nhiệm kiểm toán viên như đã đề cập ở phần trên.

Thứ hai, các chuẩn mực kiểm toán nói chung và chuẩn mực trách nhiệm nói riêng đã phù hợp với thông lệ quốc tế như: chuẩn mực về đạo đức nghề nghiệp, về việc duy trì hiểu biết và liên tục cập nhật các quy định mới có liên quan... Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho các kiểm toán viên hành nghề tại Việt Nam vì không mắc phải các rào cản hay suy nghĩ về các biện pháp nhằm tháo gỡ những khác biệt giữa chuẩn mực quốc tế và chuẩn mực Việt Nam.

Thứ ba, chuẩn mực VSA 200 đã xác lập trách nhiệm chính của kiểm toán viên trong kiểm toán Báo cáo tài chính là giúp cho kiểm toán viên và công ty kiểm toán đưa ra ý kiến xác nhận rằng Báo cáo tài chính có được lập trên cơ sở chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành và có phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía

ạnh trọng yếu hay không. Ngoài mục tiêu chính trên, việc kiểm toán Báo cáo tài chính còn giúp cho đơn vị được kiểm toán thấy rõ những tồn tại nhằm khắc phục và nâng cao chất lượng thông tin tài chính của đơn vị mình. Đây đồng thời cũng là tôn chỉ hoạt động của nghề nghiệp kiểm toán và nằm trong quỹ đạo các quy định của chuẩn mực kiểm toán quốc tế.

Thứ tư, chuẩn mực VSA 240 đã đưa ra được các hướng dẫn chi tiết cho kiểm toán viên trong việc nhận diện gian lận, thủ tục phát hiện gian lận và phản ứng trước các gian lận như: thông báo cho Ban giám đốc, thông báo cho người sử dụng Báo cáo tài chính, cho các cơ quan có liên quan hay rút khỏi hợp đồng kiểm toán.

2.4.2. Tồn tại

Xuất phát từ thực trạng về gian lận, các quy định trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và các thủ tục phát hiện gian lận sai sót trong chương trình của các công ty kiểm toán, còn một số tồn tại trên phương diện vĩ mô và vi mô như sau:

2.4.2.1. Về các quy định liên quan đến trách nhiệm của kiểm toán viên:

Thứ nhất, hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam chưa được cập nhật thường xuyên, tốc độ ban hành các chuẩn mực còn chậm. Do không cập nhật thường xuyên nên một số nội dung các chuẩn mực không theo kịp với sự phát triển của nền kinh tế. Tính đến nay, Việt Nam đã ban hành ba mươi tám chuẩn mực kiểm toán thông qua bảy đợt ban hành. Bên cạnh đó còn có Nghị định số 133/2005/NĐ-CP ban hành ngày 31/10/2005 về kiểm toán độc lập, Quyết định số 87/2005/QĐ-BTC về việc ban hành và công bố chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán kiểm toán Việt Nam. Về cơ bản, nội dung của những chuẩn mực này đều dựa vào chuẩn mực kiểm toán quốc tế. Tuy nhiên, từ khi ban hành đến nay, các chuẩn mực này chưa lần nào được cập nhật cho phù hợp với sự thay đổi của chuẩn mực kiểm toán quốc tế. Vì vậy, một số quy định đã lạc hậu và không tương thích với sự thay đổi của nền kinh tế.

Thứ hai, chuẩn mực và các quy định hiện hành chưa đặt nặng trách nhiệm về phát hiện gian lận của kiểm toán viên trong cuộc kiểm toán. Hiện nay, các quy định liên quan đến trách nhiệm kiểm toán viên là Nghị định số 105/2004/NĐ-CP, chuẩn

mục VSA số 200 và VSA số 240. Tuy nhiên, các quy định trong VSA 200, VSA 240 chưa đặt nặng trách nhiệm kiểm toán viên trong việc phát hiện gian lận. Trong khi trong thực tế ngày càng xuất hiện nhiều loại gian lận, lớn về quy mô và phức tạp về tính chất gian lận. Hậu quả là kiểm toán viên không chú trọng vào việc phát hiện gian lận trong cuộc kiểm toán.

Thứ ba, chưa có các quy định xử phạt nếu kiểm toán viên không hoàn thành trách nhiệm của mình. Các quy định trong Nghị định 105/2004/NĐ-CP cũng như các văn bản khác, chưa đề cập đến các khung hình phạt đối với kiểm toán viên và công ty kiểm toán nếu họ không hoàn tất trách nhiệm nghề nghiệp. Ngoài ra, các cuộc kiểm tra của Bộ tài chính cũng không chú trọng vào trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót. Tất cả các vấn đề nêu trên đã làm cho các kiểm toán viên không nâng cao trách nhiệm của mình trong phát hiện gian lận.

Thứ tư, chưa có các công trình nghiên cứu để hệ thống hóa các gian lận nhằm giúp kiểm toán viên có thể áp dụng vào thực tế. Ngoài ra, Hội nghề nghiệp cũng chưa đưa ra các hướng dẫn chi tiết nhằm giúp kiểm toán viên phát hiện gian lận. Các thủ tục phát hiện gian lận chưa sử dụng đầy đủ trong cuộc kiểm toán, mà cụ thể là:

Thủ tục phân tích chưa được áp dụng hiệu quả: Việc phân tích vẫn dừng lại ở phân tích xu hướng - tức là so sánh số liệu thực tế với số liệu năm trước. Phân tích mối quan hệ giữa các khoản mục hay phân tích dựa vào các xét đoán của kiểm toán viên còn nhiều hạn chế. Đặc biệt, kiểm toán viên gặp rất nhiều khó khăn khi so sánh tình hình tài chính của công ty với mức trung bình ngành do thiếu thông tin.

Kiểm toán viên chưa tận dụng được lợi thế của kỹ thuật phỏng vấn: Kỹ thuật phỏng vấn thường giúp thu thập thông tin hơn là để đưa ra các xét đoán, đặc biệt khi khách hàng là những công ty có quy mô lớn và cấu trúc tổ chức phức tạp. Thông thường, tình huống khác nhau sẽ áp dụng câu hỏi khác nhau. Và thông qua cách trả lời của người được phỏng vấn, kiểm toán viên có thể đưa ra những nhận định ban đầu về việc có tồn tại hay không gian lận và sai sót.

Hiểu biết về hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng còn có nhiều hạn chế: Điều này xuất phát từ trình độ và cách thức tổ chức làm việc của nhóm kiểm toán. Thông thường, mỗi thành viên trong nhóm kiểm toán sẽ được phân công một phần việc cụ thể trong đó việc thu thập bằng chứng kiểm toán thông qua hai cách thức: thử nghiệm cơ bản và thử nghiệm kiểm soát. Chỉ có trưởng nhóm kiểm toán mới tổng hợp lại toàn bộ bức tranh về hệ thống kiểm soát nội bộ. Do vậy không có phần thảo luận giữa các thành viên trong nhóm kiểm toán về các rủi ro phát hiện. Chính điều này đã làm hạn chế rất nhiều tầm nhìn tổng thể của các kiểm toán viên về hệ thống kiểm soát nội bộ

Chưa tiếp cận rủi ro theo rủi ro kinh doanh: Trong thực tế, các công ty kiểm toán mà đặc biệt là công ty kiểm toán Việt Nam thường tiếp cận theo mô hình rủi ro tài chính mà không sử dụng mô hình rủi ro kinh doanh. Mô hình rủi ro kinh doanh yêu cầu cần tìm hiểu chiến lược kinh doanh của khách hàng, tìm hiểu về môi trường và các điều kiện kinh doanh của khách hàng nhằm thấy được những thách thức - những cơ hội và qua đây đánh giá về các rủi ro có gian lận. Cách tiếp cận này tỏ ra rất hiệu quả khi kiểm toán viên muốn khoanh vùng các gian lận nhưng nó có mặt hạn chế là lượng thông tin phi tài chính cần cung cấp tương đối lớn, và nó đòi hỏi kiểm toán viên phải có xét đoán sắc bén. Chính vì vậy, trong thực tế các công ty kiểm toán Việt Nam ít áp dụng mô hình này.

2.4.2.2. Về phía các công ty kiểm toán:

Việc tăng cường trách nhiệm kiểm toán viên phụ thuộc rất lớn vào nhận thức của các công ty kiểm toán. Thế nhưng thực tế cho thấy, các công ty kiểm toán không chú trọng nhiều đến vấn đề này mà cụ thể là:

Thứ nhất, các công ty kiểm toán chưa thực sự chú trọng đến các thủ tục nhằm phát hiện gian lận. Các thử nghiệm chính vẫn tập trung vào sai sót.

Thứ hai, việc kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán chưa nghiêm ngặt, vì vậy áp dụng chuẩn mực kiểm toán vào quá trình tác nghiệp của kiểm toán viên còn nhiều hạn chế. Thực tế cho thấy kiểm toán viên chưa tuân thủ đầy đủ yêu cầu chuẩn mực kiểm toán trong kiểm toán Báo cáo tài chính. Nhiều kiểm toán viên còn

thấy xa lạ với các chuẩn mực kiểm toán, các xét đoán của họ vẫn dựa vào kinh nghiệm bản thân.

Thứ ba, nguồn nhân lực kiểm toán chưa được đầu tư đúng mức. Ở các công ty kiểm toán đa quốc gia như PwC, E&Y, KPMG, các kiểm toán viên được làm việc trong một môi trường chuyên nghiệp và tiếp cận với các chương trình đào tạo có tầm cỡ quốc tế như tham gia khóa học ACCA của Anh quốc, CPA của Hoa Kỳ... Tuy nhiên tại các công ty kiểm toán Việt Nam, việc đào tạo kiểm toán viên còn rất hạn chế, số kiểm toán viên được tham gia các chương trình đào tạo tầm cỡ quốc tế là không nhiều. Do đó trình độ kiểm toán viên không đồng đều giữa các công ty kiểm toán và đại bộ phận vẫn còn thiếu kiến thức, thiếu kinh nghiệm kiểm toán.

Tất cả những vấn đề trên cho thấy để nâng cao chất lượng dịch vụ kiểm toán và ý thức trách nhiệm của kiểm toán viên trước gian lận và sai sót, cần một sự đầu tư rất lớn từ phía các công ty kiểm toán nhằm đảm bảo nguồn nhân lực đủ mạnh; và từ phía các bộ ban ngành liên quan nhằm tạo một hành lang pháp lý vững chắc, có tính thực tế cao và là kim chỉ nam cho các kiểm toán viên trong suốt cuộc kiểm toán.

PHẦN 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO TRÁCH NHIỆM KIỂM TOÁN VIÊN ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT HIỆN GIAN LẬN VÀ SAI SÓT TRONG CUỘC KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.1. Những yêu cầu mang tính nguyên tắc trong việc hoàn thiện:

Để xác lập các giải pháp nhằm nâng cao trách nhiệm kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót, cần tuân thủ một số yêu cầu mang tính nguyên tắc sau:

Thứ nhất, giải pháp đặt ra phải phù hợp với các thông lệ quốc tế: Việt Nam đang trong tiến trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Tháng 11/2006 vừa qua, Việt Nam chính thức gia nhập tổ chức Thương mại thế giới WTO và đăng cai tổ chức diễn đàn kinh tế các quốc gia Châu Á Thái Bình Dương (APEC). Kiểm toán là một nghề nghiệp mang tính chuyên nghiệp cao, là một công cụ không thiếu được trong nền kinh tế thị trường vì thế không thể nằm ngoài xu thế hội nhập chung này. Việc xây dựng các giải pháp cho phù hợp các thông lệ quốc tế không chỉ biểu hiện thông qua các quy định mang tính pháp lý mà còn ngay trong cả các hướng dẫn chi tiết.

Thứ hai, cần học tập và kế thừa kinh nghiệm các quốc gia trên thế giới. Nghề nghiệp kiểm toán tại Việt Nam mới chỉ ra đời và phát triển trong khoảng 15 năm trở lại đây. Do Việt Nam hình thành hoạt động kiểm toán độc lập muộn hơn thế giới hàng trăm năm vì vậy có thể kế thừa kiến thức và kinh nghiệm của các quốc gia đi trước. Việc kế thừa sẽ giúp chúng ta đỡ tốn công sức, thời gian khi phải nghiên cứu từ đầu đồng thời giúp Việt Nam hội nhập kinh tế thế giới nhanh chóng hơn.

Thứ ba, phải phù hợp với đặc điểm của Việt Nam. Đặc điểm nền kinh tế Việt Nam là kinh tế thị trường có sự định hướng xã hội chủ nghĩa vì vậy các loại gian lận và sai sót cũng có những điểm khác biệt so với quốc tế. Thật vậy, tại Việt Nam, các doanh nghiệp được thành lập theo nhiều hình thức pháp lý khác nhau trong đó có doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần... Các doanh nghiệp với nhiều hình thức

pháp lý khác nhau thì gian lận cũng khác nhau. Do hình thức sở hữu chiếm tỷ trọng khá lớn trong nền kinh tế là doanh nghiệp nhà nước nên gian lận phổ biến vẫn là tham ô và sử dụng nguồn ngân sách quốc gia lãng phí. Đối với các công ty cổ phần, do kênh huy động vốn thị trường chứng khoán đang trong bước đầu hình thành nên các loại gian lận nhằm khai khổng doanh thu, lợi nhuận của công ty chưa xuất hiện phổ biến như các quốc gia trên thế giới. Đối với doanh nghiệp tư nhân, gian lận phổ biến là gian lận thông qua hoàn thuế giá trị gia tăng và trốn thuế thu nhập doanh nghiệp. Vì vậy phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót phải phù hợp với đặc điểm nêu trên của Việt Nam.

3.2. Phương hướng nhằm nâng cao trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót:

Để xác lập phương hướng hoàn thiện, cần chú ý một số đặc điểm của Việt Nam như sau:

Thứ nhất, cho đến nay Bộ tài chính vẫn giữ vai trò chủ đạo trong việc ban hành chuẩn mực kiểm toán. Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Do vậy cho đến nay Bộ Tài chính đóng vai trò chủ đạo trong việc ban hành chuẩn mực kiểm toán và các quy định. Dù gần đây, Bộ tài chính đã có quyết định chuyển giao cho hội nghề nghiệp nhưng hoạt động của hội nghề nghiệp vẫn còn yếu cả về mặt số lượng và chất lượng vì vậy Bộ tài chính vẫn giữ vai trò chủ yếu trong việc ban hành các quy định liên quan kiểm toán.

Thứ hai, sự phát triển của nghề nghiệp kiểm toán tại Việt Nam khá nhanh chóng: Tính đến nay, hoạt động kiểm toán độc lập Việt Nam chỉ mới ra đời trên 15 năm nhưng đã phát triển nhanh chóng. Số lượng công ty kiểm toán và số lượng kiểm toán viên không ngừng gia tăng. Từ khi Nghị định 105 được ban hành, số lượng các đối tượng cần kiểm toán gia tăng đáng kể. Vì vậy, thị trường kiểm toán ngày càng phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng

Thứ ba, khoảng cách về trình độ và kinh nghiệm giữa các công ty kiểm toán Việt Nam và quốc tế là khá lớn. Các công ty kiểm toán hoạt động tại Việt Nam có

Các công ty kiểm toán hàng đầu trên thế giới đang hoạt động tại Việt Nam đều có thời gian hoạt động lâu đời và khi vào thị trường Việt Nam thường đã có các khách hàng quen thuộc là các công ty do họ kiểm toán ở nước ngoài. Như vậy, những phân khúc còn lại của thị trường mới thuộc về các công ty kiểm toán của Việt Nam. Đó là lý do tại sao công ty kiểm toán Việt Nam chưa có nhiều cơ hội để trải nghiệm với các nghiệp vụ của kế toán quốc tế và áp dụng các kỹ thuật kiểm toán hiện đại.

Thực tế còn cho thấy ở các công ty kiểm toán của Việt Nam, việc đầu tư cho đào tạo và xây dựng chương trình kiểm toán chưa được chú trọng nhiều như ở các công ty kiểm toán quốc tế. Các công ty kiểm toán quốc tế đã xây dựng chương trình kiểm toán chung, ví dụ như Deloitte có chương trình kiểm toán Audit System II. Việc xây dựng các chương trình kiểm toán đòi hỏi rất nhiều chi phí và đầu tư về nguồn nhân lực, cũng như sự đóng góp của các kiểm toán viên giàu kinh nghiệm. Trong khi đó, ở các công ty kiểm toán Việt Nam, tình trạng không xây dựng một quy trình kiểm toán chuẩn vẫn còn phổ biến. Các công ty kiểm toán Việt Nam đặc biệt là công ty kiểm toán nhỏ tiến hành cuộc kiểm toán chỉ dựa trên sự xét đoán của kiểm toán viên. Nhiều công ty kiểm toán sử dụng các sinh viên mới ra trường tham gia vào cuộc kiểm toán và phụ trách những phần hành quan trọng của khách hàng

Xuất phát từ các đặc điểm trên, theo chúng tôi phương hướng nhằm nâng cao trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót nên là:

3.2.1. Bộ tài chính vẫn thực hiện chức năng chủ đạo trong việc ban hành các chuẩn mực kiểm toán:

Trong những năm gần đây, đặc biệt là đầu thế kỷ 21, khuynh hướng chung trên thế giới là Nhà nước bắt đầu can thiệp sâu vào hoạt động kế toán và kiểm toán. Kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới cho thấy khi Hội nghề nghiệp không đủ sức để duy trì các hoạt động kiểm toán thì sự can thiệp của Nhà nước là tất yếu.

Thật vậy, tại một số quốc gia như Pháp và Nhật Bản, do kênh huy động và tài trợ vốn chủ yếu cho nền kinh tế là từ các ngân hàng hay tổ chức tài chính của nhà nước nên từ khi ra đời đến nay, hoạt động kiểm toán chịu sự chi phối rất lớn của nhà nước. Trong khi đó, tại các quốc gia như Hoa kỳ, từ khi ra đời cho đến đầu thế kỷ 21, hội nghề nghiệp kiểm toán hoạt động rất mạnh và đã kiểm soát chủ yếu hoạt động kiểm toán. Cho đến năm 2002, Quốc hội Hoa kỳ đã can thiệp sâu vào hoạt động kiểm toán thông qua việc ban hành đạo luật Sarbanes-Oxley do sự phá sản của các công ty hàng đầu trong đó có lỗi của các công ty kiểm toán. Tóm lại, có thể thấy xu hướng nhà nước ngày càng can thiệp sâu vào hoạt động kiểm toán là xu hướng phổ biến trên thế giới và nó là xu hướng phát triển của Việt Nam nhằm bình ổn hoạt động của nền kinh tế trong dài hạn. Chính vì vậy, chúng tôi cho rằng trong tương lai Bộ Tài chính vẫn nên tiếp tục đóng vai trò chủ đạo trong hoạt động kiểm toán, trong việc ban hành các quy định pháp lý cũng như ban hành các chuẩn mực kiểm toán.

3.2.2. Kiện toàn tổ chức của các hội nghề nghiệp về kế toán và kiểm toán:

Hoạt động của Hội nghề nghiệp là chất xúc tác giúp liên kết và xây dựng hình ảnh của nghề nghiệp kiểm toán trong công chúng. Thực tế cho thấy, chính hội

Nếu như các quy định do nhà nước ban hành thường dựa trên những tiêu chuẩn tối thiểu và có tính chất ràng buộc về mặt pháp lý, tức là nếu vi phạm sẽ bị xử phạt; thì các quy định do hội nghề nghiệp ban hành lại thiên về việc giữ gìn và nâng cao vị thế của nghề nghiệp đối với xã hội và nếu vi phạm sẽ dẫn đến các hình thức khai trừ hay kỷ luật hội viên. Khi các tính chất này kết hợp với nhau nó sẽ tạo ra mối quan hệ hỗ trợ và bổ sung cho nhau. Vì vậy, kiện toàn tổ chức của các hội nghề nghiệp về kế toán và kiểm toán là một nhu cầu cần thiết.

3.2.3. Luôn cập nhật các chuẩn mực kiểm toán đã được ban hành:

Chuẩn mực kiểm toán là những quy định và hướng dẫn về các nguyên tắc và thủ tục kiểm toán làm cơ sở để kiểm toán viên thực hiện công việc và là cơ sở để kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán. Vì vậy để nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán, để ổn định và phát triển thị trường chứng khoán thì chuẩn mực kiểm toán cần được cập nhật liên tục các thay đổi trong xã hội.

Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam đầu tiên được ban hành vào năm 1999 dựa trên hệ thống chuẩn mực kiểm toán quốc tế xây dựng vào năm 1994. Từ đó đến nay, chuẩn mực kiểm toán quốc tế đã nhiều lần thay đổi nhưng cho đến nay, chuẩn mực của Việt Nam vẫn chưa được cập nhật. Chính vì vậy, khá nhiều chuẩn mực kiểm toán Việt Nam đã bị lạc hậu không theo kịp sự phát triển của chuẩn mực quốc tế. Thậm chí một số chuẩn mực quốc tế đã ban hành nhiều năm mà Việt Nam vẫn chưa ban hành các chuẩn mực này đơn cử như chuẩn mực kiểm toán ISA 315 - Hiểu biết về môi trường hoạt động và đánh giá rủi ro trọng yếu của doanh nghiệp.

Nếu cho rằng chuẩn mực kiểm toán là các nguyên tắc cơ bản về nghiệp vụ thì việc không ban hành hay không cập nhật đầy đủ các nội dung trong chuẩn mực về trách nhiệm của kiểm toán viên sẽ không bắt buộc họ phải tăng cường các thủ tục kiểm toán nhằm phát hiện gian lận và sai sót.

3.2.4. Cần ban hành hướng dẫn chi tiết:

Chuẩn mực kiểm toán chỉ là những nguyên tắc cơ bản về nghiệp vụ, do vậy để giúp kiểm toán viên hiểu và áp dụng dễ dàng trong thực tế cần có các hướng dẫn chi tiết. Các quốc gia trên thế giới, bên cạnh chuẩn mực kiểm toán, luôn có các hướng dẫn chi tiết. Tại Việt Nam, các hướng dẫn chi tiết lại càng cần thiết do có sự khác biệt đáng kể về trình độ và quy mô giữa các công ty kiểm toán. Nó là điều kiện giúp các công ty kiểm toán bổ sung trong chương trình kiểm toán cũng như giúp kiểm toán viên có thể áp dụng chúng vào thực tế.

3.2.5. Chú trọng hơn về đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực cho ngành tầm khu vực:

Con người là yếu tố quan trọng nhất trong vấn đề phát triển nói chung và đặt biệt trong phát triển ngành kiểm toán. Hai yếu tố quan trọng nhất đánh giá chất lượng đội ngũ kiểm toán viên đó là: Đạo đức nghề nghiệp và trình độ chuyên môn.

Về trình độ chuyên môn: Thời gian gần đây, Bộ tài chính vẫn duy trì đều đặn các cuộc thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên. Bộ Tài chính đã có nhiều nỗ lực tạo các liên kết với các tổ chức đào tạo quốc tế như Hội Kế toán Công chứng viên của Anh quốc (ACCA). Tuy nhiên, chứng chỉ kiểm toán viên của Việt Nam vẫn chưa được công nhận rộng rãi như chứng chỉ của ACCA, của hội kế toán Singapore, hội kế toán Australia hay hội kế toán Hoa kỳ. Xét về năng lực cá nhân, kiểm toán viên của Việt Nam hoàn toàn không thiếu năng lực chuyên môn. Trong các kỳ thi quốc tế ACCA, Việt Nam luôn có những thí sinh đạt được điểm cao nằm trong nhóm 10-20 hàng đầu trên trên thế giới. Cá biệt có những kiểm toán viên (đều từ các công ty kiểm toán quốc tế là PwC và E&Y) đạt điểm thi cao nhất thế giới. Trong thời gian gần đây, đã có hơn 200 người được cấp chứng chỉ kiểm toán viên quốc tế trong đó có khoảng 130 người đang đóng góp trực tiếp trong ngành kiểm toán của nước nhà *(Nguồn: phỏng vấn bà Nguyễn Phương Mai - trưởng đại diện ACCA tại Việt Nam)*.

Tuy có một số thành tựu đáng khích lệ như trên, nhưng trong thực tế khá nhiều kiểm toán viên vẫn chưa đạt được tiêu chuẩn quốc tế. Một trong những nguyên nhân chính là do rào cản ngôn ngữ. Điều này xuất phát từ công tác đào tạo ở các trường đại học Việt Nam, việc dạy và học ngoại ngữ chỉ ở một mức độ cơ bản.

Hơn nữa các công ty kiểm toán Việt Nam thường không chú trọng nhiều trong khâu đào tạo nhân viên như các công ty kiểm toán quốc tế, cả trong vấn đề cập nhật - áp dụng các kiến thức mới hay xây dựng - duy trì một môi trường làm việc chuyên nghiệp.

Chính vì vậy, việc chú trọng trong khâu đào tạo nhân lực là một trong những giải pháp nâng cao trình độ kiểm toán viên Việt Nam. Nói cách khác, phương hướng phát triển lâu dài là cần chú trọng đến việc đào tạo kiểm toán viên, nó là vấn đề sống còn của công ty kiểm toán nói riêng và nghề nghiệp kiểm toán nói chung.

3.3. Giải pháp nâng cao trách nhiệm kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót trong cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính:

3.3.1. Hiệu đính, bổ sung các chuẩn mực kiểm toán:

3.3.1.1. Hiệu đính chuẩn mực kiểm toán về trách nhiệm của kiểm toán viên:

Trong nhóm chuẩn mực bàn về trách nhiệm kiểm toán viên, chuẩn mực số 200 có thể được xem là nền tảng của các chuẩn mực. Vì vậy, việc tăng cường trách nhiệm kiểm toán viên trước tiên cần được thể hiện trong chuẩn mực 200.

Như phần trên đã đề cập, chuẩn mực VAS 200 được soạn thảo trên cơ sở ISA 200 của quốc tế ban hành vào 1994. VAS 200 hiện hành đề cập đến mục tiêu, nguyên tắc, phân định trách nhiệm của kiểm toán viên và Ban giám đốc về Báo cáo tài chính cũng như yêu cầu kiểm toán viên luôn duy trì thái độ hoài nghi nghề nghiệp trong quá trình kiểm toán. Do các gian lận và sai sót có nhiều thay đổi cùng với sự phát triển của nền kinh tế, Ủy ban Chuẩn mực kiểm toán quốc tế đã sửa đổi ISA 200 vào năm 2004 nhằm bổ sung các yêu cầu kiểm toán viên liên quan đến gian lận và sai sót. Do vậy, để tăng cường trách nhiệm của kiểm toán viên, trước tiên cần thay đổi một số nội dung liên quan của VSA 200. Mà cụ thể là:

3.3.1.1.1. Về đánh giá rủi ro có gian lận và sai sót:

Việc bổ sung thêm nội dung này nhằm giúp kiểm toán viên thấy rõ hơn về trách nhiệm đánh giá gian lận và sai sót trong suốt cuộc kiểm toán. Đoạn 27 của VSA 200, cần bổ sung các nội dung sau đây:

Nhấn mạnh về việc đánh giá rủi ro trong suốt cuộc kiểm toán:

Kiểm toán viên nên lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán nhằm giảm rủi ro kiểm toán tới một mức có thể chấp nhận được. Rủi ro kiểm toán là một phần của rủi ro trên Báo cáo tài chính có các gian lận hay sai sót trọng yếu. Một trong các cách đánh giá rủi ro có gian lận hay sai sót trên Báo cáo tài chính là tìm hiểu về doanh nghiệp, về môi trường kinh doanh. Ngoài ra, khi thiết lập các cách tiếp cận khác nhau trong cuộc kiểm toán, kiểm toán viên nên sử dụng các xét đoán nghề nghiệp, tập trung vào phân tích cái gì có thể dẫn tới sai phạm - “what can go wrong?” nhằm đánh giá tính đầy đủ và độ tin cậy của các bằng chứng kiểm toán thu thập được.

Mức độ rủi ro:

Kiểm toán viên nên xem xét rủi ro Báo cáo tài chính có chứa các sai phạm trọng yếu trên hai cấp độ: từ tổng thể tới chi tiết. Xem xét tổng thể là tìm hiểu các vấn đề về hệ thống kiểm soát nội bộ, về trình độ và năng lực của những nhân viên đảm nhiệm các vị trí quan trọng, và về các điều kiện có thể ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của công ty. Trong khi đánh giá rủi ro ở mức độ chi tiết là xem xét tới từng loại nghiệp vụ phát sinh, theo từng loại tài khoản và mức độ tiết lộ thông tin.

3.3.1.1.2. Về việc phân định trách nhiệm trên Báo cáo tài chính:

VSA 200 hiện hành chỉ đề cập và phân định trách nhiệm của kiểm toán viên và Ban giám đốc công ty được kiểm toán. Sau sự phá sản các tập đoàn lớn trên thế giới, chuẩn mực quốc tế đã thay đổi theo hướng là không chỉ Ban giám đốc (Management) là người chịu trách nhiệm mà kể cả Ban lãnh đạo công ty (Governance). Ngoài ra, Bộ tài chính đã ban hành chuẩn mực VSA 260 năm 2005.

Do vậy, chuẩn mực VSA 200 nên có sửa đổi bổ sung cho phù hợp, với các nội dung sau:

Về phân định trách nhiệm:

Kiểm toán viên chịu trách nhiệm về ý kiến trên Báo cáo tài chính, trong khi việc lập và trình bày Báo cáo tài chính do Ban giám đốc thực hiện dưới sự giám sát của Hội đồng quản trị. Việc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính vì thế, sẽ không làm giảm các trách nhiệm nêu trên của Ban giám đốc và Hội đồng quản trị.

Trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính gồm:

Ban giám đốc chịu trách nhiệm thiết lập, thực hiện và duy trì một hệ thống kiểm soát nội bộ có liên quan tới quá trình lập và trình bày Báo cáo tài chính nhằm đảm bảo rằng Báo cáo tài chính không có các sai lệch trọng yếu. Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp, thực hiện các ước tính kế toán ở một mức độ hợp lý.

3.3.1.1.3. Hiệu đính chuẩn mực về trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót:

Chuẩn mực liên quan trực tiếp đến trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót là chuẩn mực kiểm toán 240. Vì vậy, để tăng cường trách nhiệm kiểm toán viên, cần bổ sung một số nội dung cho phù hợp với quốc tế. So với chuẩn mực kiểm toán Việt Nam VAS 240 hiện hành (ban hành theo tinh thần của chuẩn mực kiểm toán quốc tế năm 1994) về trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót, thì IAS 240 phiên bản sửa đổi năm 2004 bổ sung đáng kể trên các phương diện: định nghĩa gian lận và sai sót, các bước thực hiện để đánh giá gian lận, sai sót và phản ứng của kiểm toán viên. Vì vậy, nhằm nâng cao trách nhiệm của kiểm toán viên đối với gian lận và sai sót cần bổ sung vào VSA 240 những nội dung sau:

Định nghĩa về gian lận:

Nếu VAS 240 hiện hành chỉ định nghĩa gian lận: Là những hành vi cố ý làm sai lệch thông tin kinh tế, tài chính do một hay nhiều người trong Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, các nhân viên hoặc bên thứ ba thực hiện, làm ảnh hưởng đến Báo

cáo tài chính và biểu hiện thông qua xuyên tạc, làm giả chứng từ, tài liệu liên quan đến báo cáo tài chính; sửa đổi chứng từ, tài liệu kế toán làm sai lệch báo cáo tài chính; biến thủ tài sản; che giấu hoặc cố ý bỏ sót các thông tin, tài liệu hoặc nghiệp vụ kinh tế làm sai lệch báo cáo tài chính; ghi chép các nghiệp vụ kinh tế không đúng sự thật; cố ý áp dụng sai các chuẩn mực, nguyên tắc, pháp và chế độ kế toán, chính sách tài chính; cố ý tính toán sai về số học. Thì cần bổ sung định nghĩa về gian lận như sau:

Có ba loại gian lận phổ biến là: Gian lận trên Báo cáo tài chính và gian lận do biến thủ, tham ô tài sản.

Gian lận trên Báo cáo tài chính thường được thực hiện bởi các nhà lãnh đạo cao cấp. Nó là các hành vi cố ý xuyên tạc, làm giả hay thay đổi các ghi chép kế toán hay các tài liệu làm cơ sở cho việc lập Báo cáo tài chính; cố ý không áp dụng các nguyên tắc kế toán cơ bản; không trình bày hoặc cố ý bỏ sót các sự kiện hay các thông tin quan trọng.

Các hành vi gian lận trên Báo cáo tài chính thực hiện thông qua việc vô hiệu hóa hệ thống kiểm soát nội bộ như: Ghi chép các bút toán ảo, làm sai lệch kết quả kinh doanh theo những chủ đích khác nhau; thay đổi các giá thuyết trong khi thực hiện các ước tính kế toán; bỏ sót hoặc trì hoãn ghi chép một số nghiệp vụ phát sinh đã xảy ra trong niên độ kế toán; không khai báo thông tin liên quan tới số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính; cố ý tạo ra các giao dịch phức tạp nhằm né tránh cung cấp các thông tin về tình hình tài chính; thay đổi các ghi chép và các nội dung đối với các nghiệp vụ không thường xuyên hay có ảnh hưởng một cách trọng yếu.

Động cơ thường thấy của loại gian lận trên Báo cáo tài chính là nhằm thay đổi kết quả hoạt động kinh doanh để đánh lừa những người sử dụng thông tin tài chính. Nó có thể là hậu quả của việc thay đổi các giả định hay các ước tính của nhà quản lý; cũng có thể xuất phát từ những áp lực nhằm đạt tới những mong đợi của thị trường, tối đa hóa số tiền thưởng được tính căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh. Hay ngược lại, nếu công ty đi theo chiến lược tối thiểu hóa số thuế thu nhập

phải nộp cho Nhà nước hoặc giảm mức lợi nhuận để đảm bảo nguồn tài trợ từ Ngân hàng thì Ban giám đốc lại chịu áp lực là phải ghi giảm lợi nhuận.

Loại gian lận thứ hai và ba là gian lận do biến thủ, tham ô tài sản thường do nhân viên hay người quản lý thực hiện với các cách thức sau: Biến thủ chứng từ thu tiền, lấy cắp tài sản của công ty, tạo ra các chứng từ chi phí giả hay sử dụng tài sản của công ty cho mục đích cá nhân.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Kiểm toán viên:

Tương tự như VSA 200, VAS 240 cần bổ sung thêm nội dung sau: Ban giám đốc, dưới sự giám sát của Hội đồng quản trị đóng vai trò rất quan trọng trong việc ngăn ngừa gian lận. Việc thực hiện này có mối quan hệ mật thiết với hành vi đạo đức và văn hóa công ty. Văn hóa công ty là tổng hợp các tiêu chuẩn về giá trị được Ban giám đốc và Hội đồng quản trị công bố rộng khắp tới toàn thể các nhân viên. Các tiêu chuẩn giá trị có thể thực hiện được nhờ quá trình xây dựng một môi trường làm việc lành mạnh, tuyển dụng, đào tạo và thăng tiến nhân viên một cách hợp lý dưới sự xác nhận của nhân viên rằng họ có một hiểu biết đầy đủ và ứng dụng văn hóa đó trong công việc thực tế.

Hội đồng quản trị có nhiệm vụ giám sát Ban giám đốc trong việc thiết lập và duy trì một hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm đưa ra một đảm bảo hợp lý về tính tin cậy của Báo cáo tài chính, tính hiệu quả và hiệu năng của hoạt động và tuân thủ luật định.

Trong khi đó, trách nhiệm của kiểm toán viên là tiến hành cuộc kiểm toán phù hợp với các chuẩn mực kiểm toán nhằm đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai lệch trọng yếu.

Thảo luận giữa các thành viên trong nhóm kiểm toán:

VSA 240 hiện hành không đề cập đến yêu cầu phải thảo luận giữa các thành viên trong nhóm. ISA 240 đã đưa ra yêu cầu này như một thủ tục cần thiết nhằm phát hiện gian lận. Do vậy đây là một trong những thủ tục cần bổ sung:

Các thành viên trong nhóm kiểm toán nên thảo luận về khả năng Báo cáo tài chính có các sai phạm trọng yếu:

Thành phần tham dự cuộc thảo luận này gồm: trưởng nhóm kiểm toán - người sẽ dùng kinh nghiệm và sự hiểu biết về công ty để xác định các yếu tố cần tập trung trong cuộc kiểm toán. Thứ đến là các thành viên giữ vị trí quan trọng trong nhóm kiểm toán. Vì thế cuộc thảo luận sẽ giúp cho các thành viên chia sẻ được kinh nghiệm và xét đoán của họ với các đồng nghiệp.

Về nội dung chính của cuộc thảo luận, ISA 240 gợi ý các thành viên trong nhóm kiểm toán nên tập trung vào các vấn đề sau:

- Trao đổi ý kiến về những nghiệp vụ hay khoản mục trên Báo cáo tài chính có thể có sai phạm trọng yếu; các biện pháp mà Ban giám đốc có thể dùng để che dấu các gian lận trên Báo cáo tài chính và cách thức tham ô, biển thủ;
- Xem xét các khả năng hay các dấu hiệu Ban giám đốc có hành vi điều chỉnh Báo cáo tài chính và thực hiện các sai phạm trên Báo cáo tài chính;
- Xem xét các yếu tố bên trong và bên ngoài gây áp lực cho Ban giám đốc thực hiện gian lận hay các cơ hội để gian lận có thể xảy ra; những yếu tố về văn hóa hay môi trường công ty khiến cho gian lận có thể thực hiện được;
- Xem xét các khả năng Ban giám đốc bỏ qua các hành vi biển thủ tài sản và tiền của nhân viên cấp dưới;
- Phân tích những hành vi hay biểu hiện bất thường của Ban giám đốc hay của các nhân viên gây sự chú ý đối với các thành viên trong nhóm kiểm toán;
- Nhấn mạnh tới tính khách quan và yêu cầu các thành viên trong nhóm kiểm toán cảnh giác trước những nguy cơ Báo cáo tài chính có chứa các sai phạm trọng yếu;
- Thiết lập các thủ tục kiểm toán hữu hiệu nhằm đối phó lại các khả năng Báo cáo tài chính có sai phạm trọng yếu;
- Cân nhắc rủi ro Ban giám đốc vượt qua sự kiểm soát của hệ thống kiểm soát nội bộ.

Xem xét các mối quan hệ bất bình thường hoặc ngoài dự đoán:

VSA 240 hiện hành không đề cập đến yêu cầu cần xem xét các mối quan hệ bất bình thường hoặc ngoài dự đoán, do vậy cần bổ sung yêu cầu này mà cụ thể là:

Khi thực hiện thủ tục phân tích nhằm thu thập hiểu biết về môi trường công ty và hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán viên nên tập trung xem xét các mối quan hệ hay các sự kiện bất thường chỉ ra các dấu hiệu có sai phạm trên Báo cáo tài chính.

Trong quá trình thực hiện thủ tục phân tích, kiểm toán viên nên thiết lập các mối quan hệ giữa các chỉ số tài chính và những ước tính kế toán dựa trên sự hiểu biết của kiểm toán viên về hệ thống kiểm soát nội bộ và môi trường hoạt động kinh doanh của khách hàng. Sau đó, kiểm toán viên sẽ so sánh những ước tính này với các số liệu trên Báo cáo tài chính của khách hàng để tìm kiếm những vùng có thể có sai phạm xảy ra.

Thông báo với Ban giám đốc và các thành viên chịu trách nhiệm trong Hội đồng quản trị:

VSA 240 yêu cầu kiểm toán viên và công ty kiểm toán phải thông báo kịp thời những phát hiện của mình cho Ban giám đốc (hoặc người đứng đầu) đơn vị được kiểm toán trong thời hạn nhanh nhất trước ngày phát hành Báo cáo tài chính, hoặc trước ngày phát hành Báo cáo kiểm toán.

ISA 240 bổ sung thêm các đối tượng mà kiểm toán viên cần thông báo, mà cụ thể là:

Khi phát hiện gian lận hay thu thập các thông tin chỉ ra rằng gian lận có thể tồn tại, kiểm toán viên nên thông báo tới cấp quản lý chịu trách nhiệm.

Nếu các gian lận này liên quan tới các thành viên trong Ban giám đốc, các nhân viên giữ vai trò quan trọng trong hệ thống kiểm soát nội bộ, hay tới những người liên đới khác mà gây ra những hậu quả nghiêm trọng trên Báo cáo tài chính, thì kiểm toán viên phải lập tức thông báo cho Hội đồng quản trị trong thời gian sớm nhất có thể.

Những thông báo này có thể được thực hiện bằng văn bản hay thảo luận miệng. Trong trường hợp kiểm toán viên nghi ngờ về tính liêm chính và trung thực của các thành viên trong Hội đồng quản trị, kiểm toán viên có thể tìm kiếm các tư vấn pháp luật để có các hành động thích hợp.

Kiểm toán viên nên thông báo với Hội đồng quản trị và các thành viên của Ban giám đốc trong một thời gian sớm nhất có thể về những điểm yếu đáng kể trong thiết kế và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ để phát hiện và ngăn ngừa các gian lận có thể xảy ra.

Lưu trữ thông tin:

VAS240 không đưa ra yêu cầu về lưu trữ thông tin liên quan các thủ tục đánh giá rủi ro có gian lận. Việc thiếu yêu cầu này sẽ không có cơ sở để đánh giá việc hoàn tất trách nhiệm của kiểm toán viên. Vì vậy, cần bổ sung yêu cầu này vào VSA 240, mà cụ thể là:

Lưu trữ thông tin về hiểu biết của kiểm toán viên về hệ thống kiểm soát nội bộ và đánh giá của kiểm toán viên về rủi ro có những sai phạm trọng yếu trên Báo cáo tài chính là một yêu cầu mang tính bắt buộc. Những tài liệu lưu trữ có thể bao gồm những quyết định quan trọng của nhóm kiểm toán bàn về những nghi vấn về gian lận, về những sai phạm trọng yếu có thể xảy ra trên Báo cáo tài chính; xác định và đánh giá mức độ nghiêm trọng của rủi ro có gian lận ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính.

Ngoài nội dung về đánh giá rủi ro có sai phạm trọng yếu, tài liệu lưu trữ cần gồm cả những nội dung như: phản ứng chung của kiểm toán viên khi đánh giá rủi ro có sai phạm trọng yếu trên Báo cáo tài chính; thời gian thực hiện cuộc kiểm toán, các thủ tục kiểm toán áp dụng, kết quả của các thủ tục kiểm toán đã áp dụng.

Kiểm toán viên nên lưu trữ các thông tin về đánh giá rủi ro có gian lận do Ban giám đốc hay các thành viên của Hội đồng quản trị hay các thành viên khác thực hiện.

3.3.1.2. Ban hành chuẩn mực 315 - Hiểu biết về công ty, về môi trường hoạt động và đánh giá rủi ro có các sai phạm trọng yếu:

Việc hiểu biết về công ty, về môi trường hoạt động bao gồm cả môi trường kinh doanh và hệ thống kiểm soát nội bộ có một vị trí rất quan trọng trong quá trình kiểm toán. Cho đến nay, trong hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam vẫn chưa có chuẩn mực tương tự ISA 315 hướng dẫn cho các kiểm toán viên trong vấn đề tìm

hiểu các thông tin về môi trường hoạt động của công ty. Để giúp kiểm toán viên hoàn thành tốt trách nhiệm nghề nghiệp cũng như phù hợp với thông lệ quốc tế, cần ban hành VAS 315. Nội dung chính của chuẩn mực này là:

Hiểu biết về hoạt động kinh doanh của khách hàng:

Chuẩn mực này yêu cầu các kiểm toán viên phải có một hiểu biết nhất định về công ty khách hàng, về môi trường hoạt động và hệ thống kiểm soát nội bộ. Đi vào chi tiết, kiểm toán viên phải thu thập được các thông tin về:

- Ngành - lĩnh vực hoạt động, luật định, các yếu tố bên ngoài bao gồm cả các yêu cầu về lập Báo cáo tài chính. Ví dụ, các thông tin về đối thủ cạnh tranh, quan hệ với các nhà cung cấp và các khách hàng, về phát triển công nghệ trong tương lai, những yêu cầu về lập Báo cáo tài chính theo quy định của quốc tế và của nước sở tại;
- Tính chất ngành nghề của công ty, bao gồm cả việc lựa chọn và áp dụng các chế độ kế toán của công ty khách hàng. Tính chất ngành nghề của công ty có thể là những hoạt động chính, quyền sở hữu và chính sách quản lý, cách thức đầu tư, cách tổ chức quản lý và nguồn tài trợ vốn cho công ty. Những hiểu biết này giúp kiểm toán viên có thể hình dung tổng thể về các loại nghiệp vụ kinh tế phát sinh, về bản chất các số dư trên bảng cân đối tài khoản và các thông tin tài chính nên công bố trên Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính hay các rủi ro có gian lận - sai sót trên Báo cáo tài chính do hệ quả của các cấu trúc công ty phức tạp. Ngoài ra, kiểm toán viên còn theo dõi được việc áp dụng các chính sách kế toán và sự thay đổi chính sách kế toán của công ty có phù hợp với các chính sách kế toán chung được thừa nhận rộng rãi hay có nhất quán hay không;
- Những mục tiêu, chiến lược và các rủi ro kinh doanh công ty có thể gặp phải có thể dẫn tới các sai phạm trọng yếu trên Báo cáo tài chính;
- Đo lường và xem xét các chỉ tiêu tài chính của công ty. Những chỉ tiêu tài chính thường được thiết lập với mục tiêu trợ giúp nhà quản trị trong việc ra quyết định và xem xét hiệu quả hoạt động của công ty như: Các chỉ tiêu kế

hoạch, các phân tích biến động, những báo cáo kết quả của các phòng ban, các bộ phận hay các ngành hàng, các chỉ tiêu so sánh của công ty với các đối thủ cạnh tranh. Những chỉ tiêu tài chính này thường tập trung sự chú ý của các nhà quản trị nên nó cũng chính là các động lực để họ phải thực hiện hành vi gian lận nhằm đẩy các chỉ tiêu tài chính tới mức mong đợi. Vì thế, việc thu thập các thông tin như vậy sẽ giúp kiểm toán viên thấy được những áp lực tài chính mà nhà quản trị phải gánh chịu và do đó thấy được các rủi ro có sai phạm trên Báo cáo tài chính của công ty.

- Hệ thống kiểm soát nội bộ. Hệ thống kiểm soát nội bộ của một công ty thường bao gồm 5 yếu tố sau: (1) môi trường kiểm soát ví dụ việc cách thức phân chia trách nhiệm, cơ cấu tổ chức của công ty, triết lý quản lý và phong cách quản lý, tính chính trực và các giá trị đạo đức, chính sách đối với nguồn nhân lực (2) đánh giá rủi ro (3) hệ thống thông tin bao gồm thông tin liên quan tới các quy trình kinh doanh và các thông tin liên quan tới quy trình lập báo cáo tài chính, (4) Hoạt động kiểm soát và (5) Giám sát.

Tiến hành đánh giá rủi ro có sai phạm trọng yếu:

Kiểm toán viên phải xác định và đánh giá rủi ro có sai phạm trọng yếu ở mức độ Báo cáo tài chính, từng loại nghiệp vụ kinh tế phát sinh, số dư các tài khoản và công bố thông tin. Dựa vào xét đoán nghề nghiệp, kiểm toán viên cần tập trung vào tìm hiểu các rủi ro trọng yếu. Những rủi ro này thường xuất phát từ rủi ro kinh doanh và có liên đới tới một số vấn đề sau :

- Rủi ro có gian lận xảy ra;
- Rủi ro liên quan những vấn đề kinh tế quan trọng, kế toán và các vấn đề phát triển khác;
- Những giao dịch kinh tế phức tạp;
- Rủi ro liên quan những giao dịch với các bên liên quan có giá trị lớn;
- Mức độ ảnh hưởng của các nhận định chủ quan tới các thông tin tài chính liên quan và các sự kiện không chắc chắn;

- Các nghiệp vụ kinh tế có giá trị lớn và nằm ngoài lĩnh vực hoạt động thông thường của công ty.

Tiến hành đánh giá rủi ro có sai lệch trọng yếu, kiểm toán viên tiếp tục đánh giá tính hiện hữu và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ:

Khi thực hiện các thử nghiệm kiểm soát, kiểm toán viên có thể thu được các bằng chứng cho thấy hoạt động kiểm soát không vận hành hiệu quả hay có sai lệch vượt ngưỡng cho phép, kiểm toán viên phải điều chỉnh lại quy trình đánh giá rủi ro và thay đổi kế hoạch kiểm toán.

Thông báo với Hội đồng quản trị và Ban giám đốc:

Trong một thời gian sớm nhất có thể, kiểm toán viên phải thông báo tới Hội đồng quản trị và Ban giám đốc công ty - ở những mức độ trách nhiệm có liên quan về những điểm yếu đáng kể trong thiết kế hay vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ.

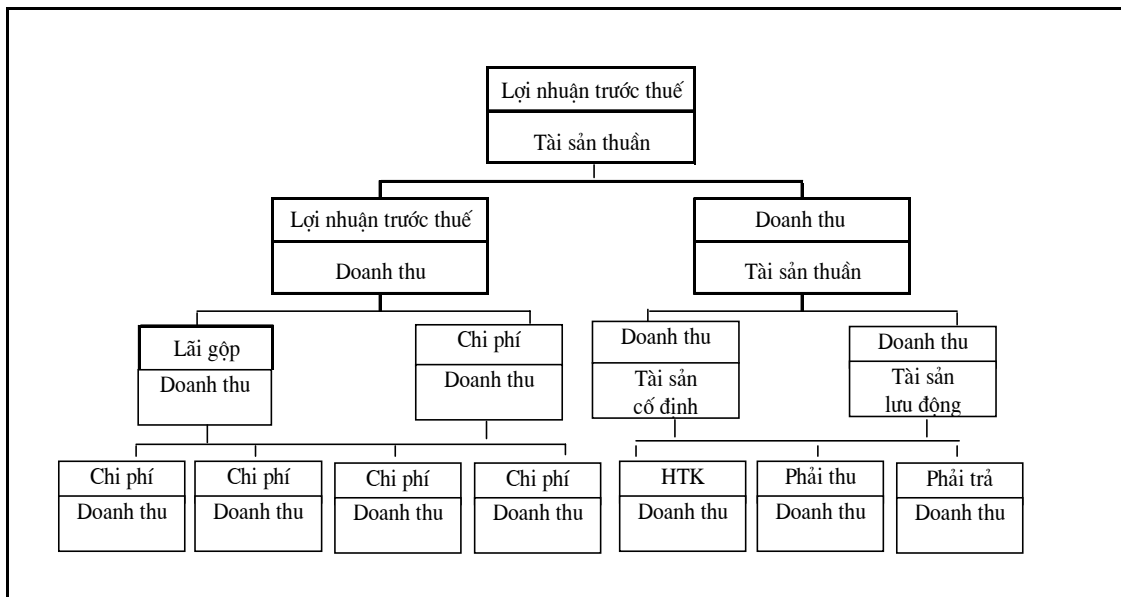
Lưu trữ hồ sơ:

Những hồ sơ sau đây bắt buộc phải được lưu trữ trong và sau cuộc kiểm toán:

- Biên bản cuộc họp các thành viên trong nhóm kiểm toán về các khả năng có gian lận trên Báo cáo tài chính và các quyết định đạt được;
- Những yếu tố quan trọng thu thập được trong quá trình tìm hiểu các thông tin về công ty bao gồm cả hệ thống kiểm soát nội bộ; quy trình đánh giá các rủi ro có sai phạm trọng yếu trên Báo cáo tài chính; nguồn thông tin và chương trình đánh giá rủi ro.

3.3.1.3. Hoàn thiện chuẩn mực về thủ tục phân tích – chuẩn mực số 520:

Thủ tục phân tích là một trong các thủ tục quan trọng giúp phát hiện các xu hướng biến động bất thường có thể chỉ ra sai sót, gian lận cần tập trung nghiên cứu. Mô hình sau có thể giúp có một hình dung chung nhất về thủ tục phân tích trong kiểm toán nói riêng và trong phân tích kinh tế nói chung:



Sơ đồ 3.1: Sơ đồ một số chỉ tiêu tài chính thông dụng

Trong thời gian tới, Bộ tài chính nên cập nhật chuẩn mực về thủ tục phân tích cho phù hợp với sự thay đổi của chuẩn mực ISA 520 quốc tế đã ban hành năm 2004, trong đó tập trung vào một số nội dung sau:

Áp dụng thủ tục phân tích:

ISA 520 quốc tế khuyến khích kiểm toán viên sử dụng thủ tục phân tích như là một công cụ đánh giá rủi ro và thu thập những thông tin về doanh nghiệp trong cả 3 giai đoạn của cuộc kiểm toán. Thủ tục phân tích sẽ giúp:

- Đánh giá khả năng và tình hình kinh doanh của công ty;
- Đánh giá tính rủi ro hay ổn định trong kinh doanh;
- Đánh giá hiệu quả kinh doanh trên vốn đầu tư.

Phương pháp phân tích:

ISA 520 gợi ý một số phương pháp phân tích mà kiểm toán viên nên áp dụng như: So sánh thông tin tài chính giữa các kỳ kế toán; so sánh kết quả kinh doanh thực tế với kế hoạch hay với dự đoán của kiểm toán viên; so sánh các chỉ số tài chính quan trọng của công ty với bình quân ngành; giữa các thông tin tài chính với thông tin phi tài chính...

Các điểm cần chú ý khi sử dụng thủ tục phân tích:

Kiểm toán viên phải lưu ý tính thích hợp của thủ tục phân tích, tính đáng tin cậy của nguồn số liệu, về tính chính xác trong những xét đoán của kiểm toán viên.

Trong thực tế, khi áp dụng thủ tục phân tích kiểm toán viên cần chú ý các tỷ suất tài chính đo lường tính rủi ro hay độ ổn định trong kinh doanh, và nhóm tỷ suất nợ thuần/ vốn chủ sở hữu hay được sử dụng vì nó cho biết khả năng hoạt động liên tục của khách hàng. Thực chất, việc quyết định cơ cấu nợ trên vốn tùy thuộc vào chiến lược kinh doanh của từng công ty. Nếu mức lãi suất cho vay của ngân hàng thấp, nhà kinh doanh sẽ lựa chọn vay vốn để kinh doanh thay vì huy động vốn góp để phải trả một mức cổ tức cao hơn nhiều. Do đó, không phải một công ty có khoản vay lớn là công ty có tình hình kinh doanh yếu kém. Vì vậy, kiểm toán viên cần xem xét mức độ ảnh hưởng của lãi suất. Mức độ ảnh hưởng của lãi suất được tính bằng Lợi nhuận trước thuế/ Lãi suất phải trả trong kỳ. Tỷ suất này có ý nghĩa hơn chỉ số nợ trên vốn và là nguồn thông tin từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nên sẽ có tính chất đại diện cho cả một kỳ chứ không phải là thời điểm như các thông tin khác trên Bảng cân đối kế toán.

Để khắc phục tình trạng bị động trong việc tìm kiếm các giải thích từ khách hàng, kiểm toán viên nên chủ động tìm kiếm các nguồn thông tin khác nhau, dựa trên các suy luận của mình để so sánh với số liệu thực tế phát sinh của khách hàng.

Để có nguồn thông tin phục vụ cho phân tích, cần sử dụng thêm số liệu của ngành thống kê. Hiện nay các doanh nghiệp vẫn phải báo cáo tình hình kinh doanh theo từng kỳ cho Tổng cục thống kê, nhưng nguồn thông tin này xem ra chưa được sử dụng triệt để. Trong thời gian tới ngành thống kê nên xem xét thay đổi, bổ sung việc phân loại ngành nghề cho phù hợp với hoàn cảnh hiện tại; tổng hợp thông tin theo nhiều chiều linh hoạt nhằm phục vụ tốt hơn cho quá trình ra các quyết định kinh tế trên tầm vĩ mô nói chung và hỗ trợ công tác kiểm toán, thanh tra nói riêng. Bên cạnh đó, bản thân các công ty kiểm toán có thể tổ chức lưu trữ thông tin của khách hàng một cách khoa học tạo ra nguồn số liệu tham khảo rất bổ ích.

3.3.2. Ban hành hướng dẫn chi tiết:

Như đã nêu trên, ngoài việc ban hành các chuẩn mực mới và hoàn thiện chuẩn mực kiểm toán hiện hành, cần ban hành các hướng dẫn chi tiết về thủ tục kiểm toán nhằm giúp kiểm toán viên có thể phát hiện gian lận và sai sót, mà cụ thể là:

3.3.2.1. Ban hành hướng dẫn chi tiết về phương pháp phân tích:

Mặc dù phần lớn kiểm toán viên đều ý thức được tầm quan trọng của thủ tục này nhưng chỉ những kiểm toán viên cao cấp như trưởng nhóm kiểm toán mới thực hiện thủ tục phân tích. Nguyên nhân chính là do thiếu các hướng dẫn chi tiết nên kiểm toán viên khó áp dụng vào thực tế. Do đó Bộ tài chính và Hội nghề nghiệp trong thời gian tới cần có các hướng dẫn chi tiết để thủ tục phân tích thực sự trở thành một thủ tục quen thuộc trong quá trình tác nghiệp của các kiểm toán viên hay các trợ lý kiểm toán.

3.3.2.2. Ban hành hướng dẫn chi tiết về kỹ thuật phỏng vấn trong cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính nhằm phát hiện gian lận, sai sót:

Kỹ thuật phỏng vấn có một vai trò quan trọng trong việc phát hiện các gian lận, kể cả gian lận trong lĩnh vực tài chính hay phi tài chính, trong đó đặt câu hỏi là một điểm trọng tâm của kỹ thuật này. Có rất nhiều cách đặt câu hỏi để thu được các thông tin. Các câu hỏi có thể chia thành 5 loại chính: Câu hỏi có tính chất giới thiệu, câu hỏi lấy thông tin, đánh giá, câu hỏi đóng và câu hỏi để tìm kiếm sự đồng thuận.

3.3.2.2.1. Câu hỏi có tính chất giới thiệu:

Loại câu hỏi này nhằm cung cấp các thông tin ban đầu, nhằm thiết lập mối quan hệ giữa các thành viên tham gia cuộc phỏng vấn, giữa chủ đề với người được hỏi và quan sát phản ứng của người được hỏi. Có một số nguyên tắc cần được tuân thủ khi áp dụng loại câu hỏi này trong cuộc phỏng vấn:

Không được hỏi cùng lúc nhiều người: Vì câu trả lời của người này có thể bị ảnh hưởng bởi ý kiến của người khác;

Không nên sử dụng các từ ngữ có tính chất nhạy cảm, đề cập những nội dung liên quan tới đời sống riêng tư như gia đình, bạn bè. Ví dụ, thay vì sử dụng các

nhóm từ như: Điều tra, kiểm toán, phỏng vấn, gian lận, biển thủ thì kiểm toán viên có thể sử dụng các từ: yêu cầu, xem xét, hỏi một số câu hỏi, có một số vấn đề...;

Có được sự đồng thuận hợp tác của người được phỏng vấn: Thay vì nhận được cái gật đầu đồng tình hay chỉ là câu trả lời có, người phỏng vấn nên cố gắng có được một cam kết hợp tác hỗ trợ từ phía người được hỏi;

Đưa ra các thông tin rõ ràng: Khi đã nhận được cam kết từ người được hỏi, người phỏng vấn nên giải thích thật kỹ mục đích của cuộc phỏng vấn, không nên hứa giữ bí mật tuyệt đối hay đàm phán nhiều về chuyện này.

3.3.2.2.2. *Câu hỏi lấy thông tin:*

Câu hỏi loại này phải được thiết kế sao cho không có tính chất đối đầu, không có tính đe dọa và thu thập các thông tin có tính khách quan, không thiên vị.

Kiểm toán viên nên bắt đầu bằng những câu hỏi có tính chất giới thiệu như: “Bạn đã làm việc ở công ty này được bao lâu rồi?”, hay “bạn phụ trách phần gì trong phòng của bạn, và công việc nào làm bạn thấy hứng thú nhất?” là một trong số các ví dụ về câu hỏi có tính chất khởi đầu giúp cho kiểm toán viên có được những hiểu biết sơ bộ về những đề tài hay các loại thông tin mà anh ta sắp thu thập được trong cuộc phỏng vấn này.

Quan sát những cử chỉ của người được phỏng vấn: Trong cuộc trò chuyện, kiểm toán viên nên kín đáo quan sát những cử chỉ của người được phỏng vấn vì nó giúp xác định được tính cách và qua đây theo sát được quá trình thay đổi tâm trạng khi chuyển sang các câu hỏi có tính chất nhạy cảm.

Hỏi những câu hỏi mở: Trong suốt giai đoạn phỏng vấn lấy thông tin, kiểm toán viên nên thường xuyên sử dụng các câu hỏi mở và các câu hỏi này nên tránh bất cứ sự quy kết nào. Sau khi người được phỏng vấn kết thúc phần trả lời, kiểm toán viên có thể quay trở lại và tìm hiểu kỹ hơn về các thông tin đó. Nếu như các câu trả lời có tính nhất quán cao, kiểm toán viên nên cố gắng tìm hiểu chúng. Nhưng nếu tình huống là ngược lại, kiểm toán viên cũng không nên xoáy quá nhiều về tính liêm chính và tính trung thực của các câu trả lời trong giai đoạn lấy thông tin

vì nó có thể làm người được hỏi rơi vào tâm lý phòng thủ và miễn cưỡng để cung cấp các thông tin.

Cần thận trọng với những câu hỏi có tính chất nhạy cảm: Những câu hỏi sử dụng các từ ngữ thông dụng có thể làm giảm đi mức độ căng thẳng khi tiếp nhận thông tin đối với người được phỏng vấn. Kiểm toán viên không nên để những biểu hiện ngạc nhiên, ghê tởm... hay những cử chỉ khác thường khi nghe câu trả lời, tất cả các câu trả lời nên được phản ứng lại với một tâm trạng bình thản, trung dung.

3.3.2.2.3. Câu hỏi đóng:

Câu hỏi đóng thường dùng để kiểm chứng lại thông tin, thu thập thêm các bằng chứng mới. Cần lưu ý về kỹ thuật đặt câu hỏi loại này: Kiểm toán viên không nên đặt quá nhiều câu hỏi chi tiết, thay vào đó chỉ nên tập trung vào những vấn đề chính. Kết hợp các câu hỏi đóng với câu hỏi có tính chất dẫn dắt có thể giúp cho kiểm toán viên có thể thu thập được thông tin nhanh chóng và tiết kiệm được thời gian cũng như chi phí cho cuộc kiểm toán.

Sau khi các câu hỏi đóng kết thúc cũng là lúc giai đoạn phỏng vấn kết thúc. Lúc này việc duy nhất là nên đưa ra một số câu hỏi có tính chất gợi mở. Ví dụ như hỏi xem anh ta có hài lòng về công việc của mình không, có điều gì muốn nói thêm không. Và có thể là một ý tưởng tốt nếu như kiểm toán viên đưa cho người được phỏng vấn danh thiếp và số điện thoại liên lạc để anh ta có thể gọi đến sau này khi anh ta nhớ ra một chi tiết nào đó. Việc bắt tay và cảm ơn sự hợp tác của người phỏng vấn cũng là một hành động thể hiện tính chuyên nghiệp của kiểm toán viên.

3.3.2.2.4. Câu hỏi đánh giá:

Mục đích của các câu hỏi đánh giá là để tăng cường thêm niềm tin cho người trả lời. Chúng thường được sử dụng khi kiểm toán viên nghi ngờ rằng các thông tin được thu thập trước đây không đáng tin cậy, hay còn thiếu tính nhất quán.

Thông qua việc quan sát các hành vi của người trả lời trong quá trình phỏng vấn, kiểm toán viên sẽ tìm hiểu thêm mức độ chính xác của thông tin. Và khi đó những câu hỏi bắt đầu bằng: “ Tôi có thêm một số câu hỏi khác mong nhận được sự

hợp tác của bạn” cũng là một cách thức tốt để xác định nguồn thông tin mà không gây cho người trả lời có một cảm giác đề phòng hay khó chịu.

Thông thường, những người không trung thực hay có phản ứng đồng ý với các phương án đề cập trong câu hỏi do kiểm toán viên thiết kế, trong khi những người liêm chính thì không phải lúc nào cũng đồng ý. Không nằm ngoài mục tiêu của các loại câu hỏi trên, câu hỏi đánh giá còn nhằm quan sát thái độ và phản ứng của người trả lời trong quá trình anh ta trả lời câu hỏi.

Có hai mục tiêu chính thôi thúc người ta có hành vi gian lận: đó là để có được một phần thưởng hay để né tránh một sự trừng phạt nào đó. Và một khi đã nói dối, thì hành vi đó luôn luôn có xu hướng ám ảnh người đó. Để có thể thoát khỏi những ám ảnh này, người có hành vi gian lận hay cố gắng thể hiện nó ra thông qua các cử chỉ của cơ thể. Sau đây là một số biểu hiện của người có hành vi gian lận thông qua kết quả của cuộc điều tra trên 10,000 mẫu chọn các tình huống gian lận tại Hoa Kỳ:

- Thay đổi âm vực trong cuộc nói chuyện: Những người không trung thực thường thay đổi giọng nói của họ lên cao hay xuống thấp, họ hay cố gắng làm trong giọng của họ trong cuộc nói chuyện;
- Thường xuyên nhắc lại các câu hỏi: Những người nói dối thường có xu hướng nhắc lại các câu hỏi của kiểm toán viên để họ có thêm thời gian suy nghĩ và trả lời;
- Phàn nàn về các điều kiện xung quanh buổi phỏng vấn: Người nói dối hay phàn nàn về các điều kiện của buổi phỏng vấn, ví dụ như không gian quá chật hẹp, phòng quá nóng, quá lạnh... và tỏ ra sốt ruột không biết bao giờ cuộc phỏng vấn sẽ kết thúc;
- Xin lỗi, cam kết: Thường xuyên nói xin lỗi về các hành động hay các cử chỉ không được đẹp của mình, hay đệm các từ ngữ không đẹp nhằm lấy lòng tin của người nghe cũng là một đặc điểm chung để nhận thấy từ những người hay nói dối;

- Thái độ không hợp tác hay muốn kết thúc cuộc phỏng vấn càng sớm càng tốt: Với câu hỏi: “Theo anh chị những người gian lận nên bị hành xử như thế nào nếu họ bị phát hiện?” Có hai xu hướng trả lời: Đối với người trung thực họ thường trả lời những hành vi này nên bị xử phạt thật nặng hay đưa ra toà án; trong khi những người không trung thực thường trả lời rằng họ không biết và không quan tâm tới chuyện này. Ngoài ra họ còn muốn kết thúc cuộc phỏng vấn sớm với lý do bận họp hay có chuyện đột xuất.

Ngoài ra còn một số biểu hiện như hay dùng tay để minh hoạ cho lời nói của mình, dùng tay che miệng hay cười không thoải mái...

Dưới đây là một số biểu hiện thường gặp giữa hai nhóm người trung thực và không trung thực được rút ra từ các cuộc phỏng vấn:

<u>Người trung thực</u>	<u>Người không trung thực</u>
Bình tĩnh	Không kiên nhẫn
Không căng thẳng	Căng thẳng
Hợp tác	Bất hợp tác
Quan tâm	Tỏ ra không quan tâm
Chân thành	Lịch sự, giữ khoảng cách
Không linh động	Hiếu thắng
Thân mật	Không thân thiện

Bảng 3.1: Một số biểu hiện thường gặp trong các cuộc phỏng vấn

3.3.2.2.5. Câu hỏi tìm kiếm sự đồng thuận:

Câu hỏi tìm kiếm sự đồng thuận thường được thiết kế với ba mục đích chính. Thứ nhất, nó phân biệt giữa lỗi không cố ý và lỗi cố ý. Trong nhiều trường hợp, người tạo ra sai sót thậm chí không phát hiện ra các sai sót của họ và với loại câu hỏi này kiểm toán viên có thể buộc người thực hiện gian lận thừa nhận lỗi cố ý của họ. Thứ hai, nó có ý nghĩa tìm kiếm một sự thú nhận chính thức. Và cuối cùng, nó giúp lưu trữ các bằng chứng của cuộc kiểm toán trong quá trình thu thập thông tin.

Khác với câu hỏi mở, trong câu hỏi tìm kiếm sự đồng thuận thì kiểm toán viên cần phải có một sự khẳng định thật rõ ràng đối với người phỏng vấn. Ví dụ thay vì nói rằng: “Chúng tôi có lý do để tin tưởng rằng”, thì kiểm toán viên nên nói:

“Kết quả cuộc điều tra của chúng tôi rõ ràng cho thấy rằng” tức là cần phải nhấn mạnh rằng đã có đầy đủ bằng chứng để đưa ra kết luận nhưng cần lưu ý né tránh các từ ngữ có tính chất nhạy cảm như là: biến thủ, gian lận.

Trong quá trình thực hiện loại câu hỏi này, kiểm toán viên cũng cần quan sát thái độ của người được hỏi. Ví dụ người trung thực hay bị bất ngờ trước những lời buộc tội và họ thường có thái độ giận dữ trong khi đó những người không trung thực thì có thái độ ngược lại.

3.3.2.3. Ban hành hướng dẫn về việc tiếp cận rủi ro kiểm toán theo mô hình rủi ro kinh doanh:

Một trong những giải pháp để có thể nhận diện gian lận là các công ty kiểm toán nên vận dụng mô hình rủi ro kinh doanh trong kiểm toán Báo cáo tài chính. Theo chuẩn mực kiểm toán VSA 400 hiện hành, xét về ảnh hưởng rủi ro kiểm toán đến Báo cáo tài chính có thể chia rủi ro thành 2 loại: đó là rủi ro có tác động tổng thể tới Báo cáo tài chính và rủi ro ảnh hưởng tới mức độ khoản mục.

Xét về thành phần rủi ro, rủi ro được phân chia thành: Rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát và rủi ro phát hiện. Mô hình kinh điển của rủi ro kiểm toán như sau:

Rủi ro (RR) kiểm toán = RR tiềm tàng x RR kiểm soát x RR phát hiện

Tuy nhiên việc áp dụng mô hình rủi ro kiểm toán nêu trên trong thực tế gặp không ít khó khăn:

Để sử dụng mô hình này, cần kết hợp nhiều nhân tố trong quá trình đánh giá rủi ro như rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát. Điều này tạo ra một thách thức không nhỏ cho kiểm toán viên bởi trong một số trường hợp khó phân định rõ ràng về rủi ro tiềm tàng ở mức độ tổng thể và rủi ro kiểm soát. Thêm vào đó, ở mỗi hoàn cảnh khác nhau, tầm quan trọng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này lại hoàn toàn khác nhau. Ví dụ, trình độ của nhân viên kế toán có thể là nhân tố quan trọng đối với các khách hàng duy trì hệ thống kế toán thủ công nhưng đối với các khách hàng sử dụng phần mềm kế toán và có tính tự động cùng với các chương trình kiểm soát chặt chẽ thì yếu tố con người lại không phải là quan trọng nữa.

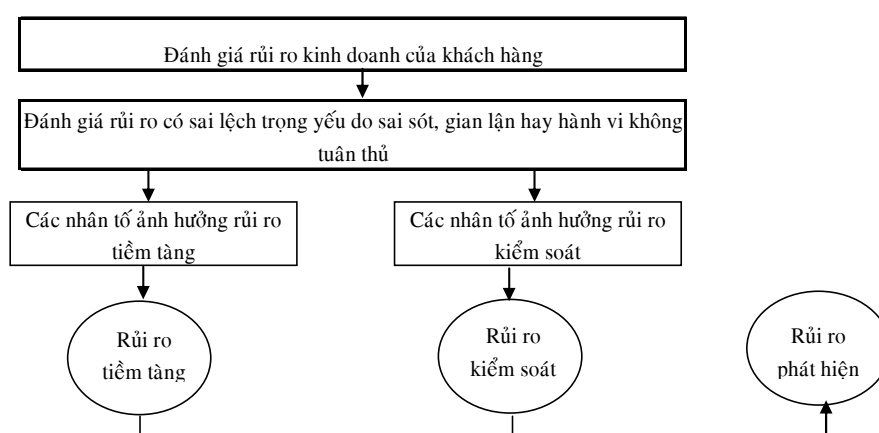
Hơn nữa, những yếu tố liên quan tới rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát có ảnh hưởng như thế nào tới rủi ro phát hiện và chúng quan hệ với nhau như thế nào. Ở đây có hai giả thuyết đặt ra:

Giả thuyết thứ nhất: Nếu rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát được đánh giá thấp hơn thực tế (rủi ro kiểm toán giữ không đổi) thì rủi ro phát hiện vô hình chung sẽ cao hơn mức ban đầu. Trong những trường hợp này, kiểm toán viên sẽ thực hiện ít thử nghiệm cơ bản hơn mức cần thiết và sai sót có thể xảy ra.

Giả thuyết thứ hai: Nếu rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát được đánh giá cao hơn thực tế (rủi ro kiểm toán giữ không đổi) thì rủi ro phát hiện sẽ thấp hơn mức ban đầu. Trong trường hợp này kiểm toán viên lại phải làm quá nhiều các thử nghiệm cơ bản mà điều đó là không cần thiết, gây lãng phí thời gian và sức lực.

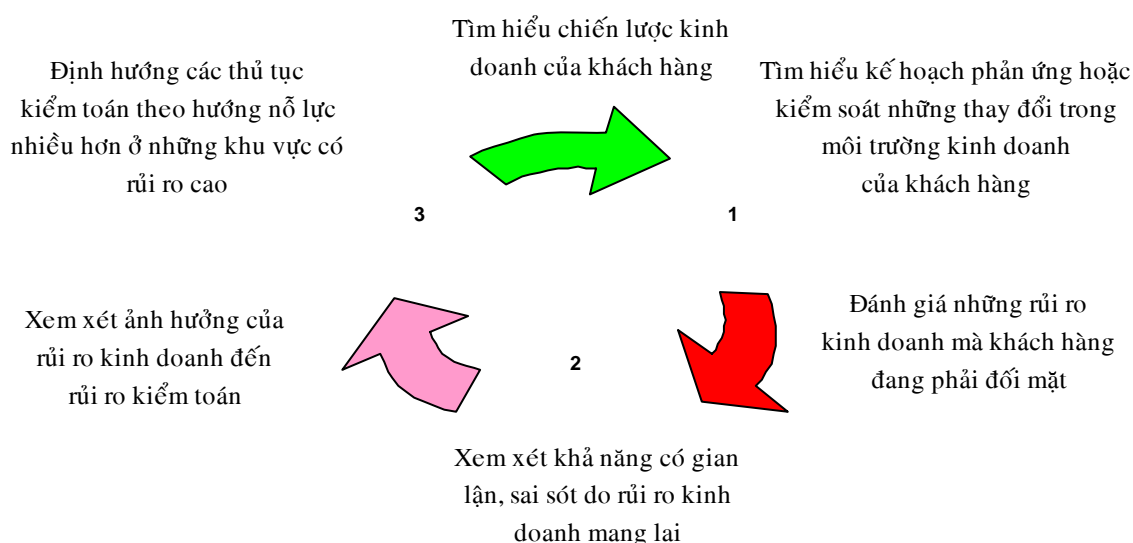
Ngoài ra, việc sử dụng mô hình này không giúp giải thích được vấn đề: Cùng công ty, cùng hệ thống kiểm soát nội bộ nhưng gian lận khác nhau ở các thời khóa khác nhau. Điều đó là do mô hình rủi ro kiểm toán kinh điển tiếp cận ở trạng thái tĩnh, tập trung quá nhiều vào rủi ro về mặt tài chính. Do vậy, cùng với quá trình phát triển, mô hình này càng bộ lộ nhiều nhược điểm. Một mô hình khác hoàn thiện hơn giúp kiểm toán viên có một cách tiếp cận tốt hơn với các rủi ro trong cuộc kiểm toán là mô hình rủi ro kinh doanh.

Mô hình rủi ro kinh doanh được dựa trên cơ sở đánh giá rủi ro kinh doanh của khách hàng. Dựa trên đánh giá này, kiểm toán viên sẽ đánh giá tới rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát và rủi ro có sai lệch trọng yếu do các hành vi không tuân thủ hay sai sót, gian lận.



Hình 3.1: Mô hình rủi ro kinh doanh, Bài giảng môn kiểm toán – TS.Vũ Hữu Đức

Để có một hình dung tốt hơn, xin xem hình minh họa dưới đây về quy trình vận dụng mô hình rủi ro kinh doanh:



Hình 3.2: Vận dụng mô hình rủi ro kinh doanh, Bài giảng môn kiểm toán – TS. Vũ Hữu Đức

Có thể thấy rằng, cách tiếp cận theo rủi ro kinh doanh là cách thức tiếp cận rủi ro từ tổng thể đến chi tiết trong khi rủi ro kiểm toán kinh điển là cách tiếp cận từ chi tiết tới tổng thể. So với mô hình kinh điển, mô hình rủi ro kinh doanh có một số ưu điểm nổi bật như sau:

Thứ nhất, nó hướng kiểm toán viên có thêm những hiểu biết về khách hàng và ngành hàng mà khách hàng đang kinh doanh. Kiểm toán viên sẽ giảm bớt sự chú ý vào các giao dịch thường xuyên và hướng sự tập trung vào các giao dịch không thường xuyên như các ước tính kế toán hay các vấn đề liên quan đến định giá là những khoản mục rất dễ có gian lận trên Báo cáo tài chính.

Thứ hai, khi áp dụng thủ tục phân tích theo cách tiếp cận cũ, kiểm toán viên có xu hướng so sánh năm hiện tại với năm trước đó. Tuy nhiên, trong một môi trường kinh doanh thay đổi nhanh chóng và năng động như hiện nay thì những gì xảy ra trong năm trước đó chưa chắc đã là một chỉ số tham khảo tốt cho năm hiện tại. Và kết quả kinh doanh của năm hiện tại nên được căn cứ vào những hiểu biết thấu đáo về công ty và những yếu tố khác tác động tới nó. Nói một cách khác, nó khắc phục được cách xem xét sự vật dưới dạng tĩnh trong mô hình rủi ro kiểm toán.

Không chỉ dừng lại ở những hiểu biết về công ty khách hàng, mô hình rủi ro kinh doanh còn đòi hỏi kiểm toán viên có một hiểu biết nhất định về ngành, lĩnh

vực mà công ty đó tham gia. Nguồn thông tin này sẽ giúp kiểm toán viên xác định các rủi ro và tác động của nó tới kết quả cuộc kiểm toán. Dựa vào việc đánh giá rủi ro, kiểm toán viên sẽ xác định cách thức tiếp cận vấn đề và thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết.

Mô hình rủi ro kinh doanh yêu cầu kiểm toán viên phải đầu tư nhiều thời gian trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán, mà trong thực tế đây lại là khâu có ít được chú trọng nhất đối với cả các công ty kiểm toán của Việt Nam và nước ngoài vì tham vọng chiếm lĩnh thêm khách hàng và thị trường mới mẻ nhiều khi đã được đề cao hơn cả chất lượng của cuộc kiểm toán. Đây là chưa kể đến hiện tượng một số công ty kiểm toán xem cuộc kiểm toán là một cơ hội tốt để tìm kiếm các tiềm năng về tư vấn thuế nhằm thu được một số lợi nhuận cao hơn gấp nhiều lần so với phí kiểm toán.

Thực tế đã cho thấy, nhiều cuộc kiểm toán bị thất bại không phải xuất phát từ nguyên nhân kiểm toán viên không thiết lập một cách hiệu quả các thủ tục kiểm toán mà lại bắt đầu từ những thất bại trong vấn đề xác nhận tính hoạt động liên tục của doanh nghiệp, vấn đề đánh giá những thay đổi về môi trường kinh doanh, những tiến bộ về khoa học công nghệ hay thậm chí là liên quan đến cả toàn cầu hoá.

3.3.2.4. Thiết lập các hướng dẫn chi tiết về các tính huống làm gia tăng rủi ro có gian lận và sai sót cũng như các thủ tục nhằm phát hiện gian lận:

Phần phụ lục của VSA 240 hiện hành đã đưa ra các ví dụ về những tình huống hoặc sự kiện làm tăng rủi ro do gian lận hoặc sai sót, chẳng hạn như những vấn đề liên quan đến tính chính trực hoặc năng lực của Ban Giám đốc, các sức ép bất thường bên trong hoặc bên ngoài vào đơn vị, các nghiệp vụ và sự kiện không bình thường hay những khó khăn liên quan đến thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp, những nhân tố từ môi trường tin học liên quan đến các tình huống và sự kiện nêu trên.

Các ví dụ này chưa thể hiện đầy đủ các loại gian lận phổ biến đã xuất hiện tại Việt Nam cũng như chưa đưa ra các hướng dẫn cụ thể về các thủ tục kiểm toán nhằm giúp kiểm toán viên phát hiện gian lận.

Vì vậy, để giúp kiểm toán viên dễ dàng nhận diện, phát hiện gian lận sai sót, Hội nghề nghiệp nên đưa ra các hướng dẫn chi tiết về các dấu hiệu làm tăng rủi ro có gian lận hoặc sai sót, khoản mục thường xuất hiện gian lận và thủ tục phát hiện gian lận.

Thông qua khảo sát thực trạng, tác giả xin đề xuất về các dấu hiệu làm tăng rủi ro có gian lận và sai sót cũng như thủ tục phát hiện như sau. Phụ thuộc vào hình thức pháp lý của doanh nghiệp, các dấu hiệu và thủ tục phát hiện gian lận sẽ là:

Đối với các tổng công ty nhà nước và các quỹ có sử dụng nguồn vốn tài trợ phát triển chính thức ODA: Gian lận thường tập trung ở mảng chi phí, cụ thể là theo chiều hướng khai không chi phí. Để phát hiện các gian lận loại này kiểm toán viên nên tập trung phân tích các khoản chi có giá trị lớn, kiểm tra tính pháp lý và tính có thực của các hợp đồng kinh tế và chứng từ liên quan. Ngoài ra kiểm toán viên cần gửi thư xác nhận công nợ, đối chiếu số liệu trên hoá đơn chứng từ với các ghi chép trong sổ sách kế toán nhằm xác định tính có thật của chi phí.

Đối với các công ty cổ phần có niêm yết trên thị trường chứng khoán:

Gian lận thường xảy ra theo chiều hướng khai không doanh thu, ghi giảm chi phí và công nợ nhằm làm đẹp Báo cáo tài chính để thu hút nhà đầu tư. Đối với loại gian lận này, kiểm toán viên nên sử dụng thủ tục phân tích và cần đánh giá rủi ro kiểm toán trên nền tảng mô hình rủi ro kinh doanh như đã đề cập ở trên. Kiểm toán

viên nên thu thập thông tin về kế hoạch kinh doanh để nhận biết các áp lực về doanh số. Phân tích mối quan hệ giữa Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Nếu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thể hiện doanh thu và lợi nhuận tăng trong khi Báo cáo lưu chuyển tiền tệ lại không phản ánh được mức tăng tương ứng của dòng tiền, thì đó cũng là dấu hiệu cho thấy khả năng có khai khống doanh thu. Các thử nghiệm chi tiết được đề xuất: Rà soát các nghiệp vụ bán hàng quanh thời điểm kết thúc niên độ, tập trung vào các giao dịch có giá trị lớn, kiểm tra chứng từ bán hàng và hợp đồng có liên quan. Ngoài ra cần xem xét danh sách khách hàng mới để phát hiện rủi ro doanh nghiệp tạo ra khách hàng giả mạo, đặc biệt các nghiệp vụ bán hàng gần cuối niên độ và hàng bị trả lại ở đầu niên độ sau. Bên cạnh đó, kiểm toán viên cần có hiểu biết nhất định về chính sách ghi nhận doanh thu của khách hàng để phát hiện các nguy cơ doanh thu bị khai khống do chưa nghiệp vụ bán hàng chưa đáp ứng các điều kiện ghi nhận doanh thu nhưng đã ghi nhận.

Thủ tục phát hiện việc khai thiếu chi phí là thủ tục phân tích. Phương pháp phân tích có thể sử dụng là phân tích xu hướng, phân tích tỷ suất và phân tích tính hợp lý. Các tỷ suất có thể sử dụng như phần trăm chi phí trên doanh thu hay tỷ lệ khoản mục chi phí được phân tích trên toàn bộ chi phí phát sinh. Muốn nhận diện những biến động bất thường, kiểm toán viên cần có những hiểu biết nhất định về ngành nghề hoạt động của doanh nghiệp để thấy được sự biến động giá cả của các nguồn nguyên vật liệu chính, rà soát những thay đổi trong chiến lược kinh doanh của khách hàng và tìm các mối liên hệ giữa những thông tin phi tài chính với thông tin tài chính. Các thử nghiệm cơ bản kiểm toán viên nên sử dụng: Xem xét những hợp đồng kinh doanh lớn đã ký kết hay phát sinh trong năm tài chính để phát hiện việc không ghi nhận công nợ và chi phí. Thu thập thông tin về chính sách ghi nhận chi phí và tập trung xem xét khả năng chi phí bị vốn hoá hay không được lập dự phòng đầy đủ. Gửi thư xác nhận công nợ và kiểm tra việc ghi nhận chi phí vào đầu niên độ kế toán tiếp theo.

Đối với doanh nghiệp nhà nước thuộc lĩnh vực xây dựng cơ bản: Gian lận phổ biến là cố tình không tuân thủ thiết kế ban đầu nhằm giảm bớt chi phí thi công; các bên thông đồng trong công tác khảo sát thiết kế - nghiệm thu công trình để phân chia phần chênh lệch. Do ngành xây dựng có đặc thù ngành tương đối khác biệt so với các ngành khác, kiểm toán viên nên tham khảo nguồn tư vấn của các chuyên gia trong ngành. Thủ tục phát hiện gian lận là thủ tục phân tích và quan sát thực tế tiến độ thi công, cụ thể: so sánh tiến độ và chi phí thực tế phát sinh với bản dự toán xây dựng tiêu chuẩn. Xem xét chi phí phát sinh từng hạng mục công trình và tỷ lệ phần trăm của chúng trên tổng giá trị công trình. Kiểm tra cách thức ghi nhận doanh thu với tiến độ thi công thực tế.

Đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn trong nước có quy mô vừa và nhỏ: Gian lận phổ biến xảy ra trong việc khai báo thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp. Xu hướng gian lận thường thấy là ghi giảm thu nhập, khai tăng chi phí nhằm giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Để phát hiện các loại gian lận này, bên cạnh việc thu thập thông tin về đặc điểm ngành nghề hoạt động, quy trình sản xuất và môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm toán viên cần tập trung phân tích các khoản mục chi phí, các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn nhằm phát hiện nguy cơ chi phí bị khai cao nhằm giảm thuế thu nhập phải nộp. So sánh mức độ lưu chuyển của hàng tồn kho với doanh số bán hàng ghi nhận trong sổ sách kế toán để phát hiện rủi ro khai thiếu doanh thu nhằm khai thiếu thuế giá trị gia tăng cũng như thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với công ty có vốn đầu tư nước ngoài: Có hai xu hướng khá phổ biến thực hiện gian lận tại các công ty này. Nếu công ty con ở Việt Nam có cam kết về kế hoạch lợi nhuận kinh doanh đối với công ty mẹ thì gian lận thường là khai khống doanh thu, khai thiếu chi phí. Kiểm toán viên nên kết hợp với việc rà soát các nghiệp vụ bán hàng quanh thời điểm kết thúc niên độ, xem xét danh sách khách hàng mới để phát hiện rủi ro tạo khách hàng giả mạo; thu thập thông tin về chính sách ghi nhận doanh thu của khách hàng hay gửi thư xác nhận số dư khoản phải thu.

Ngược lại, nếu công ty có chiến lược giảm tối đa số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thì gian lận thường là: Khai khống chi phí và công nợ, cố ý trích trước các chi phí lớn và ghi giảm doanh thu. Kiểm toán viên nên áp dụng thủ tục phân tích, phỏng vấn các thành viên trong Ban lãnh đạo và nhận biết thay đổi trong môi trường kinh doanh. Kiểm tra cách thức ghi nhận, phân bổ chi phí, doanh thu và những thay đổi trong chính sách kế toán hay ảnh hưởng của các chuẩn mực kế toán quốc tế mới ban hành bên cạnh các thủ tục kiểm tra chi tiết như đã đề cập ở trên.

3.3.3. Giải pháp đối với công ty kiểm toán:

3.3.3.1. Tăng cường kiểm soát chất lượng bên trong công ty kiểm toán:

Vấn đề kiểm soát chất lượng bên trong các công ty kiểm toán đã được đặt ra từ lâu nhưng nó đặc biệt tập trung sự chú ý sau sự kiện Enron - Arthur Andersen. Kiểm soát chất lượng trong các công ty kiểm toán đang ngày càng được chú trọng và đề cao trong nghề nghiệp kiểm toán. Việc kiểm soát chất lượng không chỉ tuân thủ các quy định của pháp luật mà phải chủ động xây dựng thành một quy trình nghiêm ngặt nhằm tăng cường trách nhiệm kiểm toán viên để nâng cao chất lượng dịch vụ của mình.

3.3.3.2. Tăng cường các thủ tục phát hiện gian lận trong chương trình kiểm toán:

Để hướng dẫn cho kiểm toán viên có thể phát hiện gian lận, công ty kiểm toán cần đưa các thủ tục phát hiện gian lận vào chương trình kiểm toán. Các thủ tục nhận diện dấu hiệu gian lận và phát hiện gian lận cần được tiến hành xuyên suốt các giai đoạn của cuộc kiểm toán:

Giai đoạn lập kế hoạch: Yêu cầu kiểm toán viên thu thập thông tin về hệ thống kiểm soát nội bộ và đặc điểm môi trường kinh doanh của khách hàng. Áp dụng các mô hình đánh giá rủi ro kinh doanh nhằm phát hiện nguy cơ có gian lận trên Báo cáo tài chính.

Giai đoạn thực hiện: Ngoài việc tiến hành các thủ tục phân tích và kiểm tra chi tiết, cần thiết kể các thủ tục kiểm toán nhằm tập trung sự chú ý của kiểm toán viên trong việc tìm hiểu mối liên hệ giữa các áp lực về tài chính của khách hàng với

các thay đổi trong chính sách hay các ước tính kế toán. Thiết kế bản câu hỏi (checklist) đề cập tới các khả năng gian lận cho từng phần hành và yêu cầu kiểm toán viên trả lời cũng là một biện pháp tốt nhằm đánh thức và duy trì thái độ hoài nghi nghề nghiệp cho kiểm toán viên trước các nguy cơ có gian lận trên Báo cáo tài chính.

3.3.3.3. Nâng cao chất lượng đào tạo nhân viên kiểm toán:

Ở các công ty kiểm toán tầm cỡ đa quốc gia như: KPMG, E&Y, PwC, các kiểm toán viên và cả các trợ lý kiểm toán được công ty đầu tư tham gia vào các chương trình đào tạo nổi tiếng trên thế giới như ACCA hay CPA của Hoa Kỳ. Đây là những khoá học giúp kiểm toán viên tiếp cận với các chuẩn mực kế toán, kiểm toán theo thông lệ quốc tế. Nguồn kiến thức này rất cần thiết để kiểm toán viên duy trì vốn hiểu biết và áp dụng vào công việc thực tế. Hy vọng trong thời gian tới các công ty kiểm toán Việt Nam sẽ có những đầu tư mạnh mẽ hơn nữa trong công tác đào tạo nguồn nhân lực để rút ngắn khoảng cách về chất lượng với các công ty kiểm toán quốc tế và đáp ứng được nhu cầu của khách hàng trong xu thế hội nhập hiện nay.

KẾT LUẬN

Ngày 30 tháng 11 năm 2005, trên Bản tin của hãng thông tấn Reuters đăng tải một loạt bài phóng sự kết quả điều tra mới của công ty kiểm toán PriceWaterhouseCoopers (PwC) về sự tiếp tục gia tăng của các vụ gian lận Báo cáo tài chính trên toàn thế giới.

Trong cuộc điều tra tại 34 nước trên thế giới, PwC đã tiến hành 3.634 cuộc phỏng vấn với lãnh đạo công ty. Kết quả cho thấy, tính trên toàn thế giới, số công ty là nạn nhân của gian lận tài chính đã tăng 22% trong 2 năm qua. Một tình trạng khá phổ biến khác là rất nhiều lãnh đạo công ty không hề nghĩ rằng gian lận có thể xuất hiện trong công ty của mình.

Có thể thấy rằng, gian lận và sai sót không chỉ xảy ra tại một ngành, một lĩnh vực, một công ty mà lan rộng đến toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Gian lận không được phát hiện xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, và trong đó có một phần trách nhiệm thuộc về nghề nghiệp kiểm toán.

Để hạn chế những thiệt hại về kinh tế do gian lận gây ra, các công ty phải quan tâm tới chất lượng của hệ thống kiểm soát nội bộ. Về phía Nhà nước và Hội nghề nghiệp, cần hoàn thiện các quy định có liên quan. Các kiểm toán viên cần cập nhật thông tin về gian lận sai sót nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán. Các công ty kiểm toán nên chú trọng tới công tác đào tạo đội ngũ kiểm toán viên có chất lượng cao về nghiệp vụ và trong việc đưa ra các xét đoán nghề nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam.
2. Bài học từ Enron, www.kiemtoan.com.vn, ngày 28/02/2006.
3. Dịch vụ kiểm toán trước ngưỡng WTO – Tự làm mới để hội nhập www.kiemtoan.com.vn, ngày 25/07/2006.
4. Tạm ngừng giao dịch cổ phiếu CAN, Trung tâm Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh, 2002.
5. Quyết định xử phạt BIBICA số 01/QĐ-TT của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, ngày 4/7/2003.
6. Báo cáo tóm tắt kết quả của kiểm toán Nhà nước năm 2005 www.kiemtoan.com.vn, 2006.
7. Thất thoát trong đầu tư xây dựng cơ bản – Ai chịu trách nhiệm www.mof.gov.vn, 25/07/2003.
8. Luật sư Nguyễn Trọng Hạnh, Một số giải pháp nhằm chống hiện tượng gian lận trong khâu trừ, hoàn thuế giá trị gia tăng, Đoàn Luật sư Tp. Hồ Chí Minh, 2003.
9. Những dự án tai tiếng của PMU 18, www.vnexpress.net, 21/03/2006.
10. PMU 18 là trung tâm tiêu cực của Bộ Giao thông Vận tải, www.vnexpress.net, 07/03/2006.
11. Thiệt hại hàng triệu USD vì thương vụ mua Boeing 777, www.vnexpress.net, 2006.
12. Giải trình sai phạm của Vietnam Airlines chưa thuyết phục, www.vnexpress.net, 30/01/2007.
13. Thanh tra Tổng công ty hàng không Vietnam Airlines, www.vnexpress.net, 29/05/2006.
14. Giáo trình kiểm toán, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.

15. TS.Trần Thị Giang Tân – TS.Vũ Hữu Đức, Bài giảng môn kiểm toán cao cấp, 2006.

Tiếng Anh

16. Joseph T. Well, Principles of Fraud examination, John Wiley & Sons – Inc, 2004.

17. Biegelman Martin T, Sarbanes Oxley Act – Stopping U.S Corporate Crooks from cooking the books, The White Paper, 2003.

18. Albrecht - W.Steve – Gerald W. Wernz – Timothy L. Williams, Fraud Bringing the light to the Dark side of Business, Irwin Professional Publishing, 1995.

19. Rezaee Zabiollah, Financial Statement Fraud Prevention and Detection, NY Wiley, 2002.

20. Kurt Pany & O. Ray Whittington, Auditing, Irwin Publisher, Second Edition.

21. International Standards of Auditing.

22. Luisa Beltran - Brett Gering and Alice Martin, Andersen Guilty, CNNMoney, 2002.

PHỤ LỤC 1

PHIẾU KHẢO SÁT VỀ THỰC TRẠNG GIAN LẬN VÀ SAI SÓT TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI VIỆT NAM

Câu 1: Từ năm 1993 đến năm 2003, Ủy ban điều tra về gian lận tại Hoa Kỳ đã tiến hành một cuộc điều tra lớn nhất trong lịch sử Hoa Kỳ nhằm tổng kết tổng thiệt hại do gian lận gây ra cho nền kinh tế Mỹ và tổng hợp các đặc điểm chung về các vụ gian lận kinh tế. Theo anh chị, Việt Nam có nên thực hiện một cuộc điều tra tương tự như thế không?

Có

Không

Câu 2: Nếu có, cơ quan nào sẽ đủ thẩm quyền để tiến hành cuộc điều tra này?

Kiểm toán nhà nước

Bộ Tài chính

Thanh tra nhà nước

Bộ công an

Ủy ban chứng khoán nhà nước

Cơ quan khác (xin chỉ định cụ thể)

Câu 3: Xin anh chị cho biết ý nghĩa kết quả của cuộc điều tra này (nếu có) với bản thân mình và với sự phát triển của nghề nghiệp kiểm toán tại Việt Nam?

Câu 4: Trong các loại sai phạm dưới đây, xin cho biết anh chị thường gặp các loại sai phạm nào trong cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính:

Gian lận trên Báo cáo tài chính

Tham ô

Biên thủ

Loại khác (xin ghi cụ thể)

Câu 5: Theo anh chị, nguyên nhân nào dưới đây thường dẫn tới các hành vi biên thủ?

Khi nền kinh tế rơi vào tình trạng khủng hoảng
 Không được đánh giá đúng năng lực
 Không được trả lương thoả đáng
 Có những mâu thuẫn giữa quyền lợi cá nhân và công ty
 Đang gặp những khó khăn về tài chính
 Do bản chất không liêm chính
 Thủ tục kiểm soát không hữu hiệu
 Môi trường kiểm soát yếu kém
 Lý do khác (Xin ghi chi tiết)

Câu 6: Theo anh chị, động cơ nào dưới đây thường dẫn tới các hành vi tham ô?

Khi nền kinh tế rơi vào tình trạng khủng hoảng
 Không được trả lương thoả đáng
 Có những mâu thuẫn giữa quyền lợi cá nhân và công ty
 Đang gặp những khó khăn về tài chính
 Chịu áp lực về các mục tiêu kế hoạch
 Do bản chất không liêm chính
 Thủ tục kiểm soát hiệu quả
 Quyền lực tập trung vào một nhóm người
 Nguyên nhân khác (Xin ghi chi tiết)

Câu 7: Theo anh chị, nguyên nhân nào dưới đây thường dẫn đến gian lận trên Báo cáo tài chính?

Khi nền kinh tế rơi vào tình trạng khủng hoảng
 Bị các sức ép bất thường
 Chịu áp lực về các mục tiêu kế hoạch
 Nguyên nhân khác (Xin ghi chi tiết)

Câu 8: Theo nhận định của anh chị, những ngành hay lĩnh vực nào dưới đây thường xảy ra nguy cơ có gian lận cao:

Dược phẩm
 Hàng tiêu dùng

Hoá chất

Lắp ráp

Năng lượng (điện, dầu khí, gas...)

Xây dựng

Tư vấn, dịch vụ

Các ngành khác

Xin bổ sung một số nhận định cho ý kiến trên.

Câu 9: Anh chị cho biết người thực hiện gian lận thường có vị trí nào trong công ty:

Thành viên Ban giám đốc

Thành viên Hội đồng quản trị

Nhân viên thừa hành

Câu 10: Theo anh chị, trong hai nhóm độ tuổi sau, nhóm nào thường hay thực hiện các

gian lận:

Người trẻ tuổi

Người lớn tuổi

Xin cho biết quan điểm của anh chị (nếu có) về mối liên hệ giữa tuổi tác và gian lận?

Câu 11: Theo anh chị gian lận hay xảy ra tại khoản mục nào trên Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán

Tiền

Phải thu

Hàng tồn kho

Tài sản cố định

Nợ phải trả

Khoản vay

Vốn chủ sở hữu

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu

Giá vốn hàng bán

Chi phí quảng cáo khuyến mãi

Chi phí quản lý

Chi phí khác

Thu nhập khác

Câu 12: Theo kinh nghiệm của anh chị, loại gian lận nào sau đây hay được thực hiện trên Báo cáo tài chính:

Gian lận trong ghi nhận doanh thu

Gian lận từ sự khác biệt thời gian

Không đánh giá đầy đủ tài sản

Giấu chi phí và nợ phải trả

Không công bố các thông tin đầy đủ

Các loại khác (Xin ghi chú chi tiết):

Câu 13: Trong các hình thức gian lận về doanh thu, hình thức nào dưới đây anh chị hay gặp phải:

Giả mạo chứng từ

Thay đổi số liệu trên chứng từ

Lập các công ty con để thực hiện các giao dịch đặc biệt

Giấu các thông tin về các thoả thuận bán hàng đặc biệt

Ước tính doanh thu khi giá bán không được xác định

Các hình thức khác (Xin ghi chú chi tiết)

Câu 14: Đối với gian lận do khác biệt về thời gian, theo anh chị, loại nào sau đây hay xảy ra trong thực tế:

Ghi nhận doanh thu khi hàng hoá/ dịch vụ chưa được chuyển giao

Ghi nhận doanh thu khi khả năng thu hồi nợ không được đảm bảo

Không tuân thủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán quy định

(đối với các hợp đồng bán hàng dài hạn và áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ % hoàn thành)

Ghi nhận doanh thu sai thời kỳ

Ghi nhận chi phí sai thời kỳ

Các hình thức khác (Xin ghi chú chi tiết)

Câu 15: Theo anh chị, gian lận do không đánh giá đầy đủ tài sản thường được thực hiện phổ biến ở các khoản mục nào dưới đây:

Hàng tồn kho

Khoản phải thu

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản cố định

Các tài sản khác (Xin ghi chú chi tiết)

Câu 16: Trong các loại gian lận nhằm thay đổi kết quả hoạt động kinh doanh, hình thức nào dưới đây anh chị hay gặp phải:

Giấu công nợ và chi phí

Vốn hoá chi phí

Không công bố công nợ tiềm tàng và không lập dự phòng

Các hình thức khác (Xin ghi chú chi tiết)

Câu 17: Việc không công bố đầy đủ các thông tin thường liên quan tới các vấn đề nào sau đây:

Cố ý bỏ quên công nợ

Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ

Gian lận trong quản lý

Các giao dịch với bên liên quan

Những thay đổi về kế toán

Các hình thức khác (Xin ghi chú chi tiết)

Câu 18: Thủ tục kiểm toán nào sau đây được xem là thủ tục hữu hiệu trong việc phát hiện các gian lận và sai sót trọng yếu trên Báo cáo tài chính (Xếp theo thứ tự từ thấp đến cao)

Thủ tục phân tích

Thử nghiệm chi tiết

Phỏng vấn

Tham khảo ý kiến kiểm toán viên tiền nhiệm

Các thủ tục khác

Câu 19: Đứng trên góc độ quản trị doanh nghiệp, theo anh chị yếu tố nào sau đây có vai trò quyết định trong việc ngăn ngừa gian lận trên Báo cáo tài chính:

Môi trường kiểm soát tốt

Thiết lập và duy trì hiệu quả các thủ tục kiểm soát

Không tạo áp lực cho nhân viên

Có chế độ khen thưởng, xử phạt nghiêm minh

Nhân tố khác.

Câu 20: Anh chị đánh giá như thế nào về chất lượng đội ngũ kiểm toán viên tại Việt Nam, về tình hình phát triển gian lận tại Việt Nam, những thách thức mà anh chị gặp phải trong khi đối diện với các gian lận này?

Câu 21: Xin anh chị hãy đề xuất một số ý kiến nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán viên Việt Nam trong tiến trình gia nhập tổ chức Thương mại thế giới WTO?

PHỤ LỤC 2

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT VỀ THỰC TRẠNG GIAN LẬN VÀ SAI SÓT TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI VIỆT NAM

1. Thời gian khảo sát: Từ ngày 15/8/2006 đến ngày 15/10/2006
2. Đối tượng khảo sát: Kiểm toán viên độc lập, kiểm toán viên nội bộ
3. Số phiếu phát ra: 10 phiếu
4. Số phiếu hợp lệ thu được: 9 phiếu
5. Kết quả trên số phiếu thu được:

Câu 1:

<u>Nội dung</u>	<u>Số phiếu</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Có	9	100%
Không	0	0%
Tổng	9	100%

Câu 2:

<u>Nội dung</u>	<u>Số phiếu</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Kiểm toán nhà nước	6	67%
Bộ tài chính	1	11%
Thanh tra nhà nước	3	33%
Bộ công an	0	0%
Ủy ban chứng khoán nhà nước	0	0%
Cơ quan khác	1	11%
Tổng	9	122%

Câu 3:

Ý nghĩa kết quả của cuộc điều tra:

- Giảm thiểu rủi ro phát hiện;
- Đem lại niềm tin cho công chúng và đánh giá sự phát triển của nghề nghiệp kiểm toán;
- Giúp kiểm toán viên có được nhận định về gian lận và rủi ro đối với từng ngành đặc thù và khoanh vùng những nơi hay xảy ra gian lận;
- Giúp tổng kết mức độ thiệt hại gây ra cho nền kiểm toán qua đó thu hút sự chú ý đúng mức hơn từ phía các cơ quan chức năng;

- Không chỉ có ý nghĩa cho nghề nghiệp kiểm toán mà còn có ý nghĩa rộng rãi cho sự phát triển của xã hội.

Câu 4:

<u>Nội dung</u>	<u>Số phiếu</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Gian lận trên Báo cáo tài chính	7	78%
Tham ô	1	11%
Biến thủ	1	11%
Loại khác	0	0%
Tổng	9	100%

Câu 5:

<u>Nội dung</u>	<u>Số phiếu</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Kinh tế khủng hoảng	0	0%
Không được đánh giá đúng năng lực	4	44%
Không được trả lương thoả đáng	4	44%
Có những mâu thuẫn giữa quyền lợi cá nhân và công ty	2	22%
Đang gặp những khó khăn về tài chính	8	89%
Bản chất không liêm chính	5	56%
Thủ tục kiểm soát không hữu hiệu	5	56%
Môi trường kiểm soát yếu kém	9	100%
Lý do khác	0	0%
Tổng	9	411%

Câu 6:

<u>Nội dung</u>	<u>Số phiếu</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Kinh tế khủng hoảng	0	0%
Không được đánh giá đúng năng lực	2	22%
Không được trả lương thoả đáng	5	56%
Có những mâu thuẫn giữa quyền lợi cá nhân và công ty	2	22%
Đang gặp những khó khăn về tài chính	7	78%
Chịu áp lực về các mục tiêu kế hoạch	3	33%
Do bản chất không liêm chính	3	33%
Thủ tục kiểm soát không hiệu quả	5	56%
Quyền lực tập trung vào một nhóm người	7	78%
Lý do khác	0	0%
Tổng	9	378%

Câu 7:

<u>Nội dung</u>	<u>Số phiếu</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Kinh tế khủng hoảng	2	22%
Bị các sức ép bất thường	5	56%
Chịu áp lực về các mục tiêu kế hoạch	9	100%
Lý do khác	0	0%
Tổng	9	178%

Câu 8:

<u>Nội dung</u>	<u>Số phiếu</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Dược phẩm	1	11%
Hàng tiêu dùng	5	56%
Hoá chất	0	0%
Lắp ráp	1	11%
Năng lượng	2	22%
Xây dựng	9	100%
Tư vấn, dịch vụ	4	44%
Các ngành khác	0	0%
Tổng	9	244%

Câu 9:

<u>Nội dung</u>	<u>Số phiếu</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Thành viên Ban giám đốc	7	78%
Thành viên Hội đồng quản trị	2	22%
Nhân viên thừa hành	3	33%
Tổng	9	133%

Câu 10:

<u>Nội dung</u>	<u>Số phiếu</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Người trẻ tuổi	6	67%
Người lớn tuổi	3	33%
Tổng	9	100%

Câu 11:

<u>Nội dung</u>	<u>Số phiếu</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Tiền	5	56%
Phải thu	5	56%
Hàng tồn kho	8	89%
Tài sản cố định	1	11%
Nợ phải trả	4	44%
Khoản vay	2	22%
Vốn chủ sở hữu	4	44%
Doanh thu	9	100%
Giá vốn hàng bán	5	56%
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	4	44%
Chi phí quản lý	4	44%
Chi phí khác	1	11%
Thu nhập khác	1	11%
Tổng	9	589%

Câu 12:

<u>Nội dung</u>	<u>Số phiếu</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Gian lận trong ghi nhận doanh thu	7	78%
Gian lận do khác biệt thời gian	4	44%
Không đánh giá đầy đủ tài sản	2	22%
Giấu chi phí và nợ phải trả	4	44%
Không công bố đầy đủ các thông tin	7	78%
Các loại khác	1	11%
Tổng	9	278%

Câu 13:

<u>Nội dung</u>	<u>Số phiếu</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Giả mạo chứng từ	4	44%
Thay đổi số liệu trên chứng từ	3	33%
Lập các công ty con để thực hiện các giao dịch đặc biệt	5	56%
Giấu các thông tin về các thoả thuận bán hàng đặc biệt	5	56%
Ước tính doanh thu khi giá bán không được xác định	1	11%
Các loại khác	1	11%
Tổng	9	211%

Câu 14:

<u>Nội dung</u>	<u>Số phiếu</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Ghi doanh thu khi hàng hoá/ dịch vụ chưa chuyển giao	9	100%
Ghi doanh thu khi khả năng thu hồi nợ không đảm bảo	0	0%
Không ghi nhận doanh thu theo % quy định	2	22%
Ghi doanh thu sai thời kỳ	5	56%
Ghi chi phí sai thời kỳ	4	44%
Các loại khác	0	0%
Tổng	9	222%

Câu 15:

<u>Nội dung</u>	<u>Số phiếu</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Hàng tồn kho	8	89%
Khoản phải thu	3	33%
Hợp nhất kinh doanh	1	11%
Tài sản cố định	4	44%
Các loại khác	0	0%
Tổng	9	178%

Câu 16:

<u>Nội dung</u>	<u>Số phiếu</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Giấu công nợ và chi phí	6	67%
Vốn hoá chi phí	3	33%
Không công bố nợ tiềm ẩn và không lập dự phòng	6	67%
Các loại khác	0	0%
Tổng	9	167%

Câu 17:

<u>Nội dung</u>	<u>Số phiếu</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Cố ý bỏ quên công nợ	5	56%
Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ	4	44%
Gian lận trong quản lý	4	44%
Các giao dịch với bên liên quan	4	44%
Thay đổi về chính sách kế toán	2	22%
Các loại khác	0	0%
Tổng	9	211%

Câu 18:

<u>Nội dung</u>	<u>Số phiếu</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Thủ tục phân tích quan trọng nhất	3	33%
Các thử nghiệm cơ bản quan trọng nhất	2	22%
Phòng vấn quan trọng nhất	3	33%
Ý kiến kiểm toán viên tiền nhiệm quan trọng nhất	1	11%
Các loại khác	0	0%
Tổng	9	100%

Câu 19:

<u>Nội dung</u>	<u>Số phiếu</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Môi trường kiểm soát tốt	2	22%
Duy trì các thủ tục kiểm soát	9	100%
Không tạo áp lực cho nhân viên	1	11%
Có chế độ khen thưởng - xử phạt nghiêm minh	4	44%
Các loại khác	0	0%
Tổng	9	178%

Câu 20:

Nhìn chung chất lượng đội ngũ kiểm toán viên chưa được cao và chưa đáp ứng được yêu cầu khi so sánh với tốc độ phát triển về kinh tế, xã hội.

Câu 21:

Một số giải pháp được đề xuất để nâng cao chất lượng kiểm toán viên trước tiến trình gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới WTO:

- Có chương trình đào tạo bài bản ngay từ cấp đại học, gắn liền học lý thuyết với thực tế;
- Phát triển các khoá học cập nhật kiến thức cho kiểm toán viên với mức độ hiệu quả cao hơn hiện tại kết hợp với việc kiểm toán viên phải thường xuyên tự trau dồi kiến thức trong nghề nghiệp của mình;
- Khuyến khích kiểm toán viên tham gia các khoá đào tạo kiểm toán, kế toán quốc tế như chương trình của ACCA (tổ chức đào tạo về kế toán - kiểm toán của Anh Quốc được nhiều quốc gia trên thế giới công nhận); chương trình

đạo tạo kế toán viên công chứng AICPA của Hoa kỳ hay của các quốc gia phát triển khác;

- Nên ban hành các chuẩn mực kiểm toán phù hợp với điều kiện của Việt Nam nhưng không trái với các quy định chung của quốc tế;
- Ban hành thêm các quy định ràng buộc trách nhiệm của kiểm toán viên với Báo cáo kiểm toán đã phát hành để nâng cao chất lượng kiểm toán.

PHỤ LỤC 3

DANH SÁCH CÁC KIỂM TOÁN VIÊN ĐÃ THAM GIA TRẢ LỜI PHIẾU KHẢO SÁT

Số	Họ tên	Công ty	Địa chỉ liên lạc
1	Nguyễn Quỳnh Nam	Công ty kiểm toán E&Y	nam.quynh.nguyen@vn.ey.com
2	Nguyễn Thị Thủy Dương	Công ty kiểm toán E&Y	duong.thi.nguyen@vn.ey.com
3	Võ Ngọc Thủy An	Công ty kiểm toán E&Y	08. 824 5252/ Ext 611
4	Trần Thu Hằng	Công ty kiểm toán AACC	thuhang_aacc@vnn.vn
5	Phan Thị Băng Tuyết	Công ty kiểm toán AACC	bangtuyet_aacc@vnn.vn
6	Trần Thị Diễm Khuê	Công ty Furniweb	khue_diem@yahoo.com
7	Phí Thị Phương Nga	Công ty Furniweb	phuonga79@yahoo.com
8	Nguyễn Thị Hoài Thu	Công ty kiểm toán và xây dựng Việt Nam	dhthu262@yahoo.com
9	Trần Tuyết Phụng	Petronas Carigali Viet Nam Limited	tuyetphung@petronas.com.my